UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /2019/QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất *(đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở)* theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị *(tính theo giá đất trong bảng giá đất)* dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Đức Trọng; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Việt

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Đính kèm Quyết định số 17 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	105	84	45	2,7	2,2	1,7
2	Xã Hiệp Thạnh	90	72	45	2,4	2,3	1,9
3	Xã Liên Hiệp	90	72	45	2,1	2,1	1,8
4	Xã Hiệp An	90	72	45	2,0	2,0	1,8
5	Xã N'Thôn Hạ	78	63	39	2,0	1,6	1,5
6	Xã Bình Thạnh	78	63	39	2,1	1,8	1,7
7	Xã Tân Hội	81	65	41	2,0	1,8	1,5
8	Xã Tân Thành	78	63	39	1,8	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	81	65	41	2,0	1,8	2,0
10	Xã Ninh Gia	78	63	39	2,0	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	44	35	22	1,8	1,6	1,6
12	Xã Ninh Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	44	35	22	1,6	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	44	35	22	1,6	1,5	1,5

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	90	72	45	2,6	2,1	1,6
2	Xã Hiệp Thạnh	78	62	39	2,4	2,3	1,8
3	Xã Liên Hiệp	78	262	39	2,1	2,1	1,6
4	Xã Hiệp An	78	62	39	2,0	2,0	1,8
5	Xã N'Thôn Hạ	67	54	34	1,9	1,6	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Xã Bình Thạnh	67	54	34	2,1	1,8	1,8
7	Xã Tân Hội	70	56	35	2,0	1,8	1,8
8	Xã Tân Thành	67	54	34	1,8	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	70	56	35	2,0	1,8	1,8
10	Xã Ninh Gia	67	54	34	2,0	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	38	30	19	1,8	1,6	1,6
12	Xã Ninh Loan	62	50	31	1,8	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	62	50	31	1,8	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	38	30	19	1,8	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	38	30	19	1,8	1,5	1,5

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	60	48	30	1,5	1,5	1,5
2	Xã Hiệp Thạnh	48	38	24	1,5	1,5	1,5
3	Xã Liên Hiệp	48	38	24	1,5	1,5	1,5
4	Xã Hiệp An	48	38	24	1,5	1,5	1,5
5	Xã N'Thôn Hạ	44	35	22	1,5	1,5	1,5
6	Xã Bình Thạnh	44	35	22	1,5	1,5	1,5
7	Xã Tân Hội	44	35	22	1,5	1,5	1,5
8	Xã Tân Thành	44	35	22	1,5	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	44	35	22	1,5	1,5	1,5
10	Xã Ninh Gia	44	35	22	1,5	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	25	20	13	1,5	1,5	1,5
12	Xã Ninh Loan	41	33	20	1,5	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	41	33	20	1,5	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	25	20	13	1,5	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	25	20	13	1,5	1,5	1,5

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	105	84	53	2,5	2,0	1,5
2	Xã Hiệp Thạnh	90	72	45	2,3	2,3	1,7
3	Xã Liên Hiệp	90	72	45	2,1	2,1	1,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Xã Hiệp An	90	72	45	2,0	2,0	2,0
5	Xã N'Thôn Hạ	78	63	39	1,8	1,5	1,5
6	Xã Bình Thạnh	78	63	39	1,8	1,5	1,5
7	Xã Tân Hội	81	65	41	2,0	1,8	1,5
8	Xã Tân Thành	78	63	39	1,8	1,5	1,5
9	Xã Phú Hội	81	65	41	1,8	1,5	1,5
10	Xã Ninh Gia	78	63	39	2,0	1,5	1,5
11	Xã Tà Hine	44	35	22	1,8	1,5	1,5
12	Xã Ninh Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
13	Xã Đà Loan	73	58	36	1,8	1,5	1,5
14	Xã Tà Năng	44	35	22	1,8	1,5	1,5
15	Xã Đa Quyn	44	35	22	1,8	1,5	1,5

5. Đất lâm nghiệp: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,5 lần.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	**XÃ HIỆP AN**		
	Khu vực I		
1	**Quốc lộ 20**		
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 77	1.540	2,0
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181, BĐ 77 đến ngã ba hết thửa 91, BĐ 78 (đình Trung Hiệp)	1.480	2,0
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 78 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 73	1.460	2,0
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385, BĐ 73 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K' Long (giáp thửa 488, BĐ 58)	1.350	2,0
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K' Long (cạnh thửa 488, BĐ 58) và giáp thửa 469, BĐ 58 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, BĐ 59) và hết thửa 17, BĐ 59	1.270	2,0
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, BĐ 59) và giáp thửa 17, BĐ 59 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, BĐ 48)	1.450	2,4
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, BĐ 48) đến ngã ba giáp thửa 88, BĐ 26 và hết thửa 343, BĐ 26	1.460	2,4
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 26 và giáp thửa 343, BĐ 26 đến hết thửa 142, BĐ 17 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, BĐ 17	1.350	2,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, BĐ 17- giáp khe nước đến Đà Lạt	1.330	2,0
2	**Khu tái định cư Hiệp An**		
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, BĐ 26 đến giáp thửa 348, BĐ 26	960	1,8
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, BĐ 26 đến hết thửa 62, BĐ 27	960	1,8
2.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, BĐ 26 đến hết thửa 215, BĐ 27	960	1,8
2.4	Từ thửa 47, BĐ 27 đến hết thửa 215, BĐ 27	870	1,8
3	**Khu tái định cư Hiệp An 1**		
3.1	Từ thửa 165, BĐ 26 đến hết thửa 316, BĐ 26	960	1,8
3.2	Từ thửa 94, BĐ 27 đến hết thửa 211, BĐ 27	870	1,8
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, BĐ 26 đến hết thửa 130, BĐ 27	960	1,8
4	**Khu tái định cư Hiệp An 2**		
4.1	Từ giáp thửa 564, BĐ 48 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, BĐ 48	960	1,8
4.2	Từ giáp thửa 650, BĐ 48 đến hết thửa 655, BĐ 48	870	1,8
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, BĐ 48 đến giáp thửa 558, BĐ 48	960	1,8
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, BĐ 48 đến hết thửa 641, BĐ 48	960	1,8
	Khu vực II		
1	**Đường thôn Định An**		
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 76, BĐ 05 đến hết thửa 83, BĐ 05 (đường vào sân gôn Sacom)	250	1,2
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 56, BĐ 10 đến hết thửa 32, BĐ 11 (đường vào mỏ đá)	190	1,2
1.3	Từ ngã ba cạnh 28, BĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa BĐ 11	180	1,2
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 64, BĐ 10 đến ngã ba giáp thửa 15, BĐ 10	190	1,2
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 10 đến hết thửa 04, BĐ 04	180	1,2
1.6	Đường gom dân sinh - Từ ngã ba cạnh thửa 62, BĐ 10 đi qua thửa 99, BĐ 10, qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, BĐ 10)	190	1,2
1.7	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, BĐ 10 đến hết thửa 177, BĐ 10	190	1,5
1.8	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, BĐ 10 đến hết thửa 175, BĐ 10	190	1,2
1.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136 đi qua thửa 95, BĐ 10 và thửa 109, BĐ 10 đến hết thửa 125, BĐ 10 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn)	190	1,2
1.10	Từ thửa 114, BĐ 10 đến hết thửa 149, BĐ 10	180	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (làm)
1.11	Từ Quốc lộ 20 Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, BĐ 10 đến hết thửa 109, BĐ 9	190	1,2
1.12	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 224, BĐ 10 đến giáp thửa 14, BĐ 18	190	1,2
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 294, BĐ 10 đến hết thửa 136, BĐ 18; đến giáp thửa 21, BĐ18	190	1,2
1.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 17 đến giáp thửa 95, BĐ 17	190	1,2
1.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 140, BĐ 17 đến hết thửa 81 và 65, BĐ 18 (đường vào Xóm cây đa)	190	1,2
1.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 22, BĐ 18 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, BĐ 18)	190	1,2
1.17	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, BĐ 26 đến hết thửa 40, BĐ 26	180	1,2
1.18	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, BĐ 26 đến hết thửa 32, BĐ 27	180	1,2
1.19	Từ ngã ba cạnh thửa 42, BĐ 27 đến hết thửa 56, BĐ 27 và hết thửa 59, BĐ 27	180	1,2
1.20	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - Từ thửa 130, BĐ 27 đến hết thửa 01, BĐ 37	180	1,2
1.21	Từ giáp thửa 29, BĐ 11 đến hết thửa 35, BĐ 11 (mỏ đá)	180	1,2
1.22	Từ ngã ba cạnh 19, BĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa BĐ 11	180	1,2
1.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, BĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, BĐ 26)	190	1,2
1.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, BĐ 17 đến hết thửa 96, BĐ 17	190	1,2
1.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 36, BĐ 17 đến hết thửa 22, BĐ 17	190	1,2
2	**Đường nối Quốc lộ 20**		
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, BĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, BĐ 26)	220	1,2
2.2	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, BĐ 26) đến hết thửa 110, BĐ 26; hết thửa 54, BĐ 26	200	1,2
2.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384, BĐ 36 (trường Tiểu học Định An) đến mương thủy lợi (hết thửa 16, BĐ 36)	190	1,2
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 36 đến giáp thửa 34, BĐ 36	180	1,2
2.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, BĐ 36 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	260	1,2
2.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, BĐ 36) đến đường cao tốc	190	1,2
2.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, BĐ 36 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, BĐ 37	190	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.8	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, BĐ 36 đến mương thuỷ lợi	190	1,2
2.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, BĐ 36 đến mương thuỷ lợi	240	1,2
2.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, BĐ 36 đến mương thuỷ lợi (hết thửa 267, BĐ 36)	190	1,2
3	**Đường cây xoài vào Xóm Gò I**		
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 280, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 563, BĐ 37	240	1,5
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 504, BĐ 37 đến giáp thửa 644, BĐ 37	190	1,2
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 444, BĐ 37 đến giáp đường vào thôn K' rèn hết thửa 315, BĐ 37	190	1,2
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 470, BĐ 37 đến hết thửa 393, BĐ 37	180	1,2
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 559, BĐ 37 (đối diện thửa 476, BĐ 37) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, BĐ 37)	190	1,2
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 532, BĐ 37 đến giáp suối hết thửa 548, BĐ 37	160	1,2
4	**Đường cạnh BND thôn Định An đến đường cao tốc**		
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh BND thôn Định An (thửa 324, BĐ 36) đến mương thuỷ lợi	190	1,2
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 405, BĐ 36 đến hết thửa 353, BĐ 36	190	1,2
4.3	Từ mương thuỷ lợi (thửa 327, BĐ 36) đến đường cao tốc (thửa 329, BĐ 36)	180	1,2
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, BĐ 48 đến hết đường	200	1,2
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, BĐ 36 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	190	1,2
5	**Đường thôn K' Rèn**		
5.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, BĐ 37) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, BĐ 37)	260	1,4
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 37 đến hết thửa 50, BĐ 37	190	1,4
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 115, BĐ 37 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 63, BĐ 37)	190	1,4
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 37 đến hết thửa 644, BĐ 37	190	1,2
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 37 đến giáp thửa 282, BĐ 37	180	1,2
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 37 đến hết thửa 15, BĐ 37	190	1,2
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 83, BĐ 37-2013) đi hướng thửa 67, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 156, BĐ 37	190	1,2
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 97, BĐ 37 đến giáp thửa 05, BĐ 37	190	1,2
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 37 đến hết thửa 267, BĐ 37	180	1,2
5.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, BĐ 37	220	1,2
5.11	Từ giáp thửa 319, BĐ 37 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, BĐ 29	200	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	**Đường thôn Tân An**		
6.1	**Đường cạnh trường THCS Hiệp An**		
6.1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, BĐ 48 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến mương thủy lợi (hết thửa 71, BĐ 48)	260	1,8
6.1.2	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 84, BĐ 48) đến giáp thửa 736, BĐ 48	200	1,5
6.2	**Đường vào thôn Tân An**		
6.2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, BĐ 48 đến mương thủy lợi (hết thửa 275, BĐ 48)	350	1,2
6.2.2	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 233, BĐ 48 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, BĐ 48)	240	1,2
6.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 265, BĐ 48 đến hết thửa 559, BĐ 48 (cạnh khe nước)	190	1,2
6.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 181, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 84, BĐ 48	190	1,2
6.2.5	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, BĐ 48 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, BĐ 48)	190	1,2
6.2.6	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, BĐ 48 đến hết thửa 451, BĐ 48 và đến giáp thửa 237, BĐ 49	180	1,2
6.2.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, BĐ 48 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, BĐ 48	190	1,2
6.2.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, BĐ 48-2013 (BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	190	1,2
6.2.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, BĐ 48 đến giáp thửa 351, BĐ 48 và hết thửa 379, BĐ 48	200	1,2
6.2.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, BĐ 48 đến mương thuỷ lợi	230	1,2
6.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 436, BĐ 48 đến hết thửa 387, BĐ 48	200	1,2
6.2.12	Từ ngã ba đi vào Công ty Rau Nhà Xanh (cạnh thửa 475, BĐ 48) đến mương thủy lợi	230	1,2
6.2.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, BĐ 48 đến suối Đa Tam hết thửa 13, BĐ 59 (đường vào Xóm miền Tây)	190	1,2
6.2.14	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, BĐ 59 đến hết thửa 120, BĐ 59 (đường vào Xóm miền Tây)	190	1,2
6.2.15	Từ Quốc lộ 20 - Từ thửa 520, BĐ 48 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến mương thuỷ lợi (hết thửa 482, BĐ 48)	190	1,2
6.2.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, BĐ 48 đến giáp thửa 407, BĐ 48	190	1,2
6.2.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, BĐ 48 đến hết thửa 337, BĐ 48	190	1,2
6.2.18	Từ mương thuỷ lợi - cạnh thửa 150, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 145, BĐ 48	180	1,2
6.2.19	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, BĐ 47 đến giáp thửa 22, BĐ 47	180	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	**Đường thôn K' Long**		
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, BĐ 59 đến giáp thửa 523, BĐ 48	190	1,2
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, BĐ 59 đến hết thửa 525, BĐ 48	180	1,2
7.3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, BĐ 57 đến hết thửa 01, BĐ 57 và đến giáp thửa 06, BĐ 57 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	190	1,4
8	**Đường K' Long C**		
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, BĐ 59 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, BĐ 58)	250	1,2
8.2	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, BĐ 58) theo hướng thửa 14, BĐ 58 đến đường cao tốc (hết thửa 141, BĐ 47)	200	1,2
8.3	Đường theo cạnh thửa 143 BĐ 47 - trường mẫu giáo K' Long C- giáp thửa 130, BĐ 47	250	1,2
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 47 đến hết thửa 441, BĐ 48	200	1,2
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 102, BĐ 47 đến đường cao tốc	200	1,2
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 47 đến hết thửa 92, BĐ 47	190	1,2
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 47 đến hết thửa 49, BĐ 47 (cạnh khe nước giáp thửa 559, BĐ 48)	190	1,2
8.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, BĐ 59 (cạnh nghĩa trang K' Long cũ) đến suối Đa Tam (hết thửa 499, BĐ 59)	190	1,2
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 59 đến thửa 398, BĐ 59	180	1,2
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 59 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, BĐ 59)	190	1,2
8.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, BĐ 58 đến hết thửa 487, BĐ 58	220	1,2
8.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, BĐ 67	200	1,2
8.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 410, BĐ 67 đến ngã ba hết thửa 446, BĐ 67	200	1,2
8.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438 BĐ 67 (Hiệp Thành An) đến hết thửa 32, BĐ 74 và hết thửa 444, BĐ 67	200	1,2
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BĐ 67 đến giáp thửa 298, BĐ 67	200	1,2
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, BĐ 67 đến giáp thửa 287, BĐ 67	200	1,2
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, BĐ 67 đến giáp thửa 354, BĐ 67	200	1,2
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến hết thửa 325, BĐ 58 cổng chiết nạp ga	220	1,2
8.19	Từ cổng chiết nạp ga đến hết đường (hết thửa 360, BĐ 58)	200	1,2
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 303, BĐ 58	200	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.21	Từ cạnh thửa 04, BĐ 67 đến cổng thổ cẩm K' Long (hết thửa 620, BĐ 67)	250	1,2
8.22	Từ ngã ba cạnh thửa 620, BĐ 67 đến giáp thửa 11, BĐ 68)	190	1,2
8.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, BĐ 58	220	1,2
9	**Đường cạnh BND thôn K' Long**		
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67	230	1,2
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, BĐ 67)	190	1,2
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, BĐ 67)	190	1,2
10	**Đường vào vườn ươm Thích Thùy**		
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, BĐ 67 đến hết thửa 107, BĐ 58	200	1,2
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, BĐ 67 đến giáp thửa 68, BĐ 67	220	1,2
10.3	Từ thửa 68 , BĐ 67 đến đường cao tốc (hết thửa 62 , BĐ 57)	190	1,2
11	**Đường vào nhà ông Lê Bá Duy**		
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 213, BĐ 67 đến khe nước hết thửa 281, BĐ 67	240	1,5
11.2	Từ giáp giáp khe nước cạnh thửa 281, BĐ 67 đến suối Đa Tam	220	1,2
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BĐ 67 đến hết thửa 234, BĐ 67 và đến giáp thửa 280, BĐ 67	190	1,2
11.4	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 67 đến hết thửa 337, BĐ 67	190	1,2
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, BĐ 67 đến hết thửa 520 , BĐ 67(Công ty Hưng Nông)	220	1,2
12	**Đường bên cạnh nhà Pháp Lan**		
12.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, BĐ 67 đến ngã ba hết thửa 148, BĐ 67	220	1,2
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 67 đến đường cao tốc	200	1,2
12.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, BĐ 67 đến hết thửa 205, BĐ 57 (đường vào Công ty Phương Nam)	220	1,2
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 517, BĐ 67 đến hết thửa 84, BĐ 66	220	1,2
13	**Đường thôn Darahoa**		
13.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, BĐ 67 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, BĐ 73	310	1,2
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 73 đi qua thửa 98, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 80, BĐ 73	190	1,2
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 73 đến hết thửa 62, BĐ 73	190	1,2
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 47, BĐ 73 đến hết thửa 80, BĐ 73	180	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 73 đến hết thửa 09, BĐ 73	190	1,2
13.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 73	190	1,2
13.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 66	180	1,2
13.8	Từ ngã ba cạnh thửa 267, BĐ 66 đến hết thửa 112, BĐ 66	190	1,2
13.9	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, BĐ 66 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, BĐ 66	180	1,2
14	**Đường thôn Trung Hiệp**		
14.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 308, BĐ 66 (Kho xưởng Cty Thuỷ Lợi 2)	250	1,2
14.2	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, BĐ 73 đến hết thửa 18, BĐ 73	200	1,2
14.3	Từ ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 74 đến hết thửa 24, BĐ 74	190	1,2
14.4	Từ ngã ba cạnh thửa 122, BĐ 74 đến hết thửa 106, BĐ 74	190	1,8
14.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 74 đi qua thửa 155, BĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 74	190	1,2
14.6	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 74	190	1,2
14.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 97, BĐ 74 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, BĐ 74	200	1,2
14.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, BĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 326, BĐ 73 (Công ty Trường Thịnh)	200	1,2
14.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, BĐ 73 đến đường cao tốc	470	1,5
14.10	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ 73 đến hết đường	190	1,5
14.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, BĐ 73 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, BĐ 73	190	1,5
14.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, BĐ 73 đến giáp thửa 552, BĐ 73 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	260	1,5
14.13	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 73 đến đường vào thửa 436, BĐ 73 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	190	1,5
14.14	Từ ngã ba cạnh thửa 352, BĐ 73 đến hết thửa 371, BĐ 73	180	1,5
14.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, BĐ 73 đến giáp thửa 447, BĐ 73	200	1,5
14.16	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 113, BĐ 78 đến giáp thửa 93, BĐ 78	200	1,2
14.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, BĐ 78 đến suối Đa Tam (hết thửa 162, BĐ 78)	190	1,2
14.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, BĐ 78 đến hết các nhánh của đoạn đường	190	1,2
14.19	Từ ngã ba cạnh thửa 473, BĐ 73 đến nghĩa trang thôn	220	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Trung Hiệp và hết thửa 467, BĐ 73		
14.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 155, BĐ 78 đến hết đường	220	1,2
14.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, BĐ 78 đến suối Đa Tam	240	1,2
14.22	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 78 đến giáp thửa 199, BĐ 78	190	1,2
14.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 78 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	220	1,2
14.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, BĐ 78 đến giáp thửa 73, BĐ 77	240	1,2
14.25	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 78 đến hết thửa 52, BĐ 78 và giáp thửa 25, BĐ 77	190	1,2
14.26	Từ ngã ba cạnh thửa 129, BĐ 78 đến giáp thửa 115, BĐ 77 (đường cạnh công ty cơ khí và xây lắp Lâm Đồng)	220	1,2
14.27	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 77 đến thửa 115, BĐ 77 (đường sau bãi vật liệu cơ khí)	190	1,2
14.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, BĐ 77 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 77	220	1,2
14.29	Từ giáp thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 139, BĐ 77	200	1,2
14.30	Từ thửa 139, BĐ 77 đến giáp thửa 82, BĐ 77	190	1,5
14.31	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 77 đến giáp thửa 26, BĐ 77	190	1,2
14.32	Từ thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 449, BĐ 77	190	1,2
14.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, BĐ 77 đến hết thửa 179, BĐ 77	220	1,2
14.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, BĐ 77 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	410	1,2
14.35	Từ ngã ba cạnh thửa 216, BĐ 78 đến giáp thửa 214, BĐ 78	190	1,2
14.36	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 78 đến hết đường	180	1,2
14.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, BĐ 77 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	190	1,2
14.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, BĐ 77 đến hết đường	190	1,2
14.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, BĐ 77 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi (hết thửa 376, BĐ 77)	200	1,5
14.40	Từ ngã ba cạnh thửa 368, BĐ 77 đến hết đường (giáp thửa 360, BĐ 77)	190	1,5
14.41	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 77 đến hết đường	180	1,2
14.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, BĐ 77 đến đường cao tốc	260	1,2
14.43	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 77 qua thửa 139, BĐ 77 đến giáp khe nước (hết thửa 125, BĐ 77)	190	1,2
14.44	Từ ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 77 đến hết thửa 432, BĐ 77 và đến giáp thửa 84, BĐ 77	190	1,2
14.45	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 77 đến thửa 49, BĐ 77	190	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
14.46	Từ ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 77 đến hết thửa 15, BĐ 77	190	1,2
14.47	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BĐ 77 chạy dọc mương thuỷ lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, BĐ 77	220	1,2
14.48	Từ ngã ba cạnh thửa 325, BĐ 77 đến ngã ba hết thửa 487, BĐ 77	200	1,2
14.49	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 77 đến ngã ba hết thửa 209, BĐ 77	190	1,2
14.50	Từ ngã ba cạnh thửa 304, BĐ 77 (giáp mương thủy lợi) qua thửa 213, BĐ 77 đến hết đường	180	1,2
14.51	Từ ngã ba cạnh thửa 175, BĐ 77 đến giáp thửa 109, BĐ 77	160	1,2
14.52	Từ ngã ba cạnh 155, BĐ 74 đến hết thửa 162, thửa BĐ 74	190	1,2
15	**Đường vào sân gôn Đạ Ròn**		
15.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 60, BĐ 74 đến suối Đa Tam	440	1,5
15.2	Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương	410	1,5
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	150	1,3
II	**XÃ HIỆP THẠNH**		
	Khu vực I		
1	**Quốc lộ 20**		
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	2.300	2,4
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 934, BĐ 06	2.260	2,5
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 934, BĐ 06 đến ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04	2.200	2,8
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04 đến ngã ba giáp thửa 974, BĐ 04	2.190	2,4
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 974, BĐ 04 đến hết thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	2.140	2,4
1.6	Từ giáp thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 1165, BĐ 03 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	2.110	2,4
1.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03)	2.190	2,4
1.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03) đến hết thửa 665, BĐ 03 (Trường THCS Hiệp Thạnh)	2.380	2,4
1.9	Từ giáp thửa 665, BĐ 03 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm (thửa 1861, BĐ 01)	2.460	2,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ cạnh thửa 1861, BĐ 01 (trường Mẫu giáo Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 1725, BĐ 01 (đường vào kho muối)	2.850	2,7
1.11	Từ thửa 1725, BĐ 01 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 2747, BĐ 01	2.970	2,7
1.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 2747, BĐ 01 đến thửa 1096, BĐ 01 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	3.070	2,8
1.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 1901, BĐ 01	2.820	2,6
1.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 1901, BĐ 01 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (hết thửa 2792, BĐ 01)	2.500	2,7
1.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (giáp thửa 2792, BĐ 01) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 440, BĐ 10)	2.220	2,6
1.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 440, BĐ 10) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09)	2.040	2,6
1.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09) đến hết thửa 2035, BĐ 09 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 36, BĐ 10 (Tam Giáo Tòa)	1.670	2,4
1.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 2035, BĐ 09) và thửa 36, BĐ 10 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 02, BĐ 08 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 2086, BĐ 09	1.600	2,4
1.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 02, BĐ 08 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 2086, BĐ 09 đến giáp thửa 18, BĐ 08 (Đài Tưởng niệm)	1.540	2,4
1.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08) đến giáp xã Hiệp An	1.500	2,4
2	**Quốc lộ 27**		
2.1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết thửa 1896, BĐ 01 (cây xăng Quế Anh)	2.110	2,6
2.2	Từ giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm	1.860	2,4
2.3	Từ cầu Phi Nôm đến ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 (đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền)	1.100	2,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 (đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền) đến ngã ba hết thửa 630, BĐ 11 (nhà thờ Bắc Hội)	1.170	2,4
2.5	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội đến giáp huyện Đơn Dương	1.150	2,4
2.6	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 2631, BĐ 01 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	1.040	2,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Khu vực II		
1	**Đường chính thôn Bồng Lai**		
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 29 và ngã ba hết thửa 261, BĐ 32	970	1,8
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 234, BĐ 29 và ngã ba giáp thửa 261, BĐ 32 đến hết thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu)	920	2,0
2.3	Từ giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 930, BĐ 34	600	1,8
2.4	Từ giáp thửa 930, BĐ 34 đến hết thửa 1097, BĐ 34 (giáp huyện Đơn Dương)	540	2,0
2	**Đường nhánh thôn Bồng Lai**		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 268, BĐ 29 (đất ông Viên) đến hết thửa 09, BĐ 32 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	360	1,4
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 284, BĐ 29 đến hết thửa 378, BĐ 29	420	1,5
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 32 đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33 (Ấp Lu)	290	1,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 969, BĐ 33 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33	300	1,5
2.5	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến hết thửa 148, BĐ 35 (chùa An Sơn)	280	1,4
2.6	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 859, BĐ 34 (đi Đơn Dương)	280	1,4
2.7	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 617, BĐ 33 (đi qua chùa An Sơn cũ)	250	1,4
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33	300	1,4
2.9	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 34	280	1,4
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 319, BĐ 33	250	1,4
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 300, BĐ 33	250	1,4
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 316, BĐ 33	250	1,4
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 323, BĐ 33	250	1,4
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 582, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 67, BĐ 33	250	1,4
2.15	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 70, BĐ 33) đến ngã ba hết thửa 64, BĐ 33 và từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 283, BĐ 33	250	1,4
2.16	Từ ngã ba thửa 176, BĐ 29 đến hết thửa 152, BĐ 29	250	1,4
2.17	Từ ngã ba thửa 181, BĐ 29 đến hết thửa 149, BĐ 29	250	1,4
2.18	Từ ngã ba thửa 234, BĐ 29; thửa 443, BĐ 30 đến hết thửa 192, BĐ 29; thửa 37, BĐ 30	250	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (đất)
2.19	Từ ngã ba thửa 437, tờ BĐ 30 đến giáp thửa 60, BĐ 30	250	
2.20	Từ ngã ba thửa 487, BĐ 30 đi qua thửa 404, BĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 407, BĐ 30	250	1,4
2.21	Từ ngã ba thửa 384, BĐ 30 đi qua thửa 372, BĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 608, BĐ 30	250	1,4
2.22	Từ ngã ba cạnh thửa 279, BĐ 33 đến hết thửa 283, BĐ 33	250	1,4
2.23	Từ ngã ba cạnh thửa 74, BĐ 33 đi qua thửa 78, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 33	250	1,4
3	**Đường thôn Phú Thạnh**		
3.1	**Đường hẻm Quốc lộ 20 đi qua thôn Phú Thạnh**		
3.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 905, BĐ 06 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 781, BĐ 06 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	400	1,7
3.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 921, BĐ 06 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 1078, BĐ 06	340	1,5
3.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 930, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 1390, BĐ 06	240	1,5
3.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 931, BĐ 06 (vật liệu xây dựng Ba Tân) đến hết thửa 774, BĐ 06	220	1,5
3.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1017, BĐ 06 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến ngã ba hết thửa 782, BĐ 06 (trường Tiểu học Phú Thạnh)	550	2,0
3.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1512, BĐ 06 đến ngã ba giáp thửa 390, BĐ 04	400	2,0
3.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 04 đến ngã ba hết thửa 411, BĐ 04	440	2,0
3.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 600, BĐ 04 đến ngã tư hết thửa 414, BĐ 04	400	1,5
3.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 686, BĐ 04 đến ngã ba hết thửa 418, BĐ 04	280	1,5
3.1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 584, BĐ 04 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 422, BĐ 04 và hết thửa 14, bản đồ khu tái định cư	380	1,5
3.1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 1594, BĐ 03	500	2,0
3.1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1041, BĐ 06 đến hết đất thửa 1085, BĐ 06 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	240	2,0
3.2	**Đường hẻm thôn Phú Thạnh**		
3.2.1	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến ngã ba hết thửa 782, BĐ 06 (Trường Tiểu học Phú Thạnh)	380	1,8
3.2.2	Từ ngã tư giáp thửa 1078, BĐ 06 đến hết thửa 624, BĐ 06	190	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 390, BĐ 04 đến ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06	190	1,4
3.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 36, BĐ 06	190	1,4
3.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 04 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 3734, BĐ 05	190	1,4
3.2.6	Từ ngã tư cạnh thửa 362, BĐ 04 đến suối Đa Me	190	1,4
3.2.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến giáp thửa 01, BĐ 02 (cạnh nghĩa trang)	290	1,4
3.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1285, BĐ 04 đến hết thửa 1329, BĐ 04	240	1,4
3.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 658, BĐ 04 đến hết thửa 802, BĐ 04	240	1,4
3.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 755, BĐ 04 đến suối (hết thửa 904, BĐ 04)	240	1,4
4	**Đường thôn Phi Nôm**		
4.1	**Đường hẻm của Quốc lộ 20**		
4.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1824, BĐ 01 (đường vào kho muối) đến giáp mương thuỷ lợi	290	2,0
4.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 03 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến ngã ba hết thửa 1579, BĐ 03	290	1,6
4.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1563, BĐ 03 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 1580, BĐ 03 sau đó đi hết thửa 1867, BĐ 03	240	1,5
4.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1866, BĐ 01 đến giáp suối Đa Tam (giáp thửa 2212, BĐ 01)	290	1,4
4.1.5	Từ cạnh thửa 1094, BĐ 01 (Trụ sở UBND xã) đến hết thửa 1061, BĐ 01	410	1,4
4.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1088, BĐ 01 (Quỹ Tín dụng) đến hết thửa 2949, BĐ 01	410	1,8
4.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 1079, BĐ 01 đến hết ngã ba hết thửa 1071, BĐ 01	410	1,3
4.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1084, BĐ 01 đến hết thửa 1070, BĐ 01	340	1,3
4.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1076, BĐ 01 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 801, BĐ 01	340	1,3
4.1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 01 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	340	1,3
4.1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 3507, BĐ 01 đến giáp thửa 2403, BĐ 01	470	1,3
4.1.12	Từ thửa 2403, BĐ 01 đến hết đường	420	1,4
4.1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 3016, BĐ 01 đến ngã ba hết thửa 3241, BĐ 01	340	1,8
4.2	**Đường hẻm của Quốc lộ 27**		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 2293, BĐ 01 đến hết thửa 2433, BĐ 01	290	1,4
4.2.2	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh cũ và mới - cạnh thửa 2631, BĐ 01) đến ngã ba hết thửa 1028, BĐ 03	290	1,4
4.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1028, BĐ 03 đến suối Đa Tam (hết thửa 1021, BĐ 03); đến hết thửa 1036, BĐ 03 (miếu thờ)	220	1,4
4.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 2631, BĐ 01 theo hướng lên đồi đến hết thửa 2685, BĐ 01	240	1,4
4.3	**Các đường hẻm còn lại của thôn Phi Nôm**		
4.3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 3689, BĐ 01 đến hết thửa 3241, BĐ 01	320	1,4
4.3.2	Từ cạnh thửa 1061, BĐ 01 (sau UBND xã) đến ngã ba cạnh thửa 801, BĐ 01 đến hết thửa 802, BĐ 01(hướng xuống suối)	290	1,4
4.3.3	Từ ngã ba thửa 558, BĐ 03 đến hết thửa 358, BĐ 03	240	1,4
4.3.4	Từ ngã ba thửa 478, BĐ 03 đến giáp suối (hết thửa 221, BĐ 03)	240	1,4
5	**Đường thôn Quảng Hiệp**		
5.1	**Đường hẻm Quốc lộ 20**		
5.1.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà máy sứ) đến ngã ba giáp mương cạnh nhà máy sứ (giáp thửa 592, BĐ 08)	280	1,5
5.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 2190, BĐ 09 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến giáp thửa 279, BĐ 09 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	480	1,8
5.1.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (UBND xã cũ) đến ngã ba hết đất trường THCS Quảng Hiệp và hết thửa 2423, BĐ 01	480	1,8
5.1.4	Từ thửa 439, BĐ 10 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 428, BĐ 10	260	1,4
5.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 2459, BĐ 09 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 2403, BĐ 09	260	1,4
5.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 2098, BĐ 09 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 2192, BĐ 09	260	1,4
5.2	**Các đường hẻm còn lại của thôn Quảng Hiệp**		
5.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ 08 (trụ sở thôn Quảng Hiệp) đến mương thuỷ lợi (hết thửa 419, BĐ 08)	260	1,4
5.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 401,BĐ 10 đến ngã ba trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 535, BĐ 10)	260	1,4
5.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 10 theo hướng đi thửa 733, BĐ 10 đến ngã ba giáp mương cạnh Nhà máy Sứ (hết thửa 592, BĐ 08)	230	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 15,BĐ 08 đến ngã tư trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 429, BĐ 08)	260	1,4
5.2.5	Từ ngã ba thửa 1562, BĐ 09 đi thửa 1565, BĐ 09 đến giáp thửa 1569, BĐ 09; đến hết thửa 1535, BĐ 09	240	1,2
5.2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 2181, BĐ 09 đến giáp suối (hết thửa 1571, BĐ 09)	240	1,2
5.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 2069, BĐ 09 đến giáp suối (hết thửa 206, BĐ 09)	240	1,2
5.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 2089, BĐ 09 đến giáp thửa 1346, BĐ 09	240	1,2
5.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ 08 đến giáp thửa 108, BĐ 08	240	1,2
5.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 08 đến giáp thửa 106, BĐ 08	240	1,2
6	**Đường thôn Bắc Hội**		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13	230	1,8
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	200	1,4
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 đến hết thửa 821, BĐ 13	200	1,4
6.4	Từ thửa 620, BĐ 11 (trường Tiểu học Bắc Hội) đến hết thửa 1043, BĐ 11	200	1,4
6.5	Từ giáp thửa 1043, BĐ 11 đến suối Đa Tam	190	1,4
6.6	Từ thửa 701, BĐ 11 đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 11	200	1,4
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11đến hết thửa 808, BĐ 11 (gần cổng nghĩa trang Bắc Hội)	230	1,4
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 11	190	1,4
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 942, BĐ 11 - giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba đối diện thửa 361, BĐ 11	200	1,4
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 13 đến giáp suối (hết thửa 409 , BĐ 13)	200	1,3
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 914, BĐ 13 đến ngã ba thửa 1155, BĐ 13	200	1,3
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 405, BĐ 11 đến ngã tư cạnh thửa 385, BĐ 11	200	1,3
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	150	1,2
III	**XÃ LIÊN HIỆP**		
	Khu vực I		
1	**Quốc lộ 27**		
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Cty Hạnh Công (thửa 248, BĐ 01) và giáp thửa 382, BĐ 17	1.740	2,0

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.2	Từ ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và thửa 382, BĐ 17 đến hết ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 01 và giáp đất Trạm Y tế	1.750	2,0
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 01 và đất Trạm Y tế đến ngã ba Cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 521, BĐ 17)	1.770	2,0
1.4	Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba giáp thửa 202, BĐ 03	1.820	2,0
1.5	Từ ngã ba thửa 202, BĐ 03 đến ngã ba hết thửa 141, BĐ 03	1.530	2,0
1.6	Từ ngã ba giáp thửa 141, BĐ 03 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 658, BĐ 07)	1.400	2,0
1.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 658, BĐ 07) đến hết ngã ba Cây Đa (thửa 778, BĐ 18)	1.160	2,0
1.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba hết thửa 761, BĐ 18	1.100	1,8
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 761, BĐ 18 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 185, BĐ 21)	780	1,8
1.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 185, BĐ 21) đến giáp xã N'Thôn Hạ	710	1,8
1.11	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	960	1,8
1.12	Từ thửa số 259, BĐ 03 đến thửa số 318, BĐ 03	540	1,5
2	**Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ**		
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 295, BĐ 03	1.210	2,4
2.2	Từ ngã tư giáp thửa 295, BĐ 03 đến ngã ba nhà thờ	970	2,4
2.3	Từ ngã ba thửa 221, BĐ 01 đến giáp thửa 209, BĐ 01	380	2,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 216, BĐ 01 đến ngã ba cạnh thửa 217, BĐ 01	380	1,4
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 01 đến hết đường (thửa 339, BĐ 01)	380	2,4
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 03 đến chợ Liên Hiệp	560	2,4
3	**Đường Lê Hồng Phong**		
3.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba hết thửa 928, BĐ 13	2.200	1,8
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928, BĐ 13 đến ngã ba hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 962, BĐ 13)	1.900	1,5
3.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 1049, BĐ 13	1.700	1,6
3.4	Từ giáp thửa 1049, BĐ 13 đến thửa hết thửa 2264, BĐ 12 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	1.500	1,8
3.5	Từ ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh đến ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 12	1.300	1,6
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 12 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 704, BĐ 12)	1.100	1,8

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 704, BĐ 12) đến hết thửa 1057, BĐ 12	900	1,6
3.8	Từ giáp thửa 1057, BĐ 12 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa	800	1,8
4	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 2442, BĐ 13 đến ngã ba đi Bốt Pha (cạnh thửa 1143, BĐ 13	1.990	2,0
	Khu vực II		
1	**Đường hẻm Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Cổng Vàng)**		
1.1	Từ giáp QL 27 (cạnh thửa 68, BĐ 17) đến ngã ba cạnh thửa 451, BĐ 17	320	1,5
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 258, BĐ 01 đến giáp thửa 254, BĐ 01	320	1,5
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 01 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 637, BĐ 01	310	1,7
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 01 đến ngã ba hết thửa 193, BĐ 01	320	1,5
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 847, BĐ 17 đến tường rào sân bay	470	1,4
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 486, BĐ 17 đến giáp tường rào sân bay	320	1,5
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 834, BĐ 17 đến hết thửa 885, BĐ 17 và giáp thửa 785, BĐ 17	300	1,4
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 01 đến ngã tư hết thửa 346, BĐ 01	410	1,5
1.9	Từ ngã tư giáp thửa 346, BĐ 01 đến ngã tư hết thửa 671, BĐ 01	320	1,5
1.10	Từ ngã tư giáp thửa 671 , BĐ 01 đến ngã ba hết thửa 195, BĐ 02	320	1,5
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 498, BĐ 17 (Trạm Y Tế) đến ngã ba giáp thửa 852, BĐ 17	410	1,8
1.12	Từ ngã ba giáp thửa 852, BĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 731, BĐ 17	400	1,5
1.13	Từ ngã ba thửa 852 , BĐ 17 đến hết thửa 99, BĐ 16	260	1,8
2	**Đường hẻm Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)**		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 202, BĐ 03 đến ngã tư hết thửa 196, BĐ 03	410	1,5
2.2	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến ngã tư hết thửa 827, BĐ 02	320	1,5
2.3	Từ ngã tư giáp thửa 827, BĐ 02 đến hết thửa 307, BĐ 02	320	1,5
2.4	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến hết thửa 146, BĐ 03	320	1,5
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 17 đến ngã ba giáp thửa 278, BĐ 17	420	1,5
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BĐ 17 đến ngã ba đối diện thửa 11, BĐ 17 (hết thửa 13, BĐ 17)	320	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 03 đến giáp thửa 97, BĐ 03	350	
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 03 đến hết thửa 64, BĐ03	350	1,5
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 03 đến giáp thửa 94, BĐ 03	350	1,5
2.10	Tư ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa số 209, TBĐ 3	380	1,5
3	**Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 135, BĐ 03) đến hết trại heo (thửa 63, BĐ 03)**		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 03 đến ngã ba hết thửa 119, BĐ 03	420	1,5
3.2	Từ ngã ba giáp thửa 119, BĐ 03 đến hết trại heo (thửa 63, BĐ 03)	290	1,5
4	**Từ ngã ba kho lương thực 658, 07 đến hết thửa 103, BĐ 07**		
4.1	Từ ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 554, BĐ 07	340	1,3
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 554, BĐ 07 đến hết thửa 103, BĐ 07	280	1,3
4.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, BĐ 18 đến hết thửa 256, BĐ 18	260	1,3
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa số 1328, BĐ 7 đến cầu sắt cạnh thửa 285, BĐ 7	260	1,2
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 698 TBĐ 07 đến ngã ba cạnh thửa 764, BĐ 18	310	1,3
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 764, BĐ 18 đến hết thửa 1207, BĐ 07	280	1,3
5	**Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết thửa 351, BĐ 19**		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 778, BĐ 18 đến hết thửa 362, BĐ 18	320	1,3
5.2	Từ giáp thửa 362, BĐ 18 đến hết thửa 351, BĐ 19	280	1,3
5.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 759, BĐ 19 đến hết thửa 245, BĐ 19	320	1,3
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 19 đến hết thửa 350, BĐ 18	310	1,3
5.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, BĐ 19 đến hết thửa 136, BĐ 21	320	1,3
5.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 141, BĐ 19 đến hết thửa 124, BĐ 21	320	1,3
5.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 728, BĐ 19 đến hết thửa 30, BĐ 21	320	1,3
6	**Đường vào khu tái định cư**		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 101 tờ BĐ 21 đến hết thửa 164 và 77, BĐ 21	360	1,3
6.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 21 đến hết thửa 38, BĐ 21	350	1,3
6.3	Từ giáp thửa 102, BĐ 21 đến hết thửa 164, BĐ 21	320	1,3
7	**Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam**		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ20 đến hết thửa 228, BĐ20	280	1,3

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa số 251, BĐ 20 giáp thửa 672, BĐ 19	280	1,3
7.3	Từ giáp thửa 672, BĐ 19 đến giáp thửa 99, BĐ 16	260	1,3
7.4	Từ QL 27 (thửa 95, BĐ 21) đến giáp thửa 10, BĐ 21	280	1,3
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 195, BĐ 21	260	1,3
7.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 92, BĐ 21 đến giáp thửa 51, BĐ 21	280	1,3
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 51 ,TBĐ 21 đến giáp suối	260	1,2
8	**Đường trong khu dân cư**		
8.1	Từ ngã tư cạnh thửa số 608, BĐ 01 đến hết ngã tư cạnh thửa số 346, BĐ 01	380	1,3
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 01 đến ngã tư cạnh thửa 546, BĐ 2	280	1,3
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 546, BĐ 2 đến hết thửa số 299, BĐ 2	260	1,2
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 346, BĐ 01 theo hướng thửa 641, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	350	1,3
8.5	Từ ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 01 đến ngã tư hết thửa 528, BĐ 01	430	1,4
8.6	Từ ngã tư giáp thửa 528, BĐ 01 đi qua thửa 473, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	380	1,4
8.7	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 02 đến ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01	380	1,6
8.8	Từ ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01 đến giáp đất trường Quân sự địa phương (thửa 278A, BĐ 01)	310	1,4
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 02 đến hết thửa 241, BĐ 02	260	1,2
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 324, BĐ 03 đến ngã tư mương thủy lợi	380	1,5
8.11	Từ ngã tư mương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 168, BĐ 07	348	1,5
8.12	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 03 đến ngã tư mương thủy lợi (hết thửa 101, BĐ 03)	432	1,3
8.13	Từ ngã tư mương thủy lợi hết thửa 101, BĐ 03 đến hết thửa 06, BĐ 03	380	1,3
8.14	Từ giáp thửa 06, BĐ 03 đến thửa 163, BĐ 07	310	1,3
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 7 đến ngã ba cạnh thửa 161, BĐ 7	320	1,3
8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 161, BĐ 7 đến ngã ba cạnh thửa số 157, BĐ 7	280	1,3
8.17	Từ ngã tư cạnh thửa 165, BĐ 02 (tu viện) đến ngã tư mương thủy lợi -cạnh thửa 142, BĐ 02	380	1,3
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa số 149, BĐ 2 đến ngã ba cạnh 341, BĐ 2	280	1,3

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.19	Từ ngã tư mương thủy lợi đi hướng thửa 76, BĐ 05 đến hết đường	310	1,3
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 3 đến hết thửa 72, BĐ 3	280	1,3
8.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	380	1,3
9	**Đường nhánh đoạn từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang**		
9.1	Từ thửa 122, BĐ 02 đến ngã tư cạnh thửa 210, BĐ 02	310	1,7
9.2	Từ ngã tư cạnh cạnh thửa 210, BĐ 02 đến hết đường (cạnh thửa 05, BĐ 01)	280	1,5
9.3	Từ ngã tư cạnh thửa 89, BĐ 02 đến ngã tư mương thuỷ lợi xây (cạnh thửa 54, BĐ 02)	350	1,3
9.4	Từ mương thuỷ lợi xây đến hết thửa 783, BĐ 26	280	1,3
9.5	Từ ngã tư cạnh thửa 35, BĐ 02 đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 05	280	1,3
9.6	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	440	1,7
9.7	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến mương thuỷ lợi xây (cạnh thửa 62, BĐ02)	440	1,7
9.8	Từ mương thuỷ lợi xây đến ngã ba miếu (cạnh thửa 367, BĐ26)	410	1,7
9.9	Từ ngã ba miếu (cạnh thửa 367, BĐ26) đến ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 07	280	1,2
10	**Đường thôn Gần Reo**		
10.1	Từ ngã ba miếu đến ngã tư hết thửa 148, BĐ 26	310	1,3
10.2	Tư thửa 148, BĐ 26 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 1549, BĐ 28)	300	1,2
10.3	Từ thửa 1549, BĐ 28 đến thửa 1853, BĐ 29	290	1,2
10.4	Từ thửa số 1853, BĐ 29 đến cầu sắt	280	1,2
10.5	Từ ngã ba trường học Gân Reo đến đất ông Trần Sắt	280	1,2
10.6	Từ ngã ba hội trường thôn Gân Reo đến giáp thửa 1508, BĐ 28	300	1,2
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 1306, BĐ 28 đến thửa 1561, BĐ 28	280	1,2
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1341, BĐ 28 đến mỏ đá Gân Reo	280	1,2
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 358, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 26	300	1,2
10.10	Từ thửa 245, BĐ 26 đến ngã tư cạnh thửa 25, BĐ 26	290	1,2
10.11	Từ thửa 25, BĐ 26 đến hết đường	280	1,2
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 762, BĐ 26 đến ngã ba mương thủy lợi	280	1,2
11	**Đường dọc mương thủy lợi**		
11.1	Từ cống ngầm - cạnh thửa 04, BĐ 02 đến ngã tư cạnh thửa 62, BĐ 02	340	1,3

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11.2	Từ ngã tư thửa 62, BĐ 02 đến ngã tư hết thửa 99, BĐ 03	310	1,3
11.3	Từ thửa 184, BĐ 05 đến hết thửa 138, BĐ 05	310	1,3
12	**Đường thôn Tân Hiệp**		
12.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	810	1,2
12.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 897, BĐ 23) đến ngã hết thửa 805, BĐ 23	420	1,2
12.3	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	384	1,2
12.4	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24	440	1,2
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo đường Lê Thị Pha đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (thửa 296, BĐ 24)	440	1,2
12.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 72, BĐ 24	420	1,2
12.7	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 24 đến hết đường giáp thửa 173, BĐ 24	310	1,2
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 24 đến hết đường	310	1,2
12.9	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo hướng thửa 197, BĐ 24 đến hết đường	310	1,2
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	380	1,2
13	**Đường thôn Nghĩa Hiệp**		
13.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh thửa 1587, BĐ 13	1.290	1,5
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1587, BĐ 13 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	600	1,1
13.3	Từ ngã ba ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15	500	1,2
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15 đến đất giáp thửa 881, BĐ 14	400	1,4
13.5	Từ thửa 881, BĐ 14 đến ngã ba cạnh thửa số 1512, BĐ 12 cạnh mương thoát nước xuống hồ Bà Hòa (Thửa 391 tờ BĐ 12)	360	1,5
13.6	Từ ngã ba cạnh thửa số 1512, BĐ 12 cạnh mương thoát nước xuống hồ Bà Hòa đến ngã ba địa giới hành chính (N'Thôn Hạ, Liên Hiệp, Liên Nghĩa - giáp đường Lê Hồng Phong)	470	1,5
13.7	Từ ngã tư lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	700	1,0
13.8	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	600	1,0
13.9	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	500	1,0
13.10	Tư ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	550	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.11	Từ nhà thờ Nghĩa Lâm đến hết thửa 987, BĐ 13	400	1,4
13.12	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ 13 đến giáp đường Lê Hồng Phong (cạnh thửa 1025, BĐ 13)	550	1,4
13.13	Từ ngã ba cạnh thửa số 1005, BĐ 13 đến hết đường	440	1,2
13.14	Từ đường Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá - thửa 1187, BĐ 13	450	1,5
13.15	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến giáp đường đá	400	1,4
13.16	Từ ngã ba cạnh thửa 981, BĐ 13 đến hết đường	400	1,4
13.17	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 2012, BĐ 13	490	1,5
13.18	Từ ngã ba cạnh thửa 2067, BĐ 12 theo đường xuống ruộng đến hết đường	400	1,4
13.19	Từ ngã ba cạnh thửa 1020, BĐ 13 thửa 1022, BĐ 13	280	1,2
13.20	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba thửa 1284, BĐ 13 đến hết đường	450	1,2
13.21	Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1594, BĐ 13 đến hết đường	390	1,2
13.22	Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1045 và 1046, 1047, BĐ 13 đến hết đường	450	1,2
13.23	Từ đường Lê Hồng Phong -cạnh thửa 1049, BĐ 13 đến hết thửa 1053, BĐ 13	470	1,4
13.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, BĐ 13 đến hết đường	390	1,2
13.25	Từ ngã ba cạnh thửa 2087, BĐ 13 đến hết đường	420	1,5
13.26	Từ ngã ba cạnh thửa 1108, BĐ 13 đến hết thửa 1102, BĐ 13	490	1,5
13.27	Từ đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1112, BĐ 13 đến hết thửa 1110, BĐ 13	330	1,2
13.28	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 1115, BĐ 13 đến hết đường	330	1,2
13.29	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 857, BĐ 12 đến hết thửa 862, BĐ 12	310	1,2
13.30	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 811 tờ BĐ 12 đến hết đường đến hết đường	290	1,2
13.31	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 12 đến hết đường (giáp thửa 934, BĐ 12)	400	1,4
13.32	Từ đường Lê Hồng Phong thửa 718, BĐ 12 đến hết đường	290	1,2
13.33	Từ đường Lê Hồng Phong - thửa 1446, BĐ 12 đến hết đường	260	1,2
13.34	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 1016 đến hết đường	280	1,2
13.35	Từ đường Lê Hồng Phong đi qua thửa 706, BĐ 12 đến hết đường	280	1,2
13.36	Từ đường Lê Hồng Phong đi qua thửa 705, BĐ 12 đến hết đường	330	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.37	Từ ngã ba giáp đường Lê Hồng Phong - cạnh thửa 1107, BĐ 13 đến hết đường	330	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	200	1,4
IV	**XÃ N'THÔN HẠ**		
	Khu vực I:		
1	**Quốc lộ 27**		
1.1	Từ giáp xã Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá và hết thửa 111, BĐ 27	630	1,8
1.2	Từ ngã ba vào mỏ đá và giáp thửa 111, BĐ 27 đến ngã ba vào thôn Bia Ray và hết thửa 241, BĐ 27	660	2,0
1.3	Từ ngã ba vào thôn Bia Ray và giáp thửa 241, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 864, BĐ 26 và hết thửa 810, BĐ 26	700	2,0
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 864, BĐ 26 và giáp thửa 810, BĐ 26 đến ngã ba Trạm Y tế cũ và hết thửa đất số 955, BĐ 26.	730	2,4
1.5	Từ ngã ba Trạm Y tế cũ và giáp thửa đất số 955, BĐ 26 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1185, BĐ 25.	690	2,2
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1185, BĐ 25 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, BĐ 25	660	2,0
1.7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, BĐ 25 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, BĐ 25.	460	1,9
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, BĐ 25 đến giáp xã Bình Thạnh	420	1,9
2	**Đường ĐT 725 - đi Nam Ban**		
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 642, BĐ 26	750	2,0
2.2	Từ giáp thửa 642, BĐ 26 đến suối hết thửa 394, BĐ 20	600	1,6
2.3	Từ giáp thửa 394, BĐ 20 đến giáp xã Gia Lâm - Lâm Hà	480	1,4
3	**Đường ĐH1 - đi Liên Nghĩa**		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 745, BĐ 33 (trạm Y tế cũ) đến cầu Đa Me (hết thửa 201, BĐ 33)	480	2,2
3.2	Từ cầu Đa Me đến ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33	430	1,7
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 233, BĐ 33	400	1,6
3.4	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 233, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 645 và hết thửa 791, BĐ 34	380	1,4
3.5	Từ ngã ba giáp thửa 645 và giáp thửa 791, BĐ 34 đến ngã ba hết thửa 75 và hết thửa 03, BĐ 42	430	1,9
3.6	Từ ngã ba giáp thửa 75 và giáp thửa 03, BĐ 42 đến hết thửa 553, 840, BĐ 43 (gần ngã ba đi vào mỏ đá Srê Đăng)	400	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.7	Từ thửa 553, 840, BĐ 43 (gần ngã ba đi vào mỏ đá Srê Đăng) đến Cầu Ván (hết thửa 783, 833, BĐ 43)	460	1,7
3.8	Từ Cầu Ván (giáp thửa 783, 833, BĐ 43) đến ngã ba địa giới hành chính của Liên Hiệp; N' Thôn Hạ và TT. Liên Nghĩa (thửa 123, BĐ 44)	750	1,4
4	**Đường thôn Bia Ray - thôn Thái Sơn:**		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 31, BĐ 33 (Trường tiểu học) đến ngã ba hết thửa 576, BĐ 27 và hết thửa đất số 436, BĐ 27	300	1,4
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 576, BĐ 27 và giáp thửa đất số 436, BĐ 27 đến Quốc lộ 27	300	1,4
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 576, BĐ 27 qua ngã ba cạnh thửa 527, BĐ 27 đến hết thửa 531, BĐ 27	190	1,2
4.4	Từ ngã ba đối diện thửa 527, BĐ 27 đến hết thửa 114, BĐ 34	180	1,2
4.5	Từ ngã ba thửa 287, BĐ 27 đến hết thửa 85, BĐ 27	300	1,1
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 222, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 808, BĐ 26 - giáp Quốc lộ 27	240	1,2
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 152, BĐ 27 đi thửa 186, BĐ 27 đến ngã ba giáp Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, BĐ 27 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám)	240	1,2
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 793, BĐ 26 đến giáp thửa 656, BĐ 26 (nghĩa địa)	300	1,2
4.9	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, BĐ 26) đến hết thửa 1013, BĐ 26	260	1,2
4.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 864, BĐ 26) đến hết thửa 919, BĐ 26	260	1,2
4.11	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 817, BĐ 28) đến hết thửa 1212, BĐ 28	240	1,2
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1212, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, BĐ 34	220	1,2
4.13	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, BĐ 27) đến suối (hết thửa 102, BĐ 27)	240	1,2
5	**Đường thôn Srê Đăng:**		
5.1	Từ ngã ba đối diện thửa 03, BĐ 42 đến ngã ba hết thửa 280, BĐ 42	290	1,6
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 783, BĐ 43 (hồ bà Hòa) đến ngã ba hết thửa 97, BĐ 44.	190	1,2
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 qua nhà thờ Bon Rơm đến hết thửa 214, 197, BĐ 32.	300	1,2
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 192, BĐ 32	260	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 199, BĐ 33 đến ngã ba phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông (hết thửa 177, BĐ 32).	220	1,2
5.6	Từ ngã tư cạnh thửa 201, BĐ 33 qua thửa 243, BĐ 33 đến hết đường	190	1,2
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 306, BĐ 33 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba hết thửa 526, BĐ 33	200	1,2
5.8	Từ ngã ba giáp thửa 526, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 322, BĐ 41	180	1,5
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 526, BĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 607, BĐ 33	180	1,5
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 840, BĐ 43 (đường vào mỏ đá) đến cống (hết thửa 424, BĐ 43)	280	1,2
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 553, BĐ 43 đi thửa 304, BĐ 42 đến hết thửa 375, BĐ 42; đến hết thửa 433, BĐ 43; đến hết thửa 753, BĐ 43	250	1,2
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ 32 đi qua thửa 183, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 197, BĐ 32	260	1,2
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 30, BĐ 44	280	1,2
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 08, BĐ 44	220	1,2
6	**Đường thôn Bon Rơm-Lạch Tông:**		
6.1	Từ giáp thửa 214, 197, BĐ 32 đến hết thửa 96, BĐ 31	300	1,2
6.2	Từ ngã ba sân bóng thôn Lạch Tông (thửa 50, BĐ 40) đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 389, BĐ 47)	290	1,2
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 32 đến ngã ba đối diện thửa 330, BĐ 32	190	1,2
6.4	Từ ngã ba cạnh trường THCS xã N' Thôn Hạ (thửa 404, BĐ 33) đến ngã ba giáp nghĩa địa thôn Lạch Tông (thửa 555, BĐ 32)	180	1,2
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 518, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 321, BĐ 32	160	1,6
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 257, BĐ 32 đi qua thửa 279, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 32 (đường bên hông nhà thờ Bon Rơm)	190	1,2
7	**Thôn Lạch Tông - Thôn Yang Ly:**		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 31 đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 31 và hết thửa 190, BĐ 31	300	1,5
7.2	Từ giáp thửa 234, BĐ 31 đến giáp Ba Cản, xã Tân Hội (thửa 10, BĐ 37)	260	1,5
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 570, BĐ 31	190	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7.4	Từ ngã ba sân bóng Lạch Tông (cạnh thửa 50, BĐ 40) qua ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 171, BĐ 31	190	1,5
7.5	Từ ngã ba đập hồ Đa Me (cạnh thửa 43, BĐ 32) đến ngã ba hết thửa 286, BĐ 32 và hết thửa 319, BĐ 32.	320	1,2
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 32 và giáp thửa 319, BĐ 32 đến sân bóng Lạch Tông (thửa 50, BĐ 40)	300	1,2
8	**Đường thôn Đoàn Kết**		
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 742, BĐ 25 qua hồ Srê Kil đến ngã ba hết thửa 827, BĐ 25	190	1,2
8.2	Từ ngã ba Klong Tum (cạnh thửa 175, BĐ 25) đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, BĐ 19).	160	1,2
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 25 đến hết thửa 171, BĐ 25	160	1,2
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
V	**XÃ BÌNH THẠNH**		
	Khu vực I:		
1	**Quốc lộ 27**		
1.1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến ngã ba giáp thửa 145, BĐ 19 và hết thửa 231, BĐ 19	440	2,6
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 19 và giáp thửa 231, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 19 và hết thửa 18, BĐ 19	430	2,5
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 19 và giáp thửa 18, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 và hết thửa 165, BĐ 14	440	2,5
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 và giáp thửa 165, BĐ 14 đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, BĐ 13	530	2,6
1.5	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, BĐ 13 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	580	2,8
1.6	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BĐ 13)	620	2,9
1.7	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BĐ 13) đến cầu Thanh Bình	610	2,8
1.8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba hết thửa 118, BĐ 12 và hết thửa 220, BĐ 12	520	2,5
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 118, BĐ 12 và giáp thửa 220, BĐ 12 đến ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 313, BĐ 12	540	2,4
1.10	Từ ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 313, BĐ 12 đến ngã ba hết thửa 579, BĐ 12 và hết thửa 297, BĐ 12	410	2,4
1.11	Từ ngã ba giáp thửa 579, BĐ 12 và giáp thửa 297, BĐ 12 đến giáp Lâm Hà	380	2,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.12	Đường huyện - Từ ngã ba ranh giới Tân Hội - Đinh Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	360	2,2
	Khu vực II:		
1	**Đường thôn Thanh Bình 3**		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 9, BĐ 25 đến ngã ba xã N' Thôn Hạ (hết thửa 175, BĐ 20)	160	1,2
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 24	160	1,5
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 20 đến ngã ba hết thửa 20, BĐ 20	200	1,7
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 85, BĐ 20	180	1,5
1.5	Từ nga ba cạnh thửa 20, BĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 20	150	1,5
1.6	Từ ngã tư cạnh thửa 77, BĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 67, BĐ 20	150	1,5
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 20 đến hết thửa 318, BĐ 19	220	2,0
1.8	Từ giáp thửa đất 318, BĐ 19 đến mương nước hết thửa đất số 97, BĐ 24	190	1,5
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 20 đi qua ngã tư cạnh thửa 65, BĐ 20 đến giáp N' Thôn Hạ	220	1,7
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 24 đi theo hướng thửa 25, BĐ 24 đến ngã tư cạnh thửa 310, BĐ 19	160	1,5
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 19 đến giáp N'Thôn Hạ (hết thửa 04, BĐ 20)	220	1,6
1.12	Từ ngã tư cạnh thửa 41, BĐ 20 đến ngã ba hết thửa 131, BĐ 19	150	1,2
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 229, BĐ 19 đến ngã tư cạnh thửa 310 - 253, BĐ 19	190	1,5
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 19 và hết thửa 332, BĐ 19	160	1,5
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 19	190	1,5
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 254,BĐ 14 đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	160	1,5
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 14 (đường lò gạch) đến cầu mới (hết thửa 384, BĐ 10)	200	1,8
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 370, BĐ 13 đến hết thửa 366, BĐ 14	180	1,2
1.19	Từ ngã ba (cầu sông Cam Ly) đến suối - hết thửa 17, BĐ 10	140	1,5
2	**Đường thôn Thanh Bình 2**		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 đến ngã ba hết thửa 638, BĐ 13	190	1,5
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 638, BĐ 13 theo hướng thửa 93, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 402, BĐ 18	180	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 13 đến giáp sông Cam Ly	220	1,8
2.4	Từ ngã ba nhà văn hóa (thửa 390, BĐ 13) đến giáp sông Cam Ly	200	1,8
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 13 đến giáp mương (hết thửa 135, BĐ 13)	150	1,5
2.6	Từ ngã ba hội trường thôn Thanh Bình 2 đến hết thửa 385, BĐ 13	150	1,2
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 391, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 338, BĐ 13	160	1,2
2.8	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 406, BĐ 13) đến sông Cam Ly	250	1,8
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 424, BĐ 13 đến giáp sông Cam Ly	250	1,8
3	**Đường thôn Thanh Bình 1**		
3.1	Từ mương nước cạnh thửa đất số 97 BĐ 24 đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn (thửa 646, BĐ 18)	200	1,6
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BĐ 24 đi theo hướng thửa 167 và thửa 193, BĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 23	150	1,2
3.3	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến mương nước (hết thửa 714, BĐ 13)	220	1,8
3.4	Từ mương nước giáp thửa 714, BĐ 13 đến ngã ba hết thửa 724, BĐ 13	140	1,5
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 617, BĐ 13 đến ngã tư hết thửa 606, BĐ 13	160	1,5
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 501, BĐ 13 đến ngã tư hết thửa 815, BĐ 13	220	2,0
3.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 đến ngã ba hết thửa 193, BĐ 18	160	1,5
3.8	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 đến ngã ba hết thửa 262, BĐ 18	140	1,5
3.9	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (cạnh thửa 481, BĐ 13) đến ngã ba hết thửa 97, BĐ 18	240	1,8
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18	260	2,0
3.11	Từ ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn)	190	1,5
3.12	Từ ngã ba cạnh thửa 771, BĐ 13 đến hết thửa 599, BĐ 13 (giáp sông Cam Ly)	160	1,5
3.13	Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 đi qua thửa 128, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18	190	1,5
3.14	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 18 đi theo hướng thửa 111, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18	180	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.15	Từ ngã ba cạnh thửa 203, BĐ 18 đến giáp sông Cam Ly	160	1,2
3.16	Từ ngã ba cạnh thửa 539, BĐ 18 đến giáp thửa 526, BĐ 18	160	1,2
3.17	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, BĐ 22	180	1,5
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 23	260	1,7
3.19	Từ ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 23 đi theo hướng thửa 138, BĐ 23 đến giáp suối (thác Vinh Sơn)	240	1,7
3.20	Từ ngã ba cạnh thửa 84, BĐ 22 đi theo hướng thửa 150, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 27	150	1,5
3.21	Từ ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 27 đi theo hướng thửa 164, 213, BĐ 27 và theo hướng thửa 12, BĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 29	150	1,2
3.22	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 27 (ĐH1)	260	1,4
3.23	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 27 đến ngã ba 02 xã Bình Thạnh - Tân Hội (thửa 17, BĐ 29)	300	1,2
4	**Đường thôn Kim Phát**		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 444, BĐ 13 đến hết thửa 451 BĐ 13	160	1,2
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 13 đến hết thửa số 94, BĐ 13	220	1,8
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 12 đến ngã ba giáp thửa 673, BĐ 17	180	1,7
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 12 đến ngã ba đường vào Thị Trinh (hết thửa 16, BĐ 12)	160	1,5
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 12 đến ngã ba giáp thửa 673, BĐ 17	200	1,8
4.6	Từ ngã ba ngã ba cạnh thửa 673, BĐ 17 đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 17	160	1,5
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 616, BĐ 17 đi theo hướng thửa 37, BĐ 22 đến hết thửa 42, BĐ 22	150	1,2
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 228, BĐ 12 (giáo xứ Kim Phát) đến hết ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 12)	190	1,5
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 12	150	1,5
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 185, BĐ 12 đi theo hướng thửa 131, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 12	160	1,7
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 12	240	1,8
4.12	Từ ngã ba thửa 137, BĐ 12 đến hết thửa 152, BĐ 12	190	1,7
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 12 theo hướng thửa số 58, BĐ 12 đến hết thửa 21, BĐ 12	160	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.14	Từ ngã ba cạnh thửa 579, BĐ 12 đến hết thửa 472, BĐ 17	150	1,5
4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 152, BĐ 12	150	1,5
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
VI	**XÃ TÂN HỘI**		
	Khu vực I		
1	Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, BĐ 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	410	2,2
2	**Đường ĐT 724**		
2.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 171, BĐ37	430	2,0
2.2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, BĐ 37 đến đường hẻm cạnh thửa 117, BĐ 36 và hết thửa 143, BĐ 36	440	2,0
2.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117, BĐ 36 và giáp thửa 143, BĐ 36 đến hết thửa 101, 73 BĐ 36	480	2,2
2.4	Từ giáp thửa 101, BĐ 36 đến ngã ba giáp thửa 586, BĐ 33 và hết thửa 573, BĐ 33	580	2,2
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 33 và giáp thửa 573 BĐ 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BĐ 33)	660	2,2
2.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BĐ 33) đến ngã ba cạnh thửa 207, BĐ 33 và hết thửa 252, BĐ 33	730	2,2
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207, BĐ 33 và giáp thửa 252, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 33 và hết thửa 635, BĐ 33	830	2,3
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 33 và giáp thửa 635, BĐ 33 đến giáp thửa 395, BĐ 28 và giáp thửa 832, BĐ 27	920	2,4
2.9	Từ thửa 395, BĐ 28 và thửa 832, BĐ 27 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, BĐ 27) và hết thửa 674, BĐ 27	1.120	2,5
2.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội (cạnh thửa 645, BĐ 27) và giáp thửa 674, BĐ 27 đến ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội và giáp thửa 531, BĐ 27	1.380	3,0
2.11	Từ ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội và thửa 531, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 296, BĐ 27 và hết thửa 330, BĐ 27	1.190	3,0
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296, BĐ 27 và giáp thửa 330, BĐ 27 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, BĐ 27) và hết thửa 232, BĐ 27	1.150	3,0
2.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, BĐ 27) và giáp thửa 232,	1.090	2,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa thửa 189, BĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, BĐ 27		
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 189, BĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 27 và giáp thửa 205, BĐ 27	1.040	2,4
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 27 và thửa 205, BĐ 27 đến ngã tư giáp thửa 21, BĐ 26	1.010	2,3
2.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, BĐ 26 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, BĐ 26	660	2,2
2.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, BĐ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01 BĐ 25)	480	2,0
3	**Đường liên huyện Đức Trọng - Lâm Hà**		
3.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, BĐ 19) đến hết thửa 113, 114, BĐ 19	500	2,0
3.2	Từ giáp thửa 113, 114, BĐ 19 đến hết thửa 198, 208, BĐ 12	480	2,0
3.3	Từ giáp thửa 198, 208, BĐ 12 đến ngã tư đi Đinh Văn - Bình Thạnh (hết thửa 260 BĐ 07)	410	2,0
3.4	Từ ngã tư đi Đinh Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, BĐ 07) đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 07 và hết thửa 196, BĐ 06	310	2,0
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 07 và giáp thửa 196, BĐ 06 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, BĐ 02)	290	2,0
4	**Đường ĐH 01**		
4.1	Từ ngã tư đi Đinh Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 234, BĐ 07) đến ngã ba (hết thửa 49, BĐ 07)	310	2,0
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 49, BĐ 07 đến giáp xã N'Thôn Hạ (thửa 12, BĐ 07)	290	2,0
5	**Đường ĐH 02**		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 56, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, BĐ 22	340	2,0
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 10, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 13, BĐ 16	300	2,0
6	**Đường ĐH 03**		
6.1	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai (cạnh thửa 253, BĐ 27) đến hết thửa 440, 418, BĐ 27	1.040	2,2
6.2	Từ mương giáp thửa 440, BĐ 27 đến giáp xã Tân Thành	540	2,0
6.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng xã Tân Hội	1.380	2,5
6.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, BĐ 27) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, BĐ 27)	690	2,0
6.5	Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, BĐ 27) đến hết thửa 34, BĐ 28 (cạnh hồ Suối Dứa)	480	2,0

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.6	Từ giáp thửa 34, BĐ 28 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 339, BĐ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, BĐ 22)	300	2,0
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 339 BĐ 22 và hội trường thôn Tân An (thửa 311, BĐ 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, BĐ 22)	250	2,0
6.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, BĐ 23)	240	2,0
6.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, BĐ 23) đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 30, BĐ 31)	230	2,0
7	**Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội**		
7.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, BĐ 27 đến hết thửa 461, BĐ 27	1.400	2,5
7.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, BĐ 27, từ thửa 382, BĐ 27 đến hết thửa 445, BĐ 27	1.400	2,5
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 596, BĐ 27	1.200	1,6
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 497, BĐ 27	1.200	1,6
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548, BĐ 27	1.200	1,6
7.6	Từ giáp thửa 369, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 27	1.200	1,6
7.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, BĐ 27 đi thửa 227, BĐ 28 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, BĐ 27	1.350	1,8
8	**Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội**		
8.1	Trục đường 2 - 7	800	1,6
8.2	Trục đường 4 - 5	700	1,6
8.3	Trục đường 3 - 8	800	1,6
	Khu vực II		
1	**Đường thôn Tân Hiệp - thôn Ba Cản - Thôn Tân Thuận**		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, BĐ 28)	480	2,0
1.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh sân bóng đi qua thửa 148, BĐ 27 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, BĐ 27)	490	2,5
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 154, BĐ 27 đến hết thửa 46, BĐ 27	360	2,0
1.4	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63, BĐ 11) đến ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 12	180	1,5
1.5	Từ ngã ba giáp thửa 88, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, BĐ 13	160	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 11 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 43, BĐ 10	150	1,5
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 366, BĐ 19 đi qua thửa 117, BĐ 20 đến ngã ba hết thửa 91, BĐ 19	150	1,2
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 43, BĐ 20	140	1,2
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 46, BĐ 19 đến ngã ba hết thửa 128, BĐ 13	180	1,2
1.10	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 12 đến ngã ba hết thửa 135, BĐ 07	150	1,2
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 19 đến ngã ba hết thửa 204, BĐ 11	150	1,2
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 328, BĐ 06 đến ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 11	140	1,2
1.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, BĐ 26 đến hết thửa 154, BĐ 26	150	1,2
1.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, BĐ 26 đến hết thửa 452, BĐ 20	160	1,2
2	**Đường thôn Tân Đà - thôn Tân Trung**		
2.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, BĐ 28) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, BĐ 28)	360	2,0
2.2	Từ cống thoát nước Láng Cam I đến mương nước hết thửa 88, BĐ 34	240	1,5
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 235, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, BĐ 28	140	1,2
2.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, BĐ 21 đến ngã ba hết thửa 428, BĐ 29	150	1,5
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 34 đến ngã ba hết thửa 60, BĐ 34	190	1,5
2.6	Từ giáp thửa 88, BĐ 34 đi qua thửa 214, BĐ 30 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 52, BĐ 38)	190	1,5
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 214, BĐ 34 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, BĐ 34	150	1,2
2.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, BĐ 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba xóm 4 Tân Đà (cạnh thửa 79, BĐ 37)	190	1,5
2.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 37	160	1,2
2.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, BĐ 37 đến ngã ba đối diện thửa 286, BĐ 34	160	1,5
2.11	Từ đường ĐT 724 - Cổng thôn văn hóa Tân Đà (cạnh thửa 747, BĐ 36) đến ngã ba đối diện thửa 169, BĐ 36	230	1,5
2.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 161, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 37	150	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, BĐ 36 đến hết thửa 592, BĐ 33	150	1,2
2.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 585, BĐ 33	160	1,2
2.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 21, BĐ 36	150	1,2
2.16	Từ thửa 187, BĐ 36 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 518, BĐ 33)	220	1,5
2.17	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập -Tân Trung đến ngã ba cạnh thửa 162, BĐ 34	190	1,5
2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 36 đến hết thửa 200, BĐ 36	150	1,2
3	**Đường thôn Tân Lập**		
3.1	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BĐ 33) đến hết thửa 155, BĐ 32	190	1,5
3.2	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 546, BĐ 33) đến ngã ba hết thửa 165, BĐ 32	160	1,5
3.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, BĐ 33 đến hết thửa 68, BĐ 33	150	1,2
3.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, BĐ 33 đến hết thửa 408, BĐ 28	150	1,2
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 703, BĐ 33 đến hết thửa 218, BĐ 32	150	1,2
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 32 đến ngã tư hết thửa 10, BĐ 32	190	1,5
3.7	Từ ngã tư cạnh thửa 10, BĐ 32 đến ngã ba giáp đường nhựa (hết thửa 291, BĐ 26)	190	1,5
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 157, BĐ 26	190	1,5
3.9	Từ ngã ba thửa 157, BĐ 26 đến hết đường bê tông (hết thửa 169, BĐ 26)	150	1,5
3.10	Từ cổng thôn văn hóa Tân Lập (thửa 716, BĐ 27) đến ngã ba cạnh thửa 787, BĐ 27	190	1,5
3.11	Từ ngã ba cạnh thửa 787, BĐ 27 đến Hội trường thôn Tân Lập (thửa 99, BĐ 32)	190	1,5
4	**Đường xóm 2, 3 thôn Tân An**		
4.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 339, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 362, BĐ 22	220	1,5
4.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 362, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 256, BĐ 22	200	1,5
4.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 458, BĐ 21 đến ngã ba hết thửa 403, BĐ 21	180	1,5
4.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, BĐ 21 đến ngã ba hết thửa 390, BĐ 21	150	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.5	Từ thửa 24, BĐ 15 - giáp xã N'Thôn Hạ đến hết thửa 131, BĐ 22	150	1,5
4.6	Từ đường ĐH 03 - ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba cạnh thửa 78 BĐ 21	150	1,5
5	**Đường thôn Tân Phú**		
5.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 22 và hết thửa 295, BĐ 23	160	1,5
5.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 22 và giáp thửa 295, BĐ 23 đến ngã ba cạnh 481, BĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú)	150	1,5
5.3	Từ ngã ba cạnh 481, BĐ 23 đến ngã tư cạnh thửa 27, BĐ 31	160	1,5
5.4	Từ ngã tư cạnh thửa 185, BĐ30 đến ngã ba cạnh thửa 312 BĐ 30	150	1,5
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, BĐ 22 và đến hết thửa 29, BĐ 22	150	1,5
5.6	Từ ngã ba đối diện Hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 355, BĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 23	150	1,5
5.7	Từ thửa 203, BĐ 23 đến hết thửa 371, BĐ 23	150	1,5
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 416 BĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, BĐ 23)	190	1,5
5.9	Từ ngã tư cạnh thửa 439 BĐ 23 đến hết thửa 105 BĐ 24	150	1,5
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
VII	**XÃ TÂN THÀNH**		
	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến cổng giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, BĐ 27)	480	2,2
2	Từ cổng giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, BĐ 26) đến hết thửa 133, BĐ 25	300	2,0
3	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 297, BĐ 26 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 493, BĐ 26	150	1,2
4	Từ giáp thửa 133, BĐ 25 đến hết thửa 79, BĐ 25	240	2,0
5	Từ giáp thửa 79, BĐ 25 đến hết thửa 80, BĐ 24	230	1,5
6	Từ giáp thửa 80, BĐ 24 đến ngã ba hết thửa 331, BĐ 18 và hết thửa 350 BĐ 18	290	2,0
7	Từ ngã ba giáp thửa 331, BĐ 18 và giáp thửa 350 BĐ 18 đến giáp thửa 212, BĐ 18	340	2,0
8	Từ thửa 212, BĐ 18 đến hết thửa 94, BĐ 18 và hết thửa 164, BĐ 18	430	2,2
9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 133, BĐ 18 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 42, BĐ 18	150	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Từ giáp thửa 94 BĐ 18 và giáp thửa 164 BĐ 18 đến ngã ba hết thửa 20, BĐ 17	340	2,2
11	Từ ngã ba giáp thửa 20, BĐ 17 đến hết thửa 299, BĐ 11	350	2,2
12	Từ giáp thửa 299, BĐ 11 đến hết thửa 276, BĐ 11	300	2,2
13	Từ giáp thửa 276, BĐ11 đến đường hẻm cạnh thửa 412, BĐ 10	480	2,2
14	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, BĐ 10 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, BĐ 10	520	2,2
15	Từ Từ đường ĐH 02 - cạnh bưu điện (thửa 293, BĐ 10) đến hết thửa 121, BĐ 10	220	1,2
16	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, BĐ 10 đến hết thửa 325, BĐ 10 và hết thửa 356, BĐ 10	480	2,2
17	Từ giáp thửa 325, BĐ 10 và giáp thửa 356, BĐ 10 đến ngã ba hết thửa 528, BĐ 10 và hết thửa 286, BĐ 9	460	2,2
18	Từ ngã ba giáp 528, BĐ 10 và giáp thửa 286, BĐ 9 đến ngã ba hết thửa 57, BĐ 15 (hội trường thôn Tân Hưng)	310	2,2
19	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng đến giáp thửa 24, BĐ 15	340	2,2
20	Từ thửa 24, BĐ15 đến ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 và hết thửa 317, BĐ 19	350	2,2
21	Từ ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 và giáp thửa 317, BĐ 19 đến giáp thửa 169, BĐ 09 và hết thửa 170, BĐ 09	250	2,0
22	Từ thửa 169, BĐ 09 và giáp thửa 170, BĐ 09 đến ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09	260	2,0
23	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09 đến cầu (hết thửa 24, BĐ 03)	250	2,0
24	Từ cầu (giáp thửa 24, BĐ 03) đến cầu Kon Tắc Đạ (hết thửa 04, BĐ 03) và kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (hết thửa 01, BĐ 03)	220	1,5
25	**Đường ĐT 724**		
25.1	Từ cổng thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (cạnh thửa 27, BĐ11) đến mương hết thửa 07, BĐ 11	300	1,4
25.2	Từ mương nước cạnh thửa 07, BĐ 11 đến ngã ba giáp thửa 217, BĐ 05 và hết thửa 205, BĐ 05	240	1,4
25.3	Từ ngã ba giáp thửa 217, BĐ 05 và giáp thửa 205, BĐ ngã ba vào hầm cát (hết thửa 50, BĐ 05)	190	1,5
25.4	Từ giáp thửa 50, BĐ 05 đến đập thủy điện (thửa 140, BĐ 04)	180	1,4
26	Từ cổng giáp xã Tân Hội (thửa 02, BĐ 18) đến ngã tư đường Ba Tháng Hai (thửa 182, BĐ 18)	490	2,2
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba giáp thửa 224, BĐ 05 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (đối diện 284, BĐ 10)	200	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 BĐ 10) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, BĐ 09)	220	1,5
3	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 10 đến ngã ba cạnh thửa 640, BĐ 10	140	1,2
4	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, BĐ 09) đến hết thửa 03, BĐ 14 và hết thửa 117, BĐ 08	190	1,2
5	Từ giáp thửa 03, BĐ 14 và giáp thửa 117, BĐ 08 đến ngã ba hết thửa 11, BĐ 14	150	1,2
6	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 09 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	190	1,2
7	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, BĐ 08) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, BĐ 07)	150	1,2
8	Từ ngã ba cạnh thửa 331, tờ BĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 - giáp đường nhựa	150	1,2
9	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 24 đến hết thửa 915, BĐ 24 đường đi thác Pongour	150	1,2
10	Từ giáp thửa 915, BĐ 24 đến ngã ba vào thác Pongour (cạnh thửa 52, BĐ 35)	130	1,2
11	Từ ngã ba cạnh thửa 10, BĐ 27 đến ngã tư hết thửa 08, BĐ 33	160	1,2
12	Từ ngã ba cạnh thửa 36, BĐ 27 đến ngã tư hết thửa 04, BĐ 33	150	1,2
13	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, BĐ 26) đến mương nước giáp ranh Tân Hội (hết thửa 32, BĐ 26)	150	1,2
14	Từ ngã ba cạnh thửa 47, BĐ 26 đến hết thửa 02, BĐ 26	140	1,2
15	Từ ngã ba cạnh thửa 07, BĐ 15 đến ngã ba hết thửa 116, BĐ 15	150	1,2
16	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 25 đến hết thửa 198, BĐ 19 - giáp xã Tân Hội	150	1,2
17	Từ cổng giáp xã Phú Hội (cạnh thửa 30, BĐ 35) đến giáp thửa 27, BĐ 35 (đường vào thác Pongour)	180	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,2
VIII	**XÃ PHÚ HỘI**		
	Khu vực I		
1	**Đường Quốc lộ 20**		
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A (hết thửa 675, BĐ 19) và hết thửa 342, BĐ 19	1.730	3,0
1.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 312, BĐ 19) và giáp thửa 342, BĐ 19 đến hết thửa 53, BĐ 29	1.600	2,7
1.3	Từ giáp thửa 53, BĐ 29 đến hết cầu Xóm Chung	1.650	2,7
1.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	1.520	2,7

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BĐ 28)	1.670	2,7
1.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BĐ 28) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, BĐ 28)	1.660	2,6
1.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, BĐ 28) đến cống giáp thửa 639, BĐ 28	1.680	2,6
1.8	Từ cống cạnh thửa 639, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 43, BĐ 41	1.880	2,8
1.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, BĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 123, BĐ 41 và hết thửa 116, BĐ 41	1.270	2,6
1.10	Từ giáp thửa 123, BĐ 41 và giáp thửa 116, BĐ 41 đến hết thửa 353, BĐ 41	1.210	2,4
1.11	Từ giáp thửa 353, BĐ 41 đến ngã ba vào thác Pougouh	1.130	2,6
1.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, BĐ 72) và hết thửa 126, BĐ 73	1.070	2,4
1.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, BĐ 72) giáp thửa 126, BĐ 73 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, BĐ 72)	1.210	2,6
1.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, BĐ 89)	1.290	2,7
1.15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, BĐ 89) đến cầu Đại Ninh	1.240	2,6
2	**Đường ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)**		
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, BĐ 28)	970	3,0
2.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, BĐ 28) và giáp thửa 424, BĐ 27 đến giáp thửa 244 và 196, BĐ 27	710	2,5
2.3	Từ thửa 244 và 196, BĐ 27 đến ngã ba giáp thửa 166, BĐ 26 và hết thửa 201, BĐ 26	670	2,4
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 26 và giáp thửa 201, BĐ 26 đến giáp thửa 48, BĐ 26 và hết thửa 93, BĐ 26	560	2,4
2.5	Từ thửa 48, BĐ 26 và giáp thửa 93, BĐ 26 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 67, BĐ 15)	430	2,4
3	**Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)**		
3.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, BĐ 11	1.230	2,7
3.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, BĐ 11 và giáp thửa 289, BĐ 11 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, BĐ 11	1.120	2,6
3.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, BĐ 11 đến hết thửa 208, BĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	910	2,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.4	Từ giáp thửa 208, BĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội)	920	2,4
3.5	Từ giáp thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, BĐ 21	840	2,6
3.6	Từ giáp thửa 549, BĐ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21)	710	2,4
3.7	Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, BĐ 30)	710	2,3
3.8	Từ ngã ba Cty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, BĐ 30) đến hết thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai)	680	2,0
3.9	Từ giáp thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, BĐ 29)	540	2,0
3.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, BĐ 29) đến ngã ba hết thửa 158, BĐ 29 và hết thửa 196, BĐ 29	560	2,3
3.11	Từ ngã ba giáp thửa 158, BĐ 29 và giáp thửa 196, BĐ 29 đến hết thửa 224, BĐ 29	710	2,4
3.12	Từ giáp thửa 224, BĐ 29 đến hết thửa 213, BĐ 29 (giáp với Quốc lộ 20)	770	2,7
4	**Đường thôn Phú Trung (đường Thống Nhất nối Quốc lộ 20)**		
4.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, BĐ 21) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, BĐ 21	550	2,1
4.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 20	530	2,0
4.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, BĐ 20 đến Quốc lộ 20	560	2,1
5	**Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng**		
5.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, BĐ 11) đến cầu Phú Hội (hết thửa 590, BĐ 11)	1.040	1,6
5.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, BĐ 32 (Suối Đá)	600	1,8
5.3	Từ giáp thửa 81, BĐ 32 (Suối Đá) đến giáp thửa 21, BĐ 47	280	1,3
5.4	Từ thửa 21, BĐ 47 đến hết thửa 37, BĐ 79 (cầu Suối Xanh)	240	1,3
5.5	Từ giáp thửa 37, BĐ 79 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, BĐ 96) và giáp thửa 32, BĐ 96	320	1,4
5.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, BĐ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82	350	1,4
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, BĐ 98)	260	1,2
6	**Đường khu tái định cư thôn Phú Hòa**		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 763, BĐ 20 và hết thửa 589, BĐ 20	470	1,8

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 763, BĐ 20 và giáp thửa 589, BĐ 20 đến hết thửa 618, BĐ 20	190	1,8
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 40, BĐ 31 đến hết thửa 647, BĐ 20	470	1,8
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 30 đến hết thửa 663, BĐ 20 và đến hết thửa 619, BĐ 20	470	1,8
7	**Khu tái định cư thôn Pré**		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 31, BĐ 23 đi qua thửa 55, 152, BĐ 23 đến hết thửa 226, BĐ 23	290	2,4
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BĐ 23 đi qua thửa 16, 90, BĐ 23 đến hết thửa 317, BĐ 23	290	2,4
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BĐ 23 đến hết thửa 30, BĐ 23	260	2,4
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 23 đến hết thửa 299, BĐ 23	260	2,4
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 298, BĐ 23 đến hết thửa 318, BĐ 23	230	2,4
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 219, BĐ 23 đến hết thửa 307, BĐ 23	230	2,4
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 218, BĐ 23 đi qua thửa 146, BĐ 23 đến hết thửa 129, BĐ 23 và đến hết thửa 256, BĐ 23	230	2,4
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 23 đến hết thửa 123, BĐ 23	230	2,4
	Khu vực II		
1	**Đường hẻm từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội- Liên Nghĩa)**		
1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 09 đến hết thửa 01, BĐ 09	470	1,4
1.2	Từ giáp thửa 01, BĐ 09 đến giáp thửa 06, BĐ 09	460	1,4
1.3	Từ thửa 06, BĐ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, BĐ 20)	470	1,4
2	**Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)**		
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 03, BĐ 08	470	1,5
2.2	Từ giáp thửa 03, BĐ 08 đến giáp xã Tân Hội	290	1,3
3	**Đường khu A Chi Rông**		
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, BĐ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, BĐ 19 và giáp thửa 283, BĐ 19	290	1,4
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 19 và thửa 283, BĐ 19 đến giáp thửa 423, BĐ 19	280	1,4
3.3	Từ thửa 423, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 884, BĐ 28	270	1,4
4	**Đường khu B Chi Rông**		
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 28	180	1,2
4.2	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, BĐ 28) đến ngã ba hết thửa 146, BĐ 28	190	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4.3	Từ ngã giáp thửa 146, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 932, BĐ 28 và hết thửa 99, BĐ 28	190	1,5
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 932, BĐ 28 và giáp thửa 99, BĐ 28 đến hết thửa 65 và 79, BĐ 27	180	1,5
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ 28 đi qua thửa 01, BĐ 28-2013 đến hết thửa 966, BĐ 18	160	1,5
5	**Đường thôn R' Chai**		
5.1	Từ Quốc lộ 20- ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, BĐ 28) đến giáp thửa 513, BĐ 29 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, BĐ 28	260	1,7
5.2	Từ thửa 513, BĐ 29 (phân trường mẫu giáo R'Chai 1) và thửa 751, BĐ 28 đến ngã ba giáp thửa 48, BĐ 42	200	1,5
5.3	Đường vào Khu 6 R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 498, BĐ 29	260	1,7
5.4	Từ ngã ba giáp thửa 498, BĐ 29 đến hết thửa 89, BĐ 43	190	1,5
5.5	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 289, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 533, BĐ 29	180	1,7
5.6	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, BĐ 28 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, BĐ 28)	190	2,0
5.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, BĐ 28 đến cổng trường THPT Nguyễn Thái Bình	200	2,0
5.8	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 448, BĐ 28 (Bia mộ Phúc Cường) đến hết thửa 728, BĐ 28	190	2,0
5.9	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 467, BĐ 28 đến hết thửa 882, BĐ 28	160	2,0
5.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, BĐ 41 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 41	180	2,0
5.11	Từ Quốc Lộ 20- cạnh thửa 669, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 739, BĐ 28 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	200	2,0
5.12	Đường vào khu 1, Rchai 2: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, BĐ 41 đến ngã ba giáp ĐT 724 (cạnh thửa 367, BĐ 27)	200	2,0
6	**Đường thôn Phú An**		
6.1	**Đường đi thác Pougouh**		
6.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, BĐ 56 (đất xưởng cưa)	540	2,0
6.1.2	Từ giáp thửa 326, BĐ 56 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 32, BĐ 55 (giáp cống qua đường)	350	1,8
6.1.3	Từ giáp thửa 32, BĐ 55 đến hết thửa 459, BĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 568, BĐ 38	300	1,8
6.1.4	Từ giáp thửa 459, BĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 568, BĐ 38 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, BĐ 37)	260	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.1.5	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An): Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư hết thửa 331, BĐ 40	200	1,4
6.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 56 đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, BĐ 56)	190	1,4
6.2	**Đường cạnh hội trường thôn Phú An đến ngã ba giáp đường vào Trung tâm 05 - 06**		
6.2.1	Từ Quốc lộ 20, cạnh thửa 74, BĐ 73(hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, BĐ 72	220	1,4
6.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 45, BĐ 72 đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 72	200	1,4
6.2.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, BĐ 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào trung tâm 05 - 06 (hết thửa 203, BĐ 72)	220	1,4
6.3	**Đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)**		
6.3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, BĐ 89) đến giáp thửa 94, BĐ 88	480	1,5
6.3.2	Từ thửa 94, BĐ 88 đến cầu treo (hết thửa 84, BĐ 88)	460	1,5
6.4	**Đường hẻm Xóm 1, thôn Phú An**		
6.4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 88 đến giáp thửa 02, BĐ 88	260	1,2
6.4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 88 đi qua ngã hết thửa 06, BĐ 88 và hết thửa 08, BĐ 88	290	1,2
6.4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 61, BĐ 88 đến giáp thửa 270, BĐ 88	240	1,2
6.4.6	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.7	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, BĐ 88 đến hết đường	290	1,6
6.4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 88 đến giáp thửa 31, BĐ 88	260	1,2
6.4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 88 đến hết đường	260	1,6
6.4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 88 đến hết đường	220	1,2
6.4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 88 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, BĐ 88)	290	1,6
6.4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 185, BĐ 88 đến giáp thửa 237, BĐ 88	240	1,2
6.4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 88 đến giáp thửa 230, BĐ 88	190	1,2
6.4.14	Từ giáp thửa 57, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72	280	1,6
6.4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72 đến hết thửa 09, BĐ 87-2013 và hết thửa 166, BĐ 71	260	1,6
6.4.16	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72 đến cổng trung tâm 05 - 06	240	1,6
6.4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, BĐ 72) đến hết thửa 243, BĐ 72	240	1,5
6.4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 499, BĐ 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, BĐ 56	220	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.4.19	Từ ngã ba cạnh thửa 138, BĐ 88 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, BĐ 88; từ thửa 167, BĐ 88 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, BĐ 88 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, BĐ 88	310	1,7
6.4.20	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, BĐ 72	180	1,5
6.4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 72 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, BĐ 72) đến hết thửa 56, BĐ 72	180	1,5
6.4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, BĐ 89 đến hết thửa 07, BĐ 89	190	1,2
6.4.23	Từ ngã ba cạnh thửa 52, BĐ 88 đến hết thửa 270, BĐ 72	190	1,2
7	**Đường hẻm của đường ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)**		
7.1	Đường vào khu 4, R' Chai 2: Từ ngã ba cạnh thửa 242, BĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, BĐ 27	220	1,5
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 301, BĐ 27 đến hết thửa 258, BĐ 27	220	1,5
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 287, BĐ 27 đến hết thửa 197, BĐ 27	220	1,5
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, BĐ 27	190	1,5
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 26 đi qua thửa 71, BĐ 27 đến hết thửa 43, BĐ 27	180	1,5
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, BĐ 26 (giáp xã Tân Hội)	200	1,5
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 205, BĐ 26	310	1,2
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 16	190	1,5
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 90, BĐ 15 đến hết thửa 48, BĐ 15	180	1,5
7.10	Từ ngã ba (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, BĐ 15 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, BĐ 25 đến hết thửa 209, BĐ 25	180	1,5
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 261, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 88, BĐ 27	220	1,5
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, BĐ 26 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 26	180	1,5
8	**Đường hẻm của đường Thống Nhất**		
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 108, BĐ 04 đến giáp mương (hết thửa 08, BĐ 04 - giáp thị trấn Liên Nghĩa)	240	1,2
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 198, BĐ 04 đến hết đường (hết thửa 94, BĐ 04)	240	1,2
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 214, BĐ 04 đến giáp thửa 221, BĐ 04	190	1,2
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 876-BĐ đến hết thửa 18, BĐ 11	220	1,2
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 85, BĐ 11)	240	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa đất 312, BĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 132, BĐ 11)	190	1,2
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 338, BĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 173, BĐ 11)	240	1,2
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 11đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 227, BĐ 11)	220	1,2
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 04 đến hết thửa 210, BĐ 04; đến hết thửa 209 và 169, BĐ 04	200	1,2
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 11 (đất Hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	190	1,2
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BĐ 11 đến hết thửa 203, BĐ 11	190	1,2
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 11 đi thửa 261, BĐ 11 đến hết thửa 270, BĐ 11; đến hết thửa 367, BĐ 11	190	1,2
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 11 đến hết thửa 366, BĐ 11	240	1,2
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 11 đến hết thửa 329, BĐ 11	190	1,2
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ 11 đến hết thửa 483, BĐ 11	200	1,5
8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 11 đến hết thửa 629, BĐ 11 (đất trạm Kiểm Lâm cũ)	190	1,5
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 554, BĐ 11 đến hết thửa 564, BĐ 11	190	1,5
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 627, BĐ 11 đến hết thửa 673, BĐ 11	200	1,5
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 686, BĐ 11 (Trạm y tế) đến giáp thửa 762, BĐ 11	240	1,5
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 755, BĐ 11(cây xăng Duy Thao) đến hết thửa 793, BĐ 11	240	1,5
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 21 đến hết thửa 31, BĐ 22	190	1,5
8.22	Từ ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 21 vào xóm Cầu Dây đến hết thửa 275, BĐ 21	220	1,5
8.23	Từ ngã ba cạnh thửa 401, BĐ 10 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, BĐ 10; đến hết thửa 344, BĐ 10	200	1,5
8.24	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ 21 đến giáp mương thủy lợi (thửa 339, BĐ 10)	240	1,5
8.25	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 21 đi thửa 151, BĐ 21 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, BĐ 21; đến hết thửa 442, BĐ 10; đến hết thửa 438, BĐ 10	230	1,5
8.26	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 21 đi thửa 119 BĐ 21 đến hết thửa 44, BĐ 21; đến hết thửa 137, BĐ 21	230	1,5
8.27	Từ ngã ba cạnh thửa 550, BĐ 21 đến hết thửa 487, BĐ 21	190	1,5
8.28	Từ ngã ba cạnh thửa 117, BĐ 30 đến hết thửa 72, BĐ 30	190	1,5
8.29	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 30 (công ty Giang Anh Kỳ) đến suối	190	1,5
8.30	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 30 đến suối	190	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8.31	Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 30 đến hết thửa 79, BĐ 30 (giáp cầu máng)	180	1,5
8.32	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 21 đến cầu (hết thửa 66, BĐ 31)	690	1,2
8.33	Từ cầu (giáp thửa 66, BĐ 31) đến hết đường dẫn vào KCN Phú Hội	630	1,2
8.34	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 21 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, BĐ 31	220	1,5
8.35	Từ ngã ba cạnh thửa 45, BĐ 31 đến hết thửa 189, BĐ 31	180	1,5
8.36	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 31 đến sông Đa Nhim (hết thửa 265, BĐ 31)	240	1,5
8.37	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 29 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	190	1,5
8.38	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 29 đến giáp mương (hết thửa 23, BĐ 29)	190	1,5
9	**Đường thôn Pré**		
9.1	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 22	300	1,5
9.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22	290	1,5
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 22 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 22 đến hết thửa 12, BĐ 22	280	1,5
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 22 đến giáp thửa 68, BĐ 22	280	1,5
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22 đến cống tràn P' Ré (hết thửa 300, BĐ 22 và hết thửa 321, BĐ 22)	260	1,5
9.6	Từ cống tràn P' Ré (giáp thửa 300 và 321, BĐ 22) đến ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22	220	1,5
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, BĐ 22)	200	1,5
9.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 31 (đường mới dẫn vào KCN Phú Hội)	220	1,5
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 31 (đường mới dẫn vào KCN Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, BĐ 31)	190	1,5
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 740, BĐ 11 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, BĐ 12)	190	1,2
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 314, BĐ 22 đến giáp thửa 364, BĐ 22	190	1,2
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 459, BĐ 22 đến hết thửa 48, BĐ 32	200	1,2
10	**Đường thôn K' Nai và thôn Lạc Nghiệp**		
10.1	Từ ngã ba K' Nai (thửa 66, BĐ 96) đến hết thửa 160, BĐ 95	220	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10.2	Từ giáp thửa 160, BĐ 95 đến hết thửa 100, BĐ 118	160	1,5
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 80, BĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, BĐ 96	190	1,5
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BĐ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, BĐ 96)	190	1,5
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 173, BĐ 81 đến hết thửa 78, BĐ 98	160	1,5
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 97 đến hết nhà thờ K' Nai	160	1,5
10.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, BĐ 81)	160	1,5
10.8	Từ ngã tư cạnh thửa 62, BĐ 82 (hướng đi đỉnh Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, BĐ 82	240	1,5
10.9	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, BĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 52, BĐ 98	180	1,5
10.10	Từ ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 97 đến hết thửa 528, BĐ 97	190	1,2
10.11	Từ ngã ba cạnh thửa 38, BĐ 82 đến hết thửa 09, BĐ 82	190	1,2
11	**Đường thôn Phú Lộc**		
11.1	Từ ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 11 đến giáp thửa 182, BĐ 04	190	1,2
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BĐ 11 đến giáp thửa 405, BĐ 11	190	1,2
12	**Đường thôn Phú Thịnh**		
12.1.1	Từ ngã ba cạnh thửa 637, BĐ 11 đến giáp thửa 744, BĐ 11	200	1,2
13	**Đường thôn Phú Trung**		
13.1	Từ ngã ba cạnh thửa 448, BĐ 21 đến hết thửa 450, BĐ 21	190	1,2
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 20 đến hết thửa 563, BĐ 20	190	1,2
14	**Đường thôn Phú Hòa**		
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 572, BĐ 21 đến hết thửa 661, BĐ 21	190	1,2
14.2	Từ ngã ba cạnh thửa 83, BĐ 21 đến hết thửa 117, BĐ 21; đến hết thửa 182, BĐ 21	190	1,2
14.3	Từ ngã ba cạnh thửa 563, BĐ 21 đến hết thửa 533, BĐ 21	190	1,2
14.4	Từ ngã ba cạnh thửa 601, BĐ 21 đến hết thửa 638, BĐ 21	190	1,2
14.5	Từ ngã ba cạnh thửa 594, BĐ 21 đến hết thửa 497, BĐ 21	190	1,2
14.6	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 31 đến hết thửa 212, BĐ 31	190	1,2
14.7	Từ ngã ba cạnh thửa 568, BĐ 20 đi qua thửa 587, BĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 565, BĐ 20	190	1,2
14.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, BĐ 20 đến hết thửa 593, BĐ 20	190	1,2
14.9	Từ ngã ba cạnh thửa 287, BĐ 30 đến hết thửa 226, BĐ 30	190	1,2
15	**Đường thôn Phú Tân**		
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 29 đến hết thửa 123, BĐ 29	190	1,2
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 110, BĐ 09 đến hết thửa 35, BĐ 09 và đến hết thửa 91, BĐ 09	190	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 539, BĐ 20	190	1,2
15.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, BĐ 19 đến hết thửa 578, BĐ 20; đến hết thửa 683, BĐ 20	190	1,2
16	**Đường thôn Chi Rông**		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 08 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, BĐ 08; đến ngã ba cạnh thửa, BĐ 08; đến hết thửa 738, BĐ 18	190	1,2
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 19 đến hết thửa 260, BĐ19	190	1,2
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 259, BĐ 19 - giáp thửa 283, BĐ 19 đến hết thửa 229, BĐ19	220	1,2
16.4	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 29 đến hết thửa 20, BĐ 29	190	1,2
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 29 đến hết thửa 42, BĐ 29; đến hết thửa 06, BĐ 29	190	1,2
16.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 536, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 28	190	1,2
17	**Đường thôn R' Chai 1, R' Chai 2, R' Chai 2**		
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, BĐ 28 đến hết thửa 823, BĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 874, BĐ 28	190	1,2
17.2	Từ ngã ba cạnh thửa 883, BĐ 28 đến hết thửa 424, BĐ 28	160	1,2
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, BĐ 28 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, BĐ 28)	190	1,2
17.4	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 41 đến hết thửa 32, BĐ 41	200	1,2
17.5	Từ ngã ba cạnh thửa 199, BĐ 26 đến hết thửa 358, BĐ 26	180	1,2
17.6	Từ ngã tư cạnh thửa 437, BĐ 27 đến hết thửa 666, BĐ 40	180	1,2
17.7	Từ ngã tư cạnh thửa 437, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 229, BĐ 41	180	1,2
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 15 đến hết thửa 22 và 26, BĐ 26	180	1,2
17.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 41 đến hết thửa 46, BĐ 41	190	1,2
17.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 45, BĐ 41 đến hết thửa 186, BĐ 41	190	1,2
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 333, BĐ 41	190	1,2
17.12	Từ ngã ba cạnh thửa 461, BĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 263, BĐ 41	190	1,2
17.13	Đường ranh giáp Tân Hội - Từ đường ĐT 724 (cạnh thửa 67, BĐ 15) đến hết thửa 01, BĐ 15	180	1,2
18	**Đường thôn Phú Bình**		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, BĐ 56 đến hết thửa 198, BĐ 56	190	1,2
18.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 56 và đến hết thửa 286, BĐ 56	190	1,2
18.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, BĐ 56 đến hết thửa 480, BĐ 56	190	1,2
18.4	Từ ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 68, BĐ72	190	1,2
18.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, BĐ 73 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, BĐ 73)	190	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	140	1,3
IX	**XÃ NINH GIA**		
	Khu vực I		
1	**Quốc lộ 20:**		
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, BĐ 57)	1.220	2,5
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia đến ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 56	1.350	2,6
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 450, BĐ 56	1.840	2,5
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 450, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 69	1.990	2,6
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, BĐ 69)	2.210	2,5
1.6	Từ thửa 224, BĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, BĐ 69 đến hết thửa 315, BĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, BĐ 69	2.340	2,8
1.7	Từ đường vàoTrạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srõn - hết thửa 240, BĐ 68	2.300	2,5
1.8	Từ giáp thửa 240, BĐ 68 đến hết thửa 319, BĐ 68	1.060	2,2
1.9	Từ giáp thửa 319, BĐ 68 đến cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, BĐ 68)	1.050	2,1
1.10	Từ cống Đăng Srõn và giáp thửa 361 đến ngã ba giáp thửa 01, BĐ 79	590	2,0
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 79	610	2,0
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	590	2,5
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66	470	2,1
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú)	490	2,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) đến hết thửa 43, BĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	560	2,7
1.16	Từ giáp thửa 43 , BĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01, BĐ 86)	380	2,0
2	**Quốc lộ 28B**		
2.1	Nhánh cũ - Từ thửa 367, BĐ 69 đến hết thửa 422, BĐ 69	1.380	2,5
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, BĐ 69 đến hết thửa 423, BĐ 69	1.380	2,5
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, BĐ 69 đến ngã ba hết thửa 464, BĐ 69	1.210	2,5
2.4	Từ ngã ba giáp thửa 464 đến hết thửa 01, BĐ 81	830	2,3
2.5	Từ giáp thửa 01, BĐ 81 đến hết thửa 32, BĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, BĐ 80)	770	2,5
2.6	Từ giáp thửa 32, BĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, BĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, BĐ 80	660	2,3
2.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý (giáp thửa 506, BĐ 80) đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80)	630	2,2
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 153, BĐ 94)	410	2,6
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 153, BĐ 94) đến cầu Đắckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, BĐ 108)	380	2,5
3	**Đường thôn Ninh Thiện**		
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, BĐ 69) đến ngã ba hết thửa 134, BĐ 69	770	2,0
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BĐ 69 đến hết thửa 175, BĐ 69	300	1,5
3.3	Từ ngã ba giáp thửa 134, BĐ 69 đến hết thửa 35, BĐ 69	740	2,0
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 69 đến giáp thửa 88 và thửa 23, BĐ 69	260	1,2
3.5	Từ giáp thửa 35, BĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 56 và hết thửa 337, BĐ 56	600	1,8
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 407, BĐ 56 đến giáp thửa 366, BĐ 56	260	1,2
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 384, BĐ 56 đến giáp thửa 345, BĐ 56	260	1,2
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 56 đi thửa 525, BĐ 56 đến giáp thửa 210; đến giáp thửa 251; đến giáp thửa 211, BĐ 56	260	1,4
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 56 và giáp thửa 337, BĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, BĐ 55) và hết thửa 142, BĐ 55	480	2,0
3.10	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, BĐ 55) và giáp thửa 142, BĐ 55 đến giáp thửa 53, BĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)	470	2,0
	Khu vực II		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**Đường thôn Đại Ninh**		
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 11, BĐ 43 đến hết đường (hết thửa 117, BĐ 43)	260	1,6
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, BĐ 43 đến hết thửa 13, BĐ 42	200	2,0
1.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, BĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, BĐ 57	200	1,4
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, BĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh thửa 49, BĐ 43)	300	1,8
1.5	Từ ngã ba đối diện thửa 100, BĐ 43 đến ngã ba hết thửa 34, BĐ 43	280	1,4
1.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 41, BĐ 57 đến hết thửa 15, BĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	420	2,0
1.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, BĐ 56 đến thửa 66, BĐ 56	220	1,4
1.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 135, BĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56	300	2,0
1.9	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 51, BĐ 42	200	1,8
1.10	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 41, BĐ 56 và giáp thửa 24, BĐ 56	200	1,8
1.11	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56	240	1,8
1.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, BĐ 56 đến sông (hết thửa 73, BĐ 57)	240	1,8
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 360, BĐ 57 đến hết thửa 183 , BĐ 57	200	1,4
1.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139 , BĐ 56	440	1,8
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 đến hết thửa 119, BĐ 56 và hết thửa 145, BĐ 56	220	1,8
1.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, BĐ 56 đến giáp thửa 248, BĐ 57	420	1,8
1.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, BĐ 56 đến giáp thửa 249, BĐ 56	420	2,0
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 301, BĐ 56 đến giáp thửa 288 , BĐ 56	200	1,4
2	**Đường thôn Ninh Hòa**		
2.1	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, BĐ 69) đến hết thửa 333, BĐ 69	260	1,4
2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 315, BĐ 69 đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (thửa 263, BĐ 69)	580	1,8
2.3	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 285, BĐ 69) đến hết thửa 240, BĐ 69	560	1,8
2.4	Từ thửa 161, BĐ 69 đến giáp thửa 189, BĐ 69; đến giáp thửa 240, BĐ 69	360	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.5	Từ giáp thửa 189, BĐ 69 đến giáp thửa 156, BĐ 69	240	1,4
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến giáp thửa 104, BĐ 69	480	2,2
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến hết thửa 203, BĐ 55	480	2,2
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 69 đến hết thửa 639, BĐ 68	230	1,4
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 69 đến hết thửa 185, BĐ 69	440	2,2
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 272, BĐ 69 đến suối - cạnh thửa 69, BĐ 68	480	2,2
2.11	Từ suối cạnh thửa 69, BĐ 68 đến giáp thửa 166, BĐ 68	380	1,6
2.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, BĐ 68 đến hết thửa 166, BĐ 68	320	2,2
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 268, BĐ 68 đến hết thửa 208, BĐ 68	200	1,4
2.14	Từ ngã ba giáp thửa 166, BĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, BĐ 55	240	1,4
2.15	Từ thửa số 106, BĐ 69 đến thửa số 41, BĐ 69	300	1,8
2.16	Từ thửa số 39, BĐ 69 đến giáp thửa số 406, BĐ 56	300	1,8
2.17	Từ thửa số 10, BĐ 69 đến giáp thửa số 406, BĐ 56	300	1,8
2.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, BĐ 69 đến thửa 426, BĐ 69	300	1,5
3	**Đường thôn Thiện Chí**		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 99, BĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	340	2,0
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 42 đi qua thửa 18, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 41	200	2,0
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 277, BĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, BĐ 41)	190	2,0
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 99, BĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, BĐ 41)	350	2,0
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, BĐ 41 (chùa Quan Âm).	370	2,0
3.6	Từ ngã ba cạnh thửa 37, BĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 41	200	1,8
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, BĐ 54	200	1,8
3.8	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, BĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, BĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	340	1,8
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 41 đến sông Đa Dâng	190	1,8
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 41 đến hết thửa 89, BĐ 41	190	1,8
3.11	Từ ngã tư cạnh thửa 211, BĐ 40 đến giáp thửa 121, BĐ 40	200	1,5
3.12	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 216, BĐ 40) đi qua thửa 87, BĐ 54 đến suối.	240	1,8

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.13	Từ ngã tư cạnh thửa 23, BĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 54	200	1,4
3.14	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 50, BĐ 54	200	1,8
3.15	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 236, BĐ 40) đi qua thửa 70, BĐ 54 đến suối (hết thửa 192, BĐ 54)	230	1,8
3.16	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 54 đi qua thửa 118 đến hết thửa 149, BĐ 53	200	1,8
3.17	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BĐ 40)	240	1,8
3.18	Từ ngã ba cạnh thửa 117, BĐ 40 đến hết thửa 228, BĐ 40	160	1,8
3.19	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú (đối diện thửa 48, BĐ 38)	190	1,8
3.20	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 40 đến hết thửa 111, BĐ 40	160	1,8
3.21	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 54 đến hết thửa 98, BĐ 54	200	1,8
3.22	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 54 đến giáp thửa 119, BĐ 54	200	1,4
4	**Đường thôn Kinh tế mới**		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, BĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 161, BĐ 53	260	1,8
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 64, BĐ 54 qua hội trường thôn đến hết thửa 123, BĐ 54	200	1,4
4.3	Từ ngã tư cạnh thửa 108, BĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 54	200	1,4
4.4	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 54	200	1,4
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 53	200	1,4
4.6	Từ ngã ba giáp thửa 161, BĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, BĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	220	1,8
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 168, BĐ 53	200	1,8
4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 168, BĐ 53 đến suối giáp thửa 01, BĐ 66	200	1,6
5	**Đường thôn Đăng Srõn**		
5.1	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, BĐ 69 đến giáp thửa 425, BĐ 69 và đến hết thửa 387, BĐ 68	320	1,8
5.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, BĐ 69 đến giáp thửa 397, BĐ 68 và hết thửa 462, BĐ 68	320	1,8
5.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 167, BĐ 80 đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 80	250	1,8
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 80 đến giáp thửa 345, BĐ 80	200	1,5
5.5	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, BĐ 80 đến giáp ruộng (hết thửa 625, BĐ 80)	280	1,8

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1322, BĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srõn) đến ngã ba hết thửa 261, BĐ 80	250	1,8
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 826, BĐ 80 đến hết thửa 577, BĐ 80	200	1,5
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 831, BĐ 80 đến hết thửa 597, BĐ 80	200	1,5
5.9	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, BĐ 80 (gần thửa 980, BĐ 80)	250	1,8
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 942, BĐ 80 đến hết thửa 889, BĐ 80	200	1,5
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 947, BĐ 80 đến hết thửa 868, BĐ 80	200	1,5
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 980, BĐ 80 đến ngã ba hết thửa 1058, BĐ 80	200	1,5
5.13	Từ ngã ba giáp thửa 980, BĐ 80 đến hết thửa 277, BĐ 80	200	1,5
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, BĐ 80 đến suối - cạnh thửa 868, BĐ 80	200	1,5
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 38, BĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, BĐ 93	250	1,8
5.16	Từ giáp thửa 351, BĐ 93 đến ngã ba hết thửa 09, BĐ 127	180	1,8
5.17	Từ ngã ba cạnh thửa 09, BĐ 127 đến hết thửa 83, BĐ 136	180	1,8
5.18	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 94	250	1,5
6	**Đường thôn Hiệp Thuận**		
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, BĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, BĐ 79	250	1,8
6.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 01, BĐ 79 đến hết thửa 99, BĐ 67	250	1,8
6.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, BĐ 79 đến hết thửa 112, BĐ 79 (hội trường thôn)	240	1,5
6.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, BĐ 79 đến ngã ba hết thửa 327, BĐ 79	240	1,5
6.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, BĐ 79 đến giáp thửa 186, BĐ 67	240	1,5
6.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 77, BĐ 79 đến giáp thửa 23, BĐ 79	240	1,5
6.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 616, BĐ 79 đến giáp thửa 307, BĐ 79	240	1,5
6.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, BĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, BĐ 79	320	1,8
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 441, BĐ 79 đến giáp thửa 339, BĐ 79	240	1,5
6.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, BĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, BĐ 67	320	1,8
6.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 191, BĐ 79 đến hết thửa 337, BĐ 79	240	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6.12	Từ thửa 337, BĐ 79 đến hết thửa 375, BĐ 79	190	1,8
6.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, BĐ 79 đến hết thửa 259, BĐ 79	220	1,8
6.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 78	250	1,8
7	**Đường thôn Hiệp Hòa**		
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, BĐ 78 đến thửa 138, BĐ 78	250	1,8
7.2	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa - cạnh thửa 335,BĐ 66 đến suối cạnh thửa 01, BĐ 66	230	1,8
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 323, BĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, BĐ 78	250	1,8
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 66 đến hết thửa 370, BĐ 66	230	1,5
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 303, BĐ 66 đến suối (hết thửa 241, BĐ 66)	190	1,5
7.6	Từ ngã ba thửa 34, BĐ 78 đến ngã ba đối diện thửa 49, BĐ 77	180	1,8
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, BĐ 66 đến-hết đường	220	2,0
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, BĐ 65 đến giáp thửa 159, BĐ 65	230	1,5
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, BĐ 66 đến hết thửa 190, BĐ 66	250	1,8
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 107, BĐ 65 đến giáp thửa 132, BĐ 65	230	1,5
7.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, BĐ 77	250	1,8
7.12	Từ ngã ba đối diện thửa 49, BĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 77	230	1,5
7.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, BĐ 65 đến hết thửa 80, BĐ 65- đường vào thôn Tân Phú	240	1,8
7.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, BĐ 65 đến hết thửa 85, BĐ 77	260	1,8
7.15	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, BĐ 64) đến hết thửa 14, BĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, BĐ 64) đến hết thửa 16, BĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, BĐ 76) đến hết thửa 19, BĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, BĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 64	230	2,0
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, BĐ 76 đến giáp thửa 33, BĐ 76	230	1,6
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, BĐ 76 đến hết thửa 34, BĐ 77	230	1,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 07, BĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 76	230	1,6
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 15, BĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, BĐ 75	230	1,6
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, BĐ 74 đến hết thửa 11, BĐ 74	230	1,6
8	**Đường thôn Tân Phú**		
8.1	Từ thửa 43, BĐ 55 đến ngã tư hết thửa 33, BĐ 28	240	1,8
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 28 đến ngã tư hết thửa 40, BĐ 27	240	1,8
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi qua thửa 171, BĐ 28 đến giáp thửa 03, BĐ 19 và đi qua thửa 37 đến hết thửa 11, BĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	180	1,8
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi hướng thửa 11, BĐ 27 đến ngã ba thửa 22, BĐ 25	180	1,8
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 25 đến suối (hết thửa 44, BĐ 25)	180	1,8
8.6	Từ cầu Thiện Nhân (thửa 64, BĐ 60) đi qua thửa 33, BĐ 48 đến hết thửa 25, BĐ 48	180	1,8
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	130	1,1
X	**XÃ TÀ HINE**		
	Khu vực I		
1	**Quốc lộ 28B**		
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, BĐ 14) đến giáp thửa 80, BĐ 46	260	1,8
1.2	Từ thửa 80, BĐ 46 đến hết thửa 135, BĐ 47	310	1,8
1.3	Từ giáp thửa 135, BĐ 47 đến giáp xã Ninh Loan (hết thửa 219, BĐ 56)	250	1,8
2	**Đường ĐT 729**		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, BĐ 47) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, BĐ 37	230	1,8
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến đến ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 và giáp thửa 637, BĐ 38	260	1,8
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 và giáp thửa 637, BĐ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, BĐ 39)	180	1,8
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, BĐ 39) đến hết thửa 146, BĐ 50	160	1,8
2.5	Từ giáp thửa 146, BĐ 50 đến hết thửa 88, BĐ 50 - ngã ba thôn Đà Thành	240	1,5
3	**Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại**		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.1	Từ ngã ba thửa 179, BĐ 37 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 37	310	1,8
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 37 đến hết thửa 151, BĐ 37 và đến hết thửa 127, BĐ 37	160	1,5
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, BĐ 27	300	1,8
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và giáp thửa 559, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và hết thửa 90, BĐ 27	260	1,8
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và giáp thửa 90, BĐ 27 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, BĐ 18)	250	1,5
	Khu vực II		
1	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, BĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50	130	1,2
2	Từ ngã ba ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59	110	1,2
3	Từ ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59 đến hết thửa 548, BĐ 58	90	1,2
4	Từ giáp thửa 80, BĐ 18 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và hết thửa 281, BĐ 29	110	1,2
5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và giáp thửa 281, BĐ 29 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, BĐ 41)	130	1,2
6	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 30 đến ngã tư cạnh thửa 103, BĐ 41	110	1,2
7	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, BĐ27) và giáp thửa 559 BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 275, BĐ 27	260	1,2
8	Từ ngã ba giáp thửa 275, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 94, BĐ 26	230	1,2
9	Từ ngã ba hết thửa 94, BĐ 26 đến hết thửa 40 và 44, BĐ 26	190	1,2
10	Từ giáp thửa 40 và 44, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26	160	1,2
11	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, BĐ 16)	110	1,2
12	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, BĐ 38) đến hết thửa 207, BĐ 57 (giáp xã Ninh Loan)	140	1,5
13	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, BĐ 39 đến hết thửa 212, BĐ 49	150	1,5
14	Từ giáp thửa 212, BĐ 49 đến hết thửa 539, BĐ 58 (giáp xã Ninh Loan)	130	1,5
15	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, BĐ 17)	100	1,5
16	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, BĐ 17) đến hết thửa 44, BĐ 17	90	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	Từ đường ĐT 729- cạnh thửa 234, BĐ 39 đến hết khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39)	150	1,2
18	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 39 đến suối cạnh thửa 107, BĐ 38	110	1,2
19	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40	110	1,5
20	Từ ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 41	160	1,2
21	Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 37 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, BĐ 37)	160	1,2
22	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 66, BĐ 37	140	1,2
23	Từ ngã ba cạnh thửa 126, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 37	140	1,2
24	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29	90	1,2
25	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 18 đến giáp thửa 118, BĐ 28	90	1,2
26	Từ ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27	160	1,2
27	Từ ngã ba cạnh thửa 527, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 27	110	1,2
28	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27 đến hết thửa 139 và 140, BĐ 38	110	1,2
29	Từ giáp thửa 139 và 140, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 433, BĐ 38	140	1,2
30	**Khu vực thôn Đà Thành - Đà Loan**		
30.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, BĐ 41) đến hết thửa 201, BĐ 41	160	1,2
30.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50 đi thửa 202, BĐ 41đến ngã ba hết thửa 201, BĐ 41 và đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 41	140	1,2
30.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, BĐ 41 đến ngã ba đối diện thửa 172, BĐ 41	140	1,2
30.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 184, BĐ 41	140	1,2
30.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 50 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50	240	1,2
30.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 50	140	1,2
30.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, BĐ 50 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, BĐ 50 và đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 50	160	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	KHU VỰC III		
	Các đoạn đường còn lại	80	1,2
XI	**XÃ NINH LOAN**		
	Khu vực I		
1	**Quốc lộ 28B**		
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12	240	2,0
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12 và giáp thửa 69, BĐ 12 đến hết thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	250	2,0
1.3	Từ giáp thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và giáp thửa 324, BĐ 12	300	2,0
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và thửa 324, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và hết thửa 52, BĐ 19	380	2,0
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 19 đến ngã ba giáp thửa 98, BĐ 19	130	1,5
1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và giáp thửa 52, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và hết thửa 108, BĐ 19	400	1,8
1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và giáp thửa 108, BĐ 19 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, BĐ 19) và hết thửa 201, BĐ 20	440	1,9
1.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, BĐ 19) và giáp thửa 201, BĐ 20 đến hết thửa 03, BĐ 28 và hết thửa 396, BĐ 19	480	1,9
1.9	Từ giáp thửa 03, BĐ 28 và giáp thửa 396, BĐ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, BĐ 27)	420	1,8
1.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 BĐ 27 đến hết thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, BĐ 27	340	1,8
1.11	Từ giáp thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, BĐ 27 đến hết thửa 728 và 735, BĐ 27	220	1,8
1.12	Từ giáp thửa 728 và 735, BĐ 27 đến hết thửa 96 và 97, BĐ 35	200	1,7
1.13	Từ giáp thửa 96, BĐ 35 đến giáp Bình Thuận	160	1,5
2	**Đường Ninh Loan - Tà Hine**		
2.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, BĐ 12) đến mương nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và giáp thửa 562, BĐ 13	220	1,4
2.2	Từ mương nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và thửa 562, BĐ 13 đến giáp xã Tà Hine -Đường ĐT 729	200	1,3
3	**Đường khu trung tâm**		
3.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 19) đến ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, BĐ 19	540	2,0
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, BĐ 19 đến giáp thửa 360, BĐ 19	550	2,0
3.3	Từ thửa 360, BĐ 19 đến hết thửa số 92, BĐ 27	610	2,1

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.4	Từ giáp thửa số 92, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, BĐ 27	530	2,0
3.5	Từ giáp thửa 182 và 179, BĐ 27 đến hết thửa 264 và 308, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	380	1,8
3.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, BĐ 27) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332, BĐ 19)	480	1,6
3.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, BĐ 27) đến hết thửa 108, BĐ 27	610	2,0
3.8	Từ giáp thửa 108, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, BĐ 27)	260	1,8
3.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, BĐ 27)	280	1,8
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, BĐ 27)	240	1,6
2	Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 358, BĐ 19	150	1,4
3	Từ giáp thửa 264 và 307, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, BĐ 27	240	1,6
4	Từ ngã ba cạnh thửa 307, BĐ 27 đến mương nước hết thửa 397 và 398, BĐ 27	180	1,4
5	Từ ngã ba cạnh thửa 373, BĐ 27 đến giáp thửa 848, BĐ 27	130	1,3
6	Từ giáp thửa 282 và 355, BĐ 27 đến hết thửa 800 và 900, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	190	1,6
7	Từ ngã tư cạnh thửa 510, BĐ 27 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, BĐ 27)	130	1,2
8	Từ giáp thửa 800, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, BĐ 26 (cạnh sân bóng)	190	1,6
9	Từ ngã ba cạnh thửa 175, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 34	130	1,2
10	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, BĐ 26)	150	1,2
11	Từ cống cạnh thửa 121, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 18, BĐ 26	150	1,2
12	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 26 đến hết thửa 115, BĐ 11	130	1,3
13	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, BĐ 27) đến hết thửa 184, BĐ 27	180	1,4
14	Từ giáp thửa 184, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 26	130	1,3
15	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, BĐ 28	160	1,4
16	Từ ngã ba cạnh thửa 443, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 790, BĐ 28	130	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17	Từ ngã ba cạnh thửa 819, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, BĐ 36	130	1,3
18	Từ giáp thửa 457 và 819, BĐ 28 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến mương nước - hết thửa 350, BĐ 28	130	1,3
19	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, BĐ 27 đến hết thửa 502, BĐ 36	130	1,3
20	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 20 đến hết thửa 80 và 131, BĐ 28	130	1,3
21	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 12 đến hết thửa 133, BĐ 12 và hết thửa 96, BĐ 11	150	1,3
22	Từ ngã ba cạnh thửa 176, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 14 và hết thửa 250, BĐ 14	130	1,3
23	Từ ngã ba thửa 279, BĐ 26 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, BĐ 34	150	1,5
24	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, BĐ 26) đến ngã ba cạnh thửa 457, BĐ 34 và hết thửa 471, BĐ 34	150	1,6
25	Từ ngã ba cạnh thửa 457, BĐ 34 và giáp thửa 471, BĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 34 và hết thửa 106, BĐ 34	130	1,3
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	120	1,1
XII	**XÃ ĐÀ LOAN**		
	Khu vực I:		
1	**Đường ĐT 729**		
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 21, BĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành)	240	2,2
1.2	Từ giáp thửa 21, BĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, BĐ 24	260	2,2
1.3	Từ giáp thửa 503, BĐ 24 đến giáp thửa 53, BĐ 31	290	2,2
1.4	Từ thửa 53, BĐ 31 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, BĐ 31)	430	2,0
1.5	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, BĐ 31 và hết thửa 156, BĐ 31	550	2,2
1.6	Từ giáp thửa 149, BĐ 31 và giáp thửa 156, BĐ 31 đến hết thửa 484, BĐ 24	580	2,2
1.7	Từ giáp thửa 484, BĐ 24 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, BĐ 24) và hết thửa 358, BĐ 24	690	2,0
1.8	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, BĐ 24) và giáp thửa 358, BĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, BĐ 25)	810	2,2
1.9	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 489, BĐ 25)	850	2,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ đường ĐT 729 (thửa 422, BĐ 25) đến hết thửa 538, BĐ 25	360	1,8
1.11	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến (cạnh thửa 489, BĐ 25) đến hết thửa 296 và 409, BĐ 25	750	1,8
1.12	Từ giáp thửa 296 và 409, BĐ 25 đến hết thửa 218 và 392, BĐ 25	640	2,0
1.13	Từ giáp thửa 218 và 392, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 và hết thửa 150, BĐ 26	550	2,2
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, BĐ 26	530	2,2
1.15	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, BĐ 26 đến cầu bà Bống (hết thửa 250, BĐ 26)	480	2,2
1.16	Từ cầu bà Bống đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, BĐ 27) và hết thửa 28, BĐ 34	240	2,2
1.17	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, BĐ 34 đến ngã ba đường đi lò gạch (hết thửa 255, BĐ 34) và hết thửa 274, BĐ 34	220	2,2
1.18	Từ ngã ba đường đi lò gạch và giáp thửa 255, BĐ 34 đến hết thửa 45, BĐ 43 và hết thửa 65, BĐ 43	190	2,2
1.19	Từ giáp thửa 45, BĐ 43 và giáp thửa 65, BĐ 43 đến giáp xã Tà Năng	190	2,2
2	**Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã**		
2.1	Từ ngã ba giữa bến xe và chợ đến hết thửa 629, BĐ 25	730	1,8
2.2	Từ giáp thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, BĐ 25	600	1,8
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 452, BĐ 25 đến hết thửa 631, BĐ 25	730	1,8
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 629, BĐ 25 đến hết thửa 631 BĐ 25	610	1,8
2.5	Từ giáp thửa 688, BĐ 25 và giáp thửa 631, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 644, BĐ 25 và hết thửa 705, BĐ 25	360	1,8
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 721 và 705 , BĐ 25 đến giáp thửa 729, BĐ 25	190	1,5
2.7	Từ ngã tư giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, BĐ 25) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, BĐ 25)	360	1,8
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 31 đến giáp thửa 483, BĐ 24 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	380	1,8
2.9	Từ thửa 483, BĐ 24 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, BĐ 24)	360	1,8
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 416, BĐ 24 đến hết thửa 410, BĐ 24	140	1,2
2.11	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25	320	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.12	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, BĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 24; đến giáp thửa 147, BĐ 24	190	1,2
2.13	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 25 đến ngã tư cạnh thửa 419, BĐ 25	310	1,5
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 364, BĐ 25 đến hết thửa 156, BĐ 25	200	1,2
2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 331, BĐ 25 đến hết thửa 122, BĐ 25	200	1,2
2.16	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 25 đến hết thửa 49, BĐ 25 và hết thửa 48 BĐ 25	200	1,4
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 522, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 602, BĐ 25	360	1,4
2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 512 BĐ 25 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	610	1,4
2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 283, BĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 306, BĐ 24	340	1,4
2.20	Từ ngã tư cạnh thửa 192, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 345, BĐ 25	340	1,4
2.21	Từ ngã tư cạnh thửa 440, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 671, BĐ 25	340	1,4
2.22	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 355, BĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 354, BĐ 24	340	1,4
2.23	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 29, BĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 31	340	1,4
2.24	Từ ngã ba cạnh thửa 200, BĐ 31 đến hết thửa 276, BĐ 31	420	1,4
2.25	Từ cổng UBND xã đến thửa 276, BĐ 31	420	1,4
2.26	Từ giáp thửa 276, BĐ 31 đến cầu đi thôn Đà Nguyên-hết thửa 456, BĐ 31	360	1,4
2.27	Từ ngã ba cạnh thửa 319, BĐ 31 đến giáp thửa 73, BĐ 32 - đường lên chùa Vạn Thành	150	1,2
2.28	Từ thửa 398, BĐ 31 đến giáp thửa 407, BĐ 31	140	1,2
	Khu vực II		
1	**Đường hẻm của đường ĐT 729**		
1.1	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, BĐ 23) đi qua thửa 85, BĐ 23 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, BĐ 31)	140	1,2
1.2	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, BĐ 24) đi qua thửa 495, BĐ 24 đến ngã ba hết thửa 86, BĐ 31	140	1,2
1.3	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, BĐ 25) đến hết thửa 761, BĐ 25	140	1,2
1.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, BĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 03, BĐ 34	150	1,2
2	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 23 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	240	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, BĐ 24)	220	1,2
4	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, BĐ 24) đến đập tràn (hết thửa 200, BĐ 24)	190	1,2
5	Từ đập tràn (giáp thửa 200, BĐ 24) đến ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa 308, BĐ 24)	190	1,2
6	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, BĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 31 và hết thửa 131, BĐ31	190	1,2
7	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 31 và giáp thửa 131, BĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 và hết thửa 73, BĐ 30	160	1,2
8	Từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 và giáp thửa 73 BĐ 30 đến hết thửa 80, BĐ38 và hết thửa 81, BĐ 38	140	1,2
9	Từ giáp thửa 80, BĐ38 và giáp thửa 81, BĐ 38 đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 154, BĐ38	140	1,2
10	Từ giáp Hội trường thôn Đà Thiện (thửa 153,BĐ 38) theo hướng đi đến thửa 185, BĐ 38 và theo đến thửa 282, BĐ 39 quay lại ngã tư cạnh thửa 154, BĐ 38	130	1,2
11	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, BĐ 39	190	1,2
12	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, BĐ 39 đến hết thửa 23, BĐ 47 và hết thửa 28, BĐ 47- giáp hồ nước của xí nghiệp Bò Sữa	190	1,2
13	**Từ giáp hồ nước của xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K' Síu (thôn Maam)**		
13.1	Từ giáp thửa thửa 23, BĐ 47 và giáp thửa 28, BĐ 47 đến ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52 và hết thửa 73,BĐ 52	150	1,2
13.2	Từ ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52và giáp thửa 73,BĐ 52 đến cầu cạnh thửa 164 BĐ 59	160	1,2
13.3	Từ cầu cạnh thửa 164 BĐ 59 đến cầu cạnh thửa 383 BĐ 67	220	1,2
13.4	Từ cầu cạnh thửa 383 BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 và hết thửa 16 BĐ 74	200	1,2
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 và giáp thửa 16 BĐ 74 đến giáp xã Ninh Loan	160	1,2
13.6	Từ ngã ba cạnh thửa 459, BĐ 31 đến khe nước cạnh thửa 84, BĐ 40	180	1,2
13.7	Từ khe nước cạnh thửa 84, BĐ40 đến hết thửa 104, BĐ 48 (gần cầu ông Tuất)	180	1,2
13.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 BĐ 48 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	160	1,2
14	**Từ ngã ba cạnh nghĩa địa đến đến hết thôn Đà Nguyên**		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 488, BĐ 31 (ngã ba nghĩa địa) đến giáp thửa 64, BĐ 40	190	1,2
14.2	Từ thửa 64, BĐ 40 đến ngã ba hết thửa 202 và hết thửa 176 BĐ 40	180	1,2
14.3	Từ giáp thửa 202 và thửa 176, BĐ 40 đến ngã ba hết thửa 104, BĐ 48 (gần cầu ông Tuất)	150	1,2
15	**Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32**		
15.1	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến (cạnh thửa 705, BĐ 25) đến hết thửa 756, BĐ 25 và hết thửa 653, BĐ 25	300	1,2
15.2	Từ giáp thửa 756, BĐ 25 và giáp thửa 653, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32	160	1,2
16	**Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)**		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32 và hết thửa 122, BĐ 32	150	1,2
16.2	Từ thửa 113, BĐ 32 và giáp thửa 122, BĐ 32 đến giáp mương (hết thửa 213, BĐ 32)	140	1,2
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 112, BĐ 32 đến ngã ba hết thửa 188, BĐ 32	140	1,2
16.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ32 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, BĐ 33	150	1,2
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 33 đến hết thửa 101, BĐ 33	150	1,2
16.6	Từ ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 25 đến hết thửa 41, BĐ 33	140	1,2
17	**Đường thôn Đà Giang**		
17.1	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 25 đến hết thửa 27, BĐ25	150	1,2
17.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 102, BĐ 26	150	1,2
17.3	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, BĐ 25)	150	1,2
17.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, BĐ 26)	160	1,2
17.5	Từ ngã ba cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 26	180	1,2
17.6	Từ ngã ba cạnh thửa 648, BĐ 25 đến hết thửa 21 và hết thửa 29, BĐ 32	140	1,2
17.7	Từ thửa 172, BĐ 31 đến giáp thửa 247, BĐ 31	140	1,2
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 267, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 33	190	1,2
17.9	Từ ngã ba đi lò gạch cạnh thửa 286, BĐ 34 đến hết thửa 201 và 218, BĐ 42	160	1,2
17.10	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 27	150	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
18	**Từ ngã ba cạnh thửa 61, BĐ 27 đến giáp Tà Năng**		
18.1	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 đến hết thửa 35, BĐ 34 (trường Tiểu học Đà G'riềng)	160	1,2
18.2	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 đến hết thửa 35, BĐ 34 (trường Tiểu học Đà G'riềng)	150	1,2
18.3	Từ giáp thửa 178, BĐ 35 đến giáp xã Tà Năng (hết thửa 13 và 24, BĐ 36)	140	1,2
18.4	Từ ngã ba cạnh thửa 144 và 145, BĐ 27 đến hết thửa 95, BĐ 34	140	1,2
18.5	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 34 đến hết thửa 171, BĐ 34	130	1,2
18.6	Từ ngã ba cạnh thửa 37, BĐ 43 đến hết thửa 29, BĐ 43	130	1,2
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 31 đến hết thửa 31, BĐ 32 (đường lên đồi Thanh niên)	140	1,2
18.8	Từ ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 195, BĐ 39	130	1,2
18.9	Từ ngã ba cạnh thửa 174, BĐ 33 đến hết thửa 214, BĐ 41	130	1,2
	Khu vực III		
	Các đoạn đường còn lại	120	1,2
XIII	**XÃ TÀ NĂNG**		
	Khu vực I		
1	**Đường ĐT 729**		
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, BĐ 67	160	1,9
1.2	Từ giáp thửa 133, BĐ 67 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, BĐ 67)	150	1,9
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, BĐ 67) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, BĐ 67	190	1,9
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, BĐ 67 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, BĐ 67)	200	1,9
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, BĐ 67) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, BĐ 60)	280	1,9
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, BĐ 60) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, BĐ 60	310	1,9
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, BĐ 60 đến ngã tư trung tâm xã	360	1,9
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến hết thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc)	290	1,9
1.9	Từ giáp thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, BĐ 54)	180	1,9
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa đất số 37, BĐ 55)	180	1,9
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, BĐ 55) đến Cầu Võng (hết thửa 184, BĐ 51 - giáp xã Đa Quyn)	180	1,9

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, BĐ 61)	190	1,9
	Khu vực II		
1	**Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara**		
1.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, BĐ 75) đến ngã ba giáp thửa 117, BĐ 84	110	1,1
1.2	Từ thửa 117, BĐ 84 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, BĐ 94)	100	1,1
2	**Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara**		
2.1	Từ cổng văn hóa thôn Khăm Prông (cạnh thửa 227, BĐ 67) đến hết thửa 168, BĐ 76	130	1,1
2.2	Từ giáp thửa 168, BĐ 76 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, BĐ 94)	100	1,1
3	**Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 đến hết thửa 48, BĐ 67**		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 đến hết thửa 11, BĐ 67	130	1,1
3.2	Từ giáp thửa 11, BĐ 67 đến giáp thửa 39, BĐ 67	100	1,1
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 59 đến giáp thửa 110, BĐ 59	110	1,1
4	**Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong**		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 đến cống (hết thửa 107, BĐ 77)	140	1,1
4.2	Từ giáp thửa 107, BĐ 77 đến cống (hết thửa 377, BĐ 77)	110	1,2
4.3	Từ thửa đất số 22, BĐ 76 đến hết thửa đất số 185, BĐ 77	100	1,1
4.4	Từ cống (giáp thửa 377, BĐ 77) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87)	100	1,1
5	**Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến cầu khỉ**		
5.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến hết thửa 99, BĐ 60	140	1,2
5.2	Từ giáp thửa 99, BĐ 60 đi cầu khỉ đến ngã ba cạnh thửa 133, BĐ 53	100	1,2
5.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, BĐ 60 đi qua thửa 189, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 60 (đoạn đường sau UBND xã)	180	1,1
6	**Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, BĐ 69)**		
6.1	Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67 đến hết thửa 12, BĐ 68	110	1,1
6.2	Từ giáp thửa 12, BĐ 68 đến hết thửa 50, BĐ 69	100	1,1

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	**Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong**		
7.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, BĐ 61)	140	1,2
7.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, BĐ 69)	110	1,2
7.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, BĐ 69) đến ngã tư cạnh thửa 56, BĐ 78	100	1,2
7.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, BĐ 78 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87)	100	1,2
7.5	Từ giáp thửa 89, BĐ 87 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa đất 283, BĐ 88 (cầu đập tràn Klong Bong)	100	1,1
7.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, BĐ 69) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, BĐ 80)	110	1,1
7.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, BĐ 80) đến thửa 310, BĐ 80	100	1,1
8	**Từ giáp thửa 224, BĐ 61 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krơm (thửa 322, BĐ 63)**		
8.1	Từ giáp thửa 224, BĐ 61 đến hết thửa 847, BĐ 62	140	1,2
8.2	Từ giáp thửa 847, BĐ 62 đến hết hết Hội trường thôn Chiếu Krơm (thửa 322, BĐ 63)	100	1,1
9	**Từ ngã ba Cầu Võng (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn**		
9.1	Từ ngã ba Cầu Võng (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, BĐ 46	110	1,1
9.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, BĐ 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng - hết thửa 92, BĐ 45)	130	1,1
9.3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, BĐ 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, BĐ 40)	100	1,1
10	**Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)**		
10.1	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, BĐ 45) đến hết thửa 05, BĐ 53	100	1,1
10.2	Từ giáp thửa 203, BĐ 53 đến hết thửa 125, BĐ 58	130	1,1
10.3	Từ giáp thửa 125, BĐ 58 đến hết thửa 275, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan)	160	1,2
10.4	Từ giáp thửa 196, BĐ 58 đến hết thửa 178, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan)	150	1,1
10.5	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, BĐ 40) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 155, BĐ 27)	100	1,1
	Khu vực III		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Các đoạn đường còn lại	80	2,1
XIV	**XÃ ĐA QUYN**		
	Khu vực I		
1	**Đường ĐT 729**		
1.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 46, BĐ 108 (giáp Tà Năng) đến hết thửa 26, BĐ 108	160	2,3
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 46, BĐ 108 - Cầu Võng đến hết thửa 89, BĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh)	220	2,1
1.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, BĐ 109 đến hết thửa 504, BĐ 97	150	2,1
1.4	Từ giáp thửa 89, BĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 98	280	1,7
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 109 đến hết thửa 523, BĐ 97	130	1,6
2	**Đường ĐH 6**		
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, BĐ 98) đến cầu suối trong (hết thửa 114, BĐ 98)	250	1,8
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, BĐ 98) đến ngã ba hết thửa 132, BĐ 122 (đường xuống cầu K61)	190	1,9
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, BĐ 122 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, BĐ 123	190	1,8
2.4	Từ giáp thửa (167, BĐ 123) đến ngã ba hết thửa 57, BĐ 126 (hướng xuống cầu K64)	150	1,8
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, BĐ 126 đến ngã ba hết thửa 26, BĐ 127	150	1,8
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, BĐ 127 đến ngã ba hết thửa 670, BĐ 115 và hết thửa 366, BĐ 115	190	1,9
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, BĐ 115 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, BĐ 116	180	1,9
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba cạnh thửa 606, BĐ 97 đi thửa 468, BĐ 97 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, BĐ 97	130	1,7
2	Từ ngã ba giáp thửa 468, BĐ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, BĐ 97	100	1,6
3	Từ ngã ba giáp thửa 177, BĐ 97 đến hết thửa 174, BĐ 97	100	1,6
4	Từ ngã ba thửa 594, BĐ 97 đến ngã tư cạnh thửa 36, BĐ 109	190	1,6
5	Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, BĐ 109	190	1,6
6	Từ thửa 106, BĐ 109 đến hết thửa 4, BĐ 110	150	1,6
7	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 132, BĐ 109; từ ngã tư thửa 37 đến ngã ba thửa 77, BĐ 109	150	1,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Từ thửa 148, BĐ 109 đến hết thửa 95, BĐ 109	110	1,6
9	Từ ngã ba Chơ Ré cạnh thửa 103, BĐ 98 đến hết trường Tiểu học Chơ Ré (thửa 23, BĐ 98)	160	1,7
10	Từ giáp trường Tiểu học Chơ Réh (thửa 23, BĐ 98) đến hết thửa 48, BĐ 75	150	1,7
11	Từ giáp thửa 48, BĐ 75 đến cống hết thửa 119, BĐ 54 và hết thửa 120, BĐ 54	120	1,6
12	Từ cống giáp thửa 119, BĐ 54 và giáp thửa 120, BĐ 54 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45)	110	1,3
13	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45) đến cầu cạnh thửa 41, BĐ 22	110	1,3
14	Từ ngã ba cạnh thửa đất 20, BĐ 87 đến hết thửa 38, BĐ 90	110	1,3
15	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 70, BĐ 123 đến ngã ba cạnh thửa 08, BĐ 135 và hết thửa 158, BĐ 123	120	1,4
16	Từ ngã ba giáp thửa 08, BĐ 135 và giáp thửa 150, BĐ 123 đến hết thửa 37, BĐ 163 và hết thửa 63, BĐ 163	90	1,3
17	Từ giáp thửa 37, BĐ 163 và giáp thửa 63, BĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 139	120	1,3
18	Từ ngã ba cạnh thửa 26, BĐ 127 đến ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 139	140	1,3
19	Từ ngã ba cạnh thửa 08, BĐ 135 đến hết thửa 259, BĐ 122	110	1,4
20	Từ ngã ba cạnh thửa 73, tờ BĐ 123 đến giáp thửa 76, BĐ 124	80	1,4
21	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 126 đến hết thửa đất số 78, BĐ 126	100	1,3
22	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 122 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến hết thửa 15, BĐ 34 (giáp xã Tà Năng)	110	1,4
23	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 127 đến hết thửa 03, BĐ 138	80	1,3
24	Từ ngã ba cạnh thửa 64, BĐ 127 đến hết thửa 43, BĐ 126	100	1,3
25	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 127 đến giáp thửa 127, BĐ 128 (trạm Công an huyện)	140	1,4
26	Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 128 đến hết thửa 46, BĐ 127; đến hết thửa 87, BĐ 128;	110	1,3
27	Từ thửa 127, BĐ 128 (trạm Công an huyện) đến hết Xí nghiệp Vàng	90	1,3
28	Từ giáp thửa 52, BĐ 116 đến hết thửa 479, BĐ 105	90	1,4
	Khu vực III:		
	Các đoạn đường còn lại	80	1,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất 1000đ đồng/m2	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**Quốc lộ 20**		
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ 100)	1.810	1,9
1.2	Từ đường hẻm 1110 (cạnh thủa 137, BĐ 100) đến cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (thửa 271 và 230 gốc; BĐ 101)	1.990	1,9
1.3	Từ cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BĐ83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	2.280	1,9
1.4	Từ giáp nhà số 1024 (thửa 639, BĐ 83) và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83	2.420	1,9
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, BĐ 83 và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83 đến giáp đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86)	2.640	1,8
1.6	Từ đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86) đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87)	2.820	1,9
1.7	Từ đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và giáp nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87) đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ 87)	3.170	1,9
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ	3.520	2,0
1.9	Từ thửa 12, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, BĐ 69) và đường hẻm đối diện	3.650	2,0
1.10	Từ đường hẻm 915 (cạnh thửa 293, BĐ 69) Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69)	3.900	2,0
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và hết thửa 51, BĐ 50 (nhà ông Sỳ Chắn Dưỡng)	4.090	1,9
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và giáp thửa 51, BĐ 50 đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, BĐ 69) và hẻm đối diện	4.390	2,3
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và hết thửa 326, BĐ 48	4.520	2,3

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương (từ thửa 326, BĐ 48) 326 đến đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 263, BĐ 48	4.610	2,3
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48	4.970	2,3
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	5.220	2,3
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng và hết thửa 48, BĐ 49	5.810	2,3
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, BĐ 49 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71)	5.790	2,4
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71) đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, BĐ 43)	7.450	2,4
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, BĐ 43) đến đường Đinh Tiên Hoàng	7.670	2,9
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, BĐ 57	7.830	2,9
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, BĐ 57 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57)	7.980	2,9
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57) đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	8.140	2,9
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	7.980	2,9
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, BĐ 40)	7.820	2,2
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, BĐ 28	7.760	2,4
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, BĐ 28 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28)	7.610	2,0
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28) đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ 28	7.460	2,0
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ 28 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, BĐ 26 (thửa 385 gốc, tờ 26))	7.310	2,0
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, BĐ 26 (thửa 240 gốc)	7.150	2,0
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ 30	6.950	1,9

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và hết thửa 21, BĐ 30	6.740	1,9
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và giáp thửa 21, BĐ 30 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	6.540	1,9
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	6.340	1,9
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ 15 và hết đất Cty Điện lực	6.150	1,9
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ 15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ 15	5.920	1,9
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ 15 đến hết thửa 177 và 227, BĐ 13	6.000	1,9
1.38	Từ giáp thửa 177 và 227, BĐ 13 đến đường Trần Khắc Chung và hết đất thửa 102, BĐ 17	5.510	1,4
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 102, BĐ 17 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, BĐ 18	4.970	1,4
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, BĐ 18 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ 07	4.600	1,5
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ 07 đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và hết thửa 412, BĐ 07	4.090	1,5
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và giáp thửa 412, BĐ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.860	1,6
2	**Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Phú Hội)**		
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 525, BĐ 101 (cạnh xưởng cưa) đến hết thửa 558, BĐ 101	490	2,2
2.2	Từ giáp thửa 558, BĐ 101đến ngã ba cạnh thửa 904, BĐ 101	480	2,2
3	**Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)**		
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 100 đến ngã ba giáp thửa 163, BĐ 100	490	2,2
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, BĐ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 100	300	2,2
4	**Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh nhà Mai Linh Thi)**		
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100	490	2,2
4.2	Từ ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 100; đến hết thửa 64, BĐ 100	300	2,2
5	**Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)**		
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, BĐ 101 đến ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10)	510	2,1

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 đi theo hướng thửa 339, BĐ 100 đến hết đường; đến hết thửa 110 và hết thửa 966, BĐ 101	430	2,1
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 966, BĐ 101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ 83	410	2,1
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, BĐ 83 đến hết thửa 862, BĐ 83	380	1,4
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, BĐ 83 đến giáp thửa 758, BĐ 83	380	1,4
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 357, BĐ 82	410	2,1
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10) đến mương nước cạnh thửa 89 và thửa 238, BĐ 100	430	2,1
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 100 đến mương nước cạnh thửa 248, BĐ 82	430	2,1
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ 100 theo hướng đi thửa 182, BĐ 100 đến hết đường	410	2,1
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 100 đến hết thửa 41, BĐ 100 (nhà ông Síu)	410	2,1
6	**Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (đối diện hẻm 1064)**		
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 299, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101	510	2,1
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101	500	2,1
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	490	2,1
7	**Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa**		
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 101 đến thửa hết thửa 938, BĐ 101 và đến giáp thửa 939, BĐ 101	500	2,2
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, BĐ 101 đến ngã ba (giáp thửa 394, BĐ 101)	480	2,2
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, BĐ 101 đến hết thửa 191, BĐ 101	410	1,5
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 101 đến hết thửa 854, BĐ 101 và đến hết thửa 264, BĐ 101	430	1,5
8	Đường hẻm cạnh thửa 1146, BĐ 83 đến hết thửa 538, BĐ 83 và giáp thửa 554, BĐ 83	500	2,2
9	Đường hẻm cạnh thửa 405, BĐ 83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 83	500	2,2
10	**Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (gần trụ sở Tổ dân phố 50)**		
10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 715, BĐ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83	510	2,2
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, BĐ 83 đến hết thửa 1142, BĐ 83 và đến giáp thửa 423, BĐ 83	440	2,1

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất 1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BĐ 83 đi ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 83 đến hết thửa 130, BĐ 83 và đến hết thửa 689, BĐ 83	480	2,2
10.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	490	2,2
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83 đến mương nước cạnh thửa 248, BĐ 82	480	2,2
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 393, BĐ 82 đến hết thửa 235, BĐ 82	380	1,5
10.7	Từ giáp thửa 689, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	480	2,2
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 83 đến giáp thửa 731, BĐ 83	480	2,2
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, BĐ 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83)	510	2,2
10.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83) đến ngã ba giáp thửa 132, BĐ 83	500	2,2
10.11	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 83 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, BĐ 83)	490	2,2
11	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	490	2,2
12	Đường hẻm cạnh thửa 244, BĐ 83 đến hết đường	490	2,2
13	Đường hẻm cạnh thửa 908, BĐ 83 (đối diện gara Phú Thọ) đến mương nước cạnh thửa 215, BĐ 83	490	2,2
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ 87) đến ngã ba Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83)	510	2,2
15	**Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20**		
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 775, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86	500	1,8
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	480	1,8
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87 đi qua thửa 216, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 302, BĐ 86 và đến hết thửa 438, BĐ 86	440	1,8
15.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 86 và đến giáp thửa 445, BĐ 86	480	1,6
16	**Đường hẻm 983 Quốc lộ 20**		
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 87 đi thửa 213 đến hết thửa 233, BĐ 87 và đến hết thửa 383	500	2,0
16.2	Từ giáp thửa 383, BĐ 87 đến ngã tư cạnh thửa 132, BĐ 87	500	2,0
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, BĐ 87 đến giáp thửa 212, BĐ 87	500	1,5
17	Đường hẻm cạnh thửa 101, BĐ 87	310	2,0
18	Đường hẻm cạnh thửa 305, BĐ 87	500	2,0

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
19	Đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87	380	2,0
20	**Đường hẻm 915 Quốc lộ 20**		
20.1	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 69 đi ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến giáp thửa 313, BĐ 69	500	2,0
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, BĐ 88	480	2,0
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, BĐ 88 đi thửa 12, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 19 và 445, BĐ 88; đến hết thửa 251, BĐ 69	410	2,0
21	Đường hẻm cạnh thửa 140, BĐ 69	380	2,0
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 69	530	2,0
23	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ) - Từ ngã ba cạnh thửa 167, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, BĐ 51; đến giáp đường Lý Thái Tổ (ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 51)	500	2,0
24	Đường hẻm 856 Quốc lộ 20 cạnh thửa 188, BĐ 51đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, BĐ 51)	380	1,5
25	**Đường hẻm 832 Quốc lộ 20**		
25.1	Từ ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 51 đi thửa 104, BĐ 51 đến hết thửa 246, BĐ 51	580	2,0
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 51	380	2,0
26	Đường hẻm cạnh thửa 66, BĐ 69 đến hết thửa 78, BĐ 69	630	1,6
27	**Đường hẻm 774 Quốc lộ 20**		
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 50 đi ngã ba cạnh thửa 421, BĐ 48 đến đến giáp đường Phạm Hùng (thửa 307, BĐ 48) và đến giáp thửa 64, BĐ 50; đi ngã ba cạnh thửa 309, BĐ 48 đến giáp thửa 646 BĐ 48; đến giáp thửa 394, BĐ 48 và đến hết thửa hết thửa 715 và giáp thửa 414, BĐ 48	510	1,8
27.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, BĐ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, BĐ 47	440	1,8
28	**Đường hẻm 831 Quốc lộ 20**		
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 31, BĐ 69 đến hết thửa 77, BĐ 69 và hết thửa 157, BĐ 73	700	2,0
28.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 69 và giáp thửa 157, BĐ 73 đến giáp đường Ngô Mây (hết thửa 377, 81, BĐ 69)	530	2,0
29	**Đường hẻm 819A Quốc lộ 20**		
29.1	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 69 (Rửa xe Đức Trọng) đến giáp thửa 121, BĐ 73	630	1,8
29.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 73 đến hết thửa 416, BĐ 73	500	1,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
29.3	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 73 và thửa 10, BĐ 69 đến giáp thửa 106, BĐ 73	500	1,6
29.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, BĐ 73 đến hết thửa 106, BĐ 73	500	1,6
29.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, BĐ 73 đến hết thửa 431, BĐ 73	500	2,0
30	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, BĐ 71)	700	1,5
31	Đường hẻm cạnh thửa 124, BĐ 48 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, BĐ 48)	500	1,5
32	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, BĐ 43	1.300	1,8
33	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, BĐ 43)	1.460	2,2
34	Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Tú Xương)	1.440	2,2
35	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 340, BĐ 28 đến giáp thửa 355, BĐ 28; đến đường Nguyễn Tuân	960	1,8
36	**Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)**		
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	960	2,2
36.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, BĐ 32	860	2,2
37	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, BĐ 26	590	2,2
38	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, BĐ 26	440	2,2
39	Đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 đến mương cạnh thửa 985 và 990 BĐ 29	450	2,2
40	Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, BĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	1.080	2,2
41	**Đường vào sân bay**	3.800	2,3
41.1	Đường hẻm nối đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm sát (thửa 05, BĐ 14)	630	2,2
42	Đường hẻm cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	840	2,2
43	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17		
43.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17 đến giáp mương nước (hết thửa 63, BĐ 17)	640	2,2
43.2	Từ mương nước (giáp thửa 63, BĐ 17) đến hết đường	360	2,2
44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, BĐ 17 (Bưu điện Liên Khương) đến hết thửa 347, BĐ 17	640	2,2
45	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 95, BĐ 17) đến giáp mương (cạnh thửa 64, BĐ 17) và đến giáp thửa 86, BĐ 17	640	2,2
46	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 534, BĐ 07) đến mương nước (cạnh thửa số 1032, BĐ 07)	410	2,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
47	**Đường hẻm 26 Quốc lộ 20**		
47.1	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 07 đến hết thửa 671, BĐ 07 và hết thửa 835, BĐ 07	530	2,0
47.2	Từ giáp thửa 835, BĐ 07 đến hết đường	480	2,0
48	Đường hẻm 17 Quốc lộ 20- cạnh thửa 414 , BĐ 07	330	2,0
49	**Quốc lộ 27**		
49.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.810	1,5
49.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 208, BĐ 06) đến hết thửa 84, BĐ 06	560	1,3
49.2.1	Từ góc thửa 60, BĐ 06 đến hết thửa 49, BĐ 05	440	1,4
49.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 05	440	1,4
49.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 293, BĐ 06) đến hết thửa 128, BĐ 06	560	1,3
49.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 182, BĐ 05) đến hết thửa 49, BĐ 05	560	1,3
49.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 142, BĐ 05) đến hết đường	550	1,3
49.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (cạnh thửa 270, BĐ 05) đến hết đường	550	1,3
49.7	Đường hẻm cạnh thửa 265, BĐ 05 (giáp ranh Liên Hiệp) đến hết đường	440	1,3
50	**Đường cao tốc**		
50.1	Từ thửa 177, BĐ 13 và thửa 142, BĐ 13 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 50, BĐ 13	5.510	1,4
50.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 50, BĐ 13 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.780	1,4
50.3	Đường hẻm số 30 - ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 13 đến hết đường	380	1,3
50.4	Từ ngã ba cạnh thửa 997, BĐ 07 đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	530	1,3
50.5	Từ ngã ba cạnh thửa 69, BĐ 07 đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba giữa hai thửa 69 và 53, BĐ 07 đến đường cao tốc	530	1,3
50.6	Từ ngã ba cạnh thửa 731, BĐ 07 dọc theo ranh giới xã Liên Hiệp - thị trấn Liên Nghĩa đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	530	1,3
51	**Đường Lê Thị Pha**		
51.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết thửa 1096, BĐ 07	940	2,1
51.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 1096, BĐ 07 đến mương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và hết thửa 850, BĐ 07	900	1,7

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
51.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và giáp thửa 850, BĐ 07 đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 126, BĐ 07	850	1,7
51.4	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 126, BĐ 07 đến hết thửa 13, BĐ 07	700	1,7
51.5	Từ giáp thửa 13, BĐ 07 đến đường gom dân sinh	660	1,7
51.6	Đường hẻm giáp đường Lê Thị Pha (cạnh thửa 319, BĐ 07) đến đường Nguyễn Trường Tộ	450	1,7
52	**Đường Triệu Quang Phục**	630	1,7
53	**Đường Tố Hữu**	610	1,7
54	**Đường Tản Đà**		
54.1	Từ đường cao tốc đến đường Tố Hữu	560	1,7
54.2	Từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	660	1,7
55	**Đường Lý Nam Đế**		
55.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BĐ 07)	1.070	2,1
55.2	Từ giáp trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BĐ 07) đến đường Tản Đà	840	2,1
55.3	Đường hẻm cạnh thửa 682, BĐ 07 đến đường cao tốc	550	2,1
56	**Đường Lê Văn Tám**		
56.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, BĐ 06)	1.100	1,8
56.2	Từ giáp thửa 89, BĐ 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	1.070	1,7
56.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, BĐ 06) đến đường cao tốc	1.070	1,7
56.4	Đường hẻm cạnh nhà 49C (thửa số 02, BĐ 06) đến hết đường	590	1,7
56.5	Đường hẻm cạnh thửa 16, BĐ 06 đến hết đường	590	1,7
56.6	Đường hẻm cạnh nhà số 43 (thửa số 25, BĐ 06) đến hết đường	560	1,7
56.7	Đường hẻm cạnh thửa 17, BĐ 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	1.070	1,7
57	**Đường Nguyễn Trường tộ**		
57.1	Từ ngã ba cạnh thửa 529, BĐ 07 đến mương nước	610	1,7
57.2	Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 613, BĐ 7	600	1,7
57.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 613, BĐ7 đến đường Tản Đà	590	1,7
57.4	Từ đường Tản Đà đến đường cao tốc	480	1,6
58	**Đường Trần Khắc Chung**	980	2,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
58.1	Đường hẻm 68/13 - cạnh thửa 500, BĐ 07 đến hết đường (hết thửa 358, BĐ 07)	910	1,9
59	**Đường Phù Đổng Thiên Vương**	1.140	1,4
60	**Đường Cao Bá Quát**		
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, BĐ 30	1.160	2,3
60.2	Từ giáp thửa 236 và 57, BĐ 30 đến ngã ba hết thửa 198, BĐ 29	720	1,8
60.3	Từ ngã ba giáp thửa 198, BĐ 29 đến hết thửa 187, BĐ 29	510	2,2
61	**Đường Ngô Gia Khảm**		
61.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, BĐ 11) và hết thửa 13, BĐ 26	1.460	2,2
61.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, BĐ 11) và giáp thửa 13, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.400	2,2
61.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 11 đi thửa 05, BĐ 11 đến tường sân bay	1.400	2,2
62	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
62.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, BĐ 26	1.880	2,2
62.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, BĐ 26 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, BĐ 26	1.870	2,2
62.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ 26	1.850	2,2
62.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ 11	1.880	2,2
62.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ 11 đến đường Ngô Gia Khảm	1.850	2,2
62.6	Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn	1.270	2,1
62.7	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 26	610	2,1
62.8	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ 26	610	2,1
63	**Đường Lê Quý Đôn**		
63.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 261, BĐ 26) và hết thửa 314, BĐ 26	1.840	2,2
63.2	Từ ngã ba (giáp thửa 261, BĐ 26) và giáp thửa 314, BĐ 26 đến đường Lương Thế Vinh	1.810	2,1
63.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	550	1,7
64	**Đường Chu Văn An**		
64.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, BĐ 28	1.840	2,2
64.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, BĐ 28 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.810	2,2
65	**Đường hẻm 10 Chu Văn An**		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
65.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 28 đến hết thửa 515, BĐ 26	720	1,8
65.2	Từ giáp thửa 515, BĐ 26 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 BĐ 26	660	1,9
66	Đường hẻm cạnh thửa 108, BĐ 28 đến giáp trường mẫu giáo Họa My (thửa 183, BĐ 28)	500	1,6
67	**Đường hẻm 12 Chu Văn An**		
67.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 879, BĐ 26	720	1,9
67.2	Từ ngã ba giáp thửa 879, BĐ 26 đến hết thửa 699 và 394, BĐ 26	660	1,9
68	**Đường Nguyễn Tri Phương**		
68.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 126, BĐ 30	1.360	2,2
68.2	Từ ngã ba giáp thửa 126, BĐ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, BĐ 29) và hết thửa 311, BĐ 29	1.190	2,2
68.3	Từ giáp thửa 311, BĐ 29 đến hết thửa 954, BĐ 29	900	1,5
68.3.1	Từ giáp thửa 954, BĐ 29 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, BĐ 29	720	1,5
68.4	Đường hẻm cạnh thửa 428, BĐ 26 (Số 02) đến hết thửa 799, BĐ 26 - giáp đất xưởng cưa cũ	720	1,8
68.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ 29 đến hết thửa 920, BĐ 29	500	2,1
68.6	Từ giáp thửa 920, BĐ 29 đến giáp thửa 865, BĐ 29	440	2,1
68.7	Đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa số 258 BĐ 29	560	2,1
68.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, BĐ 29 đến giáp thửa 303	630	2,1
68.9	Từ giáp thửa số 258, BĐ 32 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, BĐ 32)	500	1,4
69	**Đường Nguyễn Bính**	1.090	1,9
70	**Đường Nguyễn Tuân**		
70.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, BĐ 28 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, BĐ 28)	960	1,8
70.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, BĐ 28	890	1,7
70.3	Từ giáp thửa 232, BĐ 28 đến hết thửa 197, BĐ 28	880	1,7
70.4	Từ giáp thửa 197, BĐ 28 đến giáp thửa 45, BĐ 32	860	1,7
70.5	Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, BĐ 32)	1.090	1,7
71	**Đường Hoàng Quốc Việt**		
71.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, BĐ 32	880	1,5
71.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, BĐ 32 đến hết thửa 321, BĐ 32	840	1,5
72	**Đường Nguyễn Thiện Thuật**		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
72.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 17, BĐ 59 và hết thửa 262, BĐ 32	1.700	2,4
72.2	Từ giáp thửa 17, BĐ 59 và giáp thửa 262, BĐ 32 đến ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.520	2,4
72.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến giáp thửa 183, BĐ 32	1.340	2,4
72.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BĐ 32 đến hết thửa 145, BĐ 32	1.220	2,3
72.5	Đường hẻm đi từ thửa 249, BĐ 32 đi thửa 132, BĐ 32 đến giáp thửa 87, BĐ 32 và đến hết thửa 108, BĐ 32	500	2,2
72.6	Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, BĐ 59)	840	2,2
72.7	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 32 đến hết đường	630	1,6
72.8	Đường hẻm cạnh thửa 141, BĐ 32 đến hết đường	630	1,6
73	**Đường Tô Hiến Thành**		
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, BĐ 59 và hết thửa 61, BĐ 59	1.690	2,5
73.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, BĐ 59 và giáp thửa 61, BĐ 59 đến đường hẻm nối đường Nguyễn Thiện Thuật	1.600	2,5
73.3	Từ đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến giáp thửa 1022, BĐ 59	1.280	2,5
73.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BĐ 55	720	2,2
73.5	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 59; đường hẻm cạnh thửa 119, BĐ 59	630	1,6
73.6	Đường hẻm cạnh thửa 889, BĐ 59 đến hết đường	500	1,5
74	**Đường Phan Chu Trinh**		
74.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, BĐ 59	1.720	2,5
74.2	Từ giáp thửa 296, BĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 172, BĐ 59 và hết thửa 213, BĐ 59	1.600	2,5
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, BĐ 59 và giáp thửa 213, BĐ 59 đến hết thửa 985, BĐ 59	1.280	2,5
74.4	Đường hẻm cạnh thửa 301, BĐ 55 đến hết đường	630	2,2
74.5	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh đi đường Nguyễn Thái Học - Từ ngã ba cạnh thửa 658, BĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 692, BĐ 59	660	2,2
74.6	Đường hẻm cạnh thửa 172, BĐ 59 đến hết đường (giáp thửa 136, BĐ 59)	630	2,2
74.7	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 59 đến hết đường (hết thửa 798, BĐ 59)	560	2,2
74.8	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh (thửa 226, BĐ 59) đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59)	720	2,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
74.9	Đường hẻm cạnh thửa 1124, BĐ 55 đến hết thửa 1061, BĐ 55	720	1,8
74.10	Đường hẻm cạnh thửa 996, BĐ 59	720	1,8
74.11	Đường hẻm cạnh thửa 998, BĐ 59	720	1,8
75	**Đường Nguyễn Thái Học**		
75.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, BĐ 59 và hết thửa 814, BĐ 59	1.880	2,7
75.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, BĐ 59 và giáp thửa 814, BĐ 59 đến hết thửa 341, BĐ 59 và hết thửa 1005, BĐ 59	1.690	3,0
75.3	Từ giáp thửa 341, BĐ 59 và giáp thửa 1005, BĐ 59 đến đập tràn và đến cầu	1.440	2,7
75.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học (thửa 340, BĐ 59) đi ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59) và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BĐ 59)	670	2,7
75.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, BĐ 59	500	1,7
76	**Đường Phan Bội Châu**		
76.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, BĐ 59 và hết thửa 553, BĐ 59	1.720	2,5
76.2	Từ thửa 626, BĐ 59 và giáp thửa 553, BĐ 59 đến hết thửa 1041, BĐ 59 và hết thửa 478, BĐ 59	1.524	2,5
76.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.280	2,4
77	**Đường Hàm Nghi**		
77.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, BĐ 60	1.720	2,2
77.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, BĐ 60 đến hết thửa 07, BĐ 60 và hết thửa 50, BĐ 60	1.580	2,2
77.3	Từ giáp thửa 07, BĐ 60 và giáp thửa 50, BĐ 60 đến giáp thửa 636, BĐ 59	1.340	2,2
77.4	Từ thửa 636, BĐ 59 đến hết thửa 1087, BĐ 59	660	1,9
77.5	Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 91, BĐ 60) đến đường Bùi Thị Xuân	660	1,9
77.6	Đường hẻm cạnh thửa 123, BĐ 60 đến giáp thửa 48, BĐ 60	600	1,9
77.7	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 60 đến giáp thửa 147, BĐ 60	600	1,9
78	**Đường Bùi Thị Xuân**		
78.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1403, BĐ 60 và hết thửa 257, BĐ 60	1.760	2,5
78.2	Từ ngã ba giáp thửa 1403, BĐ 60 và giáp thửa 257, BĐ 60 đến hết thửa 149, BĐ 60 và hết thửa 1322, BĐ 60	1.580	2,5
78.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.340	2,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
78.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ 60 đến đường Sư Vạn Hạnh	500	1,6
78.5	Đường hẻm cạnh thửa 164, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 101, BĐ 61	500	1,5
78.6	Đường hẻm cạnh thửa 1423, BĐ 60 đi thửa 24, BĐ 61 đến hết thửa 587, BĐ 59	500	1,5
79	**Đường Sư Vạn Hạnh**		
79.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, BĐ 60 và hết thửa 512, BĐ 60	1.760	2,5
79.2	Từ giáp thửa 349, BĐ 60 và giáp thửa 512, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 402, BĐ 60 và hết thửa 301, BĐ 60	1.580	2,5
79.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	1.340	2,5
79.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, BĐ 60)	630	1,8
79.5	Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, BĐ 60)	500	1,8
79.6	Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 392, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, BĐ 60)	500	1,8
79.7	Đường hẻm từ ngã ba cạnh thửa 391, BĐ 60 và thửa 44, BĐ 61 đến hết thửa 35, BĐ 61	480	1,5
80	**Đường Cù Chính Lan**		
80.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, BĐ 60 và hết thửa 772, BĐ 60	1.760	2,5
80.2	Từ giáp thửa 623, BĐ 60 và giáp thửa 772, BĐ 60 đến ngã ba hết thửa 634, BĐ 60 và hết thửa 747, BĐ 60	1.580	2,5
80.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.340	2,5
80.4	**Đường Nguyễn Du**		
80.5	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, BĐ 60 và hết thửa 846, BĐ 60	1.760	2,5
80.6	Từ ngã ba giáp thửa 1348, BĐ 60 và giáp thửa 846, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 1172, BĐ 60 và hết thửa 829, BĐ 60	1.580	2,5
80.7	Từ ngã ba giáp thửa 1172, BĐ 60 và giáp thửa 829, BĐ 60 đến đường Cù Chính Lan	1.340	2,3
80.8	Đường hẻm 18 Nguyễn Du - Cạnh thửa 1348, BĐ 60 đến thửa hết 202, BĐ 75	1.080	2,0
81	**Đường Lê Thánh Tông**		
81.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, BĐ 75 và hết thửa 300, BĐ 75	1.520	2,5
81.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, BĐ 75 và giáp thửa 300, BĐ 75 đến ngã tư hết thửa 233, BĐ 75	1.260	2,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
81.3	Từ ngã tư cạnh thửa 233, BĐ 75 đến đường Nguyễn Du	1.080	2,1
81.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BĐ 75) đến hết thửa 225; đến hết thửa 1423, BĐ 75	630	1,5
81.4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 232, BĐ 75 đến giáp thửa 134, BĐ 75	300	1,4
81.5	Đường hẻm cạnh thửa 77, BĐ 75 đến hết đường	360	1,4
81.6	Đường hẻm cạnh thửa 18, BĐ 75 đến hết đường	700	1,4
81.7	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông - cạnh thửa 1353, BĐ 60 đến hết đường	400	2,0
82	**Đường Kim Đồng**		
82.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 75 và hết thửa 603, BĐ 75	1.080	2,0
82.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 75 và giáp thửa 603, BĐ 75 đến hết thửa 621, BĐ 75 và hết thửa 1378, BĐ 75	950	2,0
82.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, BĐ 75 đến giáp thửa 705,1439, BĐ 75	630	1,9
82.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BĐ 75	500	2,2
82.5	Đường hẻm cạnh thửa 633, BĐ 75	400	1,4
82.6	Đường hẻm cạnh thửa 1439, BĐ 75 đến hết thửa 538, 1247, BĐ 75	400	1,4
83	**Đường Tô Hiệu**		
83.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, BĐ 75 và hết thửa 1495, BĐ 75	920	2,3
83.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, BĐ 75 và giáp thửa 1495, BĐ 75 đến hết đường	860	2,3
83.3	Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1275, BĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu	620	2,2
83.4	Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1058, BĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu	620	2,2
83.5	Từ thửa 1062, BĐ 75 đến giáp thửa 1283, BĐ 75	630	1,5
84	**Đường Võ Thị Sáu**		
84.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	920	2,2
84.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, BĐ 76	820	2,2
84.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	550	2,2
84.4	Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên	610	2,2
84.5	Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Ngã tư cạnh thửa 311, BĐ 76 đến đường Bế Văn Đàn	510	2,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
84.6	Đường hẻm cạnh thửa 336, BĐ 76 đến giáp thửa 14, BĐ 77	480	2,2
85	**Đường Bế Văn Đàn**		
85.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BĐ 76)	760	2,2
85.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BĐ 76) đến hết ngã ba hết thửa 450, BĐ 76 và hết thửa 628, BĐ 76	650	2,2
85.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	510	2,2
86	**Đường Ngô Quyền**		
86.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, BĐ 76)	920	2,2
86.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45- thửa 770, BĐ 76) đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BĐ 76)	740	2,2
86.3	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BĐ 76) đến hết đường nhựa	630	1,8
86.4	Đường nối trụ sở Tổ Dân phố 45 đến đường Quang Trung	600	2,2
86.5	Từ ngã ba thửa 808, BĐ 76 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, BĐ 76)	400	2,2
86.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn)	600	2,2
86.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 77 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, BĐ 77	490	1,4
87	**Đường Quang Trung**		
87.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, BĐ 76	880	1,8
87.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, BĐ 76 đến ngã tư giáp thửa 1099, BĐ 76	680	2,2
87.3	Từ ngã tư giáp thửa 2053, BĐ 76 đến ngã tư thửa 1082, BĐ 76	560	2,2
87.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	460	2,2
87.5	Đường hẻm cạnh thửa 1082, BĐ 76 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, BĐ 76)	440	1,2
87.6	Đường hẻm cạnh thửa 1099, BĐ 76 đến hết thửa 1467, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	440	2,2
87.7	Đường hẻm cạnh thửa 1082, BĐ 76 đến hết thửa 1336, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	440	2,2
87.8	Đường hẻm cạnh thửa 1209, BĐ 76 đến hết thửa 167, BĐ 77	410	2,2
88	**Đường Lê Lợi**		
88.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 2048, BĐ 76 và giáp thửa 1354, BĐ 76	830	1,7
88.2	Từ mương nước cạnh thửa 2048, BĐ 76 và thửa 1354, BĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 1546, BĐ 76	640	2,1

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
88.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, BĐ 76 đến ngã tư hết thửa 1336, BĐ 76	550	2,1
88.4	Đường hẻm cạnh thửa 1546, BĐ 76 đến hết thửa 1751, BĐ 76; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, BĐ 95)	380	1,4
88.5	Đường hẻm cạnh thửa 1519, BĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 231, BĐ 77	380	1,4
88.6	Đường hẻm cạnh thửa 547, BĐ 74 đến giáp thửa 207, BĐ 77	380	1,4
88.7	Đường hẻm cạnh ngã tư (thửa 2244, BĐ 76) đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, BĐ 94)	380	1,4
89	**Đường Hà giang**		
89.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, BĐ 95	820	1,7
89.2	Từ mương nước cạnh thửa 118, BĐ 95 đến ngã tư hết thửa 123, BĐ 95	610	2,2
89.3	Đoạn còn lại của đường Hà Giang Từ ngã tư đến hết thủa 42 và giáp thửa 136	510	2,2
89.4	Đường hẻm cạnh thửa 1130, BĐ 95 đến giáp thửa 1128, 286, BĐ 95	440	1,4
89.5	Từ thửa 286, BĐ 95 đến giáp thửa 232, BĐ 95	380	1,4
89.6	Đường hẻm cạnh thửa 126, BĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 95	440	1,4
89.7	Đường hẻm cạnh thửa 131; đường hẻm cạnh thửa 133, BĐ 95 đến giáp thửa 231, BĐ 95	380	1,4
90	**Đường Bạch Đằng**		
90.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 419, BĐ 95	780	1,7
90.2	Từ mương nước cạnh thửa 419, BĐ 95 đến ngã ba hết thửa 445, BĐ 95	600	2,1
90.3	Từ giáp thửa 445, BĐ 95 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, BĐ 94	480	2,1
90.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, BĐ 94 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, BĐ 94	380	1,4
90.5	Đường hẻm cạnh thửa 1080, BĐ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, BĐ 95)	440	1,4
90.6	Đường hẻm cạnh thửa 445, BĐ 95 đến hết thửa 1110, BĐ 95	440	1,4
90.7	Đường hẻm cạnh thửa 600, BĐ 95	440	1,4
90.8	Đường hẻm cạnh thửa 519, BĐ 94 đến hết thửa 659, BĐ 94	330	1,4
90.9	Đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, BĐ 94 đến hết thửa 300, BĐ 94	400	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
91	**Đường Nguyễn Bá Ngọc**		
91.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, BĐ 96	760	1,6
91.2	Từ giáp thửa 54, BĐ 96 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	640	1,8
91.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 1016, BĐ 95	510	2,1
91.4	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết thửa 188, BĐ 96	510	2,1
91.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, BĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 615, BĐ 94	380	1,4
91.6	Đường hẻm cạnh thửa 182, BĐ 96 đến hết hửa 177, BĐ 96	440	1,4
91.7	Đường hẻm cạnh thửa 1093, BĐ 94	380	1,4
91.8	Đường hẻm cạnh thửa 913, BĐ 94 đến hết thửa 1190, BĐ 94	380	1,4
91.9	Đường hẻm cạnh thửa 871, BĐ 94 đến hết thửa 908, 928, BĐ 94	380	1,4
91.10	Đường hẻm cạnh thửa 123, BĐ 96 đến hết thửa 119, BĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, BĐ 96	380	1,4
91.11	Đường hẻm cạnh thửa 830, BĐ 94	330	1,4
91.12	Đường hẻm cạnh thửa 1084; đường hẻm cạnh thửa 865, BĐ 95 đến giáp thửa 834, BĐ 95	400	1,4
92	**Đường Nguyễn Trãi**		
92.1	Từ giáp thửa 930, BĐ 95 đến đường Hà Giang	380	1,4
92.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	450	2,1
92.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	560	1,7
92.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	600	2,1
92.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	820	2,2
92.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	900	1,8
92.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	1.140	2,2
92.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.210	2,2
92.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	1.040	2,5
92.10	Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, BĐ 75 đến giáp thửa 372, BĐ 75	550	2,2
92.11	Đường hẻm cạnh thửa 442, BĐ 60 đến hết đường	490	2,2
93	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**		
93.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	780	1,8
93.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	720	1,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
93.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, BĐ 76) đến hết thửa 408, BĐ 95	630	1,6
93.4	Đường hẻm cạnh thửa 975, BĐ 75 đến giáp thửa 993, BĐ 75	450	2,1
93.5	Đường hẻm cạnh thửa 377, BĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 1959, BĐ 76	440	2,1
93.6	Từ giáp thửa 408, BĐ 95 đến hết thửa 561, BĐ 95	380	1,4
93.7	Đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 75	450	1,4
93.8	Đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, BĐ 95) đến giáp thửa 183, BĐ 95	460	1,4
94	**Đường Thống Nhất**		
94.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba giáp thửa 144, BĐ 93 và hết thửa 147, BĐ 93	1.320	1,9
94.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 93 và giáp thửa 147, BĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, BĐ 93	1.390	1,9
94.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, BĐ 93 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và hết thửa 753, BĐ 95	1.670	1,9
94.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và giáp thửa 753, BĐ 95 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, BĐ 95	1.790	1,8
94.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, BĐ 95 đến hết thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95	1.990	1,9
94.6	Từ giáp thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, BĐ 95	2.200	1,9
94.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, BĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76	2.450	1,9
94.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76 đến đường Lê Lợi	2.540	1,9
94.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76	2.840	1,9
94.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76 đến đường Quang Trung	2.990	1,9
94.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và hết thửa 893, BĐ 76	3.460	1,9
94.12	Từ giáp thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và giáp thửa 893, BĐ 76 (nhà số 525) đến đường Ngô Quyền	3.490	1,9
94.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và hết thửa 407, BĐ 76	3.940	1,9
94.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và giáp thửa 407, BĐ 76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BĐ 76)	4.130	1,9
94.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BĐ 76) đến hết thửa 32, BĐ 76 và hết thửa 36, BĐ 76	4.440	1,9

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
94.16	Từ giáp thửa 32, BĐ 76 và giáp thửa 36, BĐ 76 đến đường Tô Hiệu	4.670	1,9
94.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	5.340	1,9
94.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BĐ 75	5.500	1,9
94.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BĐ 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	5.560	1,8
94.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà Văn hóa và hết thửa 108, BĐ 75	5.830	2,8
94.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, BĐ 75 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, BĐ 60	5.950	2,8
94.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, BĐ 60 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, BĐ 60	6.640	2,8
94.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, BĐ 60 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, BĐ 60	7.150	2,9
94.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, BĐ 60 đến đường Hai Bà Trưng	7.290	2,9
94.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, BĐ 57	7.290	2,9
94.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, BĐ 57 đến đường Nguyễn Thái Học	6.990	2,9
94.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	6.870	2,9
94.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	6.750	2,9
95	**Đường hẻm của đường Thống Nhất**		
95.1	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh) - cạnh thửa số 50, BĐ 55	380	1,5
95.2	Đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, BĐ 55 đến giáp thửa 53, BĐ 59	1.200	1,8
95.3	**Đường hẻm 40 Thống Nhất**		
95.3.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.880	1,8
95.3.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.700	1,8
95.4	Đường hẻm cạnh thửa 369, BĐ 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, BĐ 95	500	1,7
95.5	Đường hẻm cạnh thửa 751, BĐ 95 đến mương nước	480	1,7
95.6	Đường hẻm cạnh thửa 775, BĐ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, BĐ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, BĐ 95 đến giáp thửa 836, BĐ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, BĐ 95	480	1,7

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
95.7	Đường hẻm cạnh thửa 84, BĐ 93 đến hết thửa 61, BĐ 93 và đến hết thửa 53, BĐ 93	500	1,7
95.8	Đường hẻm cạnh thửa 144, BĐ 93 đến giáp thửa 159, BĐ 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, BĐ 96)	480	1,7
95.9	Đường hẻm cạnh thửa 206, BĐ 93 đến hết thửa 240, BĐ 93; đến giáp thửa 279, BĐ 96	500	1,7
95.10	Đường hẻm cạnh thửa 282, BĐ 95	310	1,4
95.11	Đường hẻm cạnh thửa 742, BĐ 95	310	1,4
95.12	Đường hẻm cạnh thửa 815, BĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 836, BĐ 95	380	1,4
95.13	Đường hẻm cạnh thửa 918, BĐ 95	310	1,4
95.14	Đường hẻm cạnh thửa 214, BĐ 96 đến giáp thửa 102, BĐ 96	380	1,4
95.15	Đường hẻm cạnh thửa 225, BĐ 93	440	1,4
96	**Đường Hoàng Văn Thụ**		
96.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	2.800	1,9
96.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	2.770	1,9
96.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BĐ 72 (nhà bà Thu)	2.620	1,9
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 và giáp thửa 385, BĐ 72 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, BĐ 72	2.500	1,7
96.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, BĐ 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BĐ 71	2.420	1,7
96.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 và giáp thửa 647, BĐ 71 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73)	2.380	1,7
96.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73) đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, BĐ 73	2.090	1,7
96.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, BĐ 73 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73)	1.900	1,7
96.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73) đến đường hẻm cạnh thửa 133, BĐ 88 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp thửa 265, BĐ 88	1.610	1,7
96.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, BĐ 88 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và thửa 265, BĐ 88 đến đường hẻm cạnh thửa 248, BĐ 88 và hết thửa 177, BĐ 88	1.640	1,7

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
96.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, BĐ 88 và giáp thửa 177, BĐ 88 đến Quốc lộ 20	1.680	1,7
97	**Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ**		
97.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BĐ 72 đến giáp thửa 586, BĐ 72 và đến ngã ba cạnh thửa 925, BĐ 72	630	1,5
97.2	Từ ngã ba cạnh thửa 925, BĐ 72 đến hết thửa 61, BĐ 72; đến giáp thửa 75, BĐ 72; đến giáp thửa 844, BĐ 72 và đến giáp thửa 1075, BĐ 72	530	1,7
97.3	Đường hẻm cạnh thửa 1076, BĐ 72 đến hết thửa 1063, BĐ 72	500	1,7
97.4	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 638, BĐ 72	500	1,7
97.5	Đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, BĐ 71	560	1,7
97.6	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 71	500	2,2
97.7	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, BĐ 73) đến ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 73)	480	2,2
97.8	Đường hẻm từ cạnh thửa 05, BĐ 91 qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 127, BĐ 91; qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 36, BĐ 91 và đến ngã ba hết thửa 341, BĐ 73	480	2,2
97.9	Đường hẻm cạnh thửa 295, BĐ 69 đến giáp thửa 174, BĐ 69	480	2,2
97.10	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ 88 (cạnh nhà tình thương) đến ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 86 và đến ngã ba giữa hai thửa 177 và 306, BĐ 90	480	2,2
97.11	Đường hẻm cạnh thửa 142, BĐ 88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BĐ 88	480	2,2
97.12	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 88	480	2,2
97.13	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 87, BĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 101, BĐ 88	410	2,2
97.14	Đường hẻm cạnh thửa 157, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 44, BĐ 88	410	2,2
97.15	Đường hẻm cạnh thửa 466, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 88	480	2,2
97.16	**Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (cạnh Trạm biến áp Nam Sơn 2)**		
97.17	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, BĐ 88)	500	2,2
97.18	Từ cống (giáp thửa 320, BĐ 88) đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	460	2,2
97.19	Đường hẻm cạnh thửa 456, BĐ 72 đến giáp thửa 526, BĐ 72 và hết thửa 939, BĐ 72	500	1,5

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
97.20	Đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 đến giáp thửa 562, BĐ 72	380	1,4
97.21	Đường hẻm cạnh thửa 910, BĐ 72 đến giáp thửa 956, BĐ 70	460	1,4
97.22	Đường hẻm cạnh thửa 657, BĐ 72 đến hết thửa 655, BĐ 72	340	1,4
97.23	Đường hẻm cạnh thửa 667, BĐ 72 đến hết thửa 313, BĐ 72	340	1,4
97.24	Đường hẻm cạnh thửa 358, BĐ 72 đến hết thửa 690, BĐ 72	340	1,4
97.25	Đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, BĐ 73 đến hết thửa 41, BĐ 73; đến hết thửa 380, BĐ 73	560	1,5
97.26	Đường hẻm cạnh thửa 187, BĐ 73 đến hết thửa 158, BĐ 73; đến hết thửa 395, BĐ 73	440	1,4
97.27	Đường hẻm cạnh thửa 321, BĐ 73 đến hết thửa 315, BĐ 73	380	1,4
97.28	Từ ngã ba cạnh thửa 302, BĐ 69 đến hết thửa 427, BĐ 88	480	1,4
97.29	Đường hẻm cạnh thửa 253, BĐ 88 đến giáp thửa 311, BĐ 88	480	1,4
97.30	Đường hẻm cạnh thửa 383, BĐ 88 đến hết thửa 380, BĐ 88	480	1,4
97.31	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 88 đến mương nước (cạnh thửa 298, BĐ 88)	440	1,4
97.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, BĐ 88 đến hết thửa 310, BĐ 86	380	1,4
97.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, BĐ 88 đến giáp thửa 328, BĐ 88; đến hết thửa 336, BĐ 88	380	1,4
97.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, BĐ 87 đến giáp thửa 328, BĐ 88	410	1,4
97.35	Đường hẻm cạnh thửa 174, BĐ 88 đến giáp thửa 244, BĐ 88	380	1,4
97.36	Đường hẻm cạnh thửa 108, BĐ 88 đến giáp thửa 80, BĐ 88	500	1,5
98	**Đường Cô Bắc**		
98.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	720	1,8
98.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70	650	1,8
98.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 90	630	1,8
98.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 90 đến hết thửa 1115, BĐ 90	500	2,0
98.5	Đường hẻm cạnh thửa 864, BĐ 70 đến giáp thửa 585, BĐ 70	440	2,0
98.6	Đường hẻm cạnh thửa 947, BĐ70 đến hết thửa 502, BĐ 70	440	2,0
98.7	Đường hẻm cạnh thửa 809, BĐ 70 (đối diện thửa 87, BĐ 91) đến hết đường	440	1,4
98.8	Đường hẻm cạnh thửa 116, BĐ 91 đến hết đường	440	1,4
98.9	Đường hẻm cạnh thửa 186, BĐ 90 đến mương nước	440	1,4
98.10	Đường hẻm cạnh thửa 1075, BĐ 90 đến hết thửa 1087, BĐ 90	440	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
98.11	Đường hẻm cạnh thửa 1120, BĐ 90 đến mương nước	440	1,4
99	**Đường Cô Giang**	650	1,7
100	**Đường Hai Tháng Tư**	5.040	2,3
101	**Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng**		
101.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.440	2,1
101.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.980	2,2
102	**Đường Ngô Gia Tự**	6.210	2,3
103	**Đường Hai Bà Trưng**		
103.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, BĐ 57 và đường hẻm hết thửa 288, BĐ 57	8.740	3,7
103.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, BĐ 57 và đường hẻm giáp thửa 288, BĐ 57 đến ngã ba hết thửa 340, BĐ 57 và giáp thửa 294, BĐ 57	9.880	3,7
103.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, BĐ 57 và thửa 294, BĐ 57 đến đường Phạm Văn Đồng	10.560	3,7
104	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**		
104.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	8.650	3,7
104.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, BĐ 57	9.530	3,7
104.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 57 đến đường Phạm Văn Đồng	10.580	3,7
105	**Đường Duy Tân**	8.650	3,7
106	**Đường Lê Anh Xuân**		
106.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	8.650	3,7
106.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	9.580	3,7
106.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	10.560	3,7
107	**Đường Trần Hưng Đạo**		
107.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	8.450	2,9
107.2	Đường hẻm cạnh thửa 562, BĐ 57 đến giáp thửa 804, BĐ 60	560	3,6
107.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	8.680	3,7
107.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	8.350	2,9
107.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, BĐ 71	8.060	2,7
107.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, BĐ 71 đến Quốc lộ 20	7.980	2,7
108	**Đường Trần Cao Vân**	6.100	2,3
109	**Đường Mai Hắc Đế**	6.100	2,3
110	**Đường Đinh Công Tráng**	1.870	2,3

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
111	**Đường Ngô Thì Nhậm**	1.600	2,3
112	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	9.660	3,7
113	**Đường Phạm Văn Đồng**	11.500	4,6
114	**Đường Nguyễn Công Hoan**	6.130	2,9
114.1	Đường hẻm cạnh thửa 534, BĐ 57 đến hết đường	1.200	2,6
115	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư)	4.560	2,2
116	Đường từ đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, BĐ 57 đến hết đường	6.000	2,1
117	**Đường Phan Huy Chú**	6.850	2,3
118	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**		
118.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	6.000	1,9
118.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, BĐ 75 và hết thửa 59, BĐ 75	5.460	1,9
118.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 75 và hết thửa 59, BĐ 75 đến đường Ngô Thì Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, BĐ 72)	4.610	1,9
118.4	Đường hẻm cạnh thửa 50, BĐ 72 đến hết đường	1.200	1,7
118.5	Từ đường Ngô Thì Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	3.380	1,8
119	**Đường Trần Quốc Toản**		
119.1	Từ Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, BĐ 57	6.110	1,9
119.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, BĐ 57 đến giáp thửa 144, BĐ 72	5.760	1,9
119.3	Từ giáp thửa 144, BĐ 72 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, BĐ 72) và đến đường Nguyễn Khuyến	5.040	1,8
119.4	Đường hẻm cạnh thửa 251, BĐ 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, BĐ 72	720	1,9
119.5	Đường hẻm cạnh thửa 244, BĐ 72 đến giáp thửa 284, BĐ 72	560	1,5
119.6	Đường hẻm cạnh thửa 902, BĐ 72	720	1,7
120	**Đường Ngô Đức Kế**	3.470	1,8
121	**Đường Lý Thường Kiệt**		
122	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, BĐ 72	6.610	2,0
122.1	Từ giáp thửa 37, BĐ 72 đến đường Trần Quốc Toản	6.040	2,0
122.2	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	3.880	1,9
122.3	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, BĐ 72 và ngã ba giáp thửa 573, BĐ 72	1.070	1,9

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
122.4	Từ giáp thửa 470, BĐ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, BĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và hết thửa 752, BĐ 75	970	1,9
122.5	Từ ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và giáp thửa 752, BĐ 75 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	890	1,9
122.6	Đường hẻm cạnh thửa 477, BĐ 72 đến ngã ba đối diện thửa 766, BĐ 72	500	1,7
122.7	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 72 qua ngã ba đối diện thửa 635, BĐ 72 đến hết thửa 1075, BĐ 72 và đến hết thửa 1090, BĐ 72	500	1,7
122.8	Đường hẻm cạnh thửa 861, BĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 72	300	2,1
122.9	Đường hẻm cạnh thửa 767, BĐ 75 đến giáp thửa 1544, BĐ 75	370	2,1
122.10	Từ ngã tư cạnh thửa 878, BĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 766, BĐ 72	440	1,4
123	**Đường Nguyễn Khuyến**		
123.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	6.000	1,8
123.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, BĐ 71) đến đường hẻm giáp thửa 194, BĐ 71 và giáp thửa 352, BĐ 72	5.390	1,7
123.3	Từ thửa 194, BĐ 71 và thửa 352, BĐ 72 đến đường Hoàng Văn Thụ	3.710	1,7
123.4	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế)	550	1,6
123.5	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, BĐ 71)	500	1,6
124	**Đường Trần Nguyên Hãn**	2.330	1,8
124.1	Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	380	2,0
125	**Đường Tuệ Tĩnh**		
125.1	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 71 đến hết thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ 71	2.240	2,0
125.2	Từ giáp thửa 488 và từ thửa 449, BĐ 71 đến Hoàng Văn Thụ	2.200	1,8
125.3	Đường hẻm cạnh thửa 450, BĐ 71 đến hết đường	530	2,5
126	**Đường Ngô Mây**		
126.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ 69	1.300	1,9
126.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, BĐ 69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.270	1,9
126.3	Đường hẻm cạnh thửa 134, BĐ 69 đến hết đường	310	1,8

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
127	**Đường Hồ Xuân Hương**		
127.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh)	1.080	1,9
127.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh) đến đường Hàn Thuyên	1.070	1,9
127.3	Từ đường Hàn Thuyên đến đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	950	1,9
127.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67)	890	1,8
127.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67) và giáp thửa 346, BĐ 67 đến trại Gia Chánh (giáp thửa 109, BĐ 66)	790	1,8
128	**Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương**		-
128.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, BĐ 87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	830	1,7
128.2	Đường hẻm cạnh thửa 423, BĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 87	380	1,0
128.3	Đường hẻm cạnh thửa 22, BĐ 87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 87	490	1,7
128.4	Đường hẻm cạnh thửa 07, BĐ 83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, BĐ 83	500	1,7
128.5	Đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	500	1,7
128.6	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, BĐ 67)	500	1,7
128.7	Từ ngã ba cạnh thửa 143, BĐ 67 đến ngã ba đối diện thửa 138, BĐ 66	500	1,7
128.8	Đường hẻm cạnh thửa 299, BĐ 67	500	1,7
128.9	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67) đến hết thửa 1028; 1031; 993, BĐ 83	500	1,7
128.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1172, BĐ 83 đến giáp thửa 1117, BĐ 83	490	1,4
128.11	Đường hẻm cạnh thửa 264, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 143, BĐ 67	440	1,4
128.12	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 66	500	1,4
128.13	Từ ngã ba cạnh thửa 353, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 67	490	1,4
128.14	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 67 đến giáp thửa 65, BĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 386, BĐ 67 theo hai hướng đến ngã ba cạnh 03 thửa 530 BĐ 67 và đến ngã ba cạnh 02 thửa, 384 và 387, BĐ 67	460	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
129	**Đường Hàn Thuyên**	660	1,8
129.1	**Đường hẻm của đường Hàn Thuyên**		
1	Đường hẻm cạnh thửa 164, BĐ 67 đến hết thửa 187, BĐ 67; đến hết thửa 469, BĐ 67	460	1,4
2	Đường hẻm cạnh thửa 496, BĐ 67 đến giáp thửa 102; đến hết thửa 461, BĐ 67	460	1,4
3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 67; đến ngã tư cạnh thửa 377, BĐ 67	460	1,4
4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, BĐ 67 đến giáp thửa 324, BĐ 67	460	1,4
5	Đường hẻm cạnh thửa 59, BĐ 67 đến giáp thửa 482, BĐ 67	460	1,4
6	Đường hẻm cạnh thửa 24, BĐ 67	460	1,4
130	**Khu Nam sông Đa Nhim**		
130.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ 58	750	2,4
130.2	Đường hẻm cạnh thửa 694, BĐ 58 đến hết thửa 1016, BĐ 29	630	2,2
130.3	Từ giáp thửa 1016, BĐ 29 đến ngã tư cạnh thửa 435, BĐ 29	460	1,8
130.4	Từ cầu đến ngã ba cạnh thửa 205, BĐ 58	860	2,2
130.5	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33	810	2,2
130.6	Đường hẻm từ thửa 1630, BĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, BĐ 62 (khu phân lô) và giáp thửa 668, BĐ 58	580	2,0
130.7	Từ ngã tư thửa 538, BĐ 62 đến giáp thửa 1717, BĐ 62	460	1,9
130.8	Đường hẻm cạnh thửa 1876, BĐ 62 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, BĐ 62	480	1,9
130.9	Đường hẻm cạnh thửa 1616, BĐ 62 đến hết thửa 1961, BĐ 62; đến hết thửa 533, BĐ 62 và đến giáp thửa 1089, BĐ 62	480	1,9
130.10	Từ ngã ba thửa 1954, BĐ 62 đến hết thửa 225, 56, và 61, BĐ 62	400	1,9
130.11	Đường hẻm cạnh thửa 927, BĐ 33 đến hết thửa 1185, BĐ 33	400	1,7
130.12	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33 đến hết thửa 698 và đến hết thửa 925, BĐ 33	460	1,8
130.13	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, BĐ 33)	670	2,1

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
130.14	Đường hẻm cạnh thửa 504, BĐ 33 đến giáp thửa 549, BĐ 33	430	1,8
130.15	Đường hẻm cạnh thửa 395, BĐ 33 đến hết thửa 375, BĐ 33; đến hết thửa 409, BĐ 33	430	1,9
130.16	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, BĐ 33) đến hết thửa 1154, BĐ 16	690	2,4
130.17	Đường hẻm cạnh thửa 20, BĐ 33 đến ngã tư cạnh thửa 435, BĐ 29	460	1,9
130.18	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, BĐ 33) đến hết thửa 1109, BĐ 33	520	2,2
130.19	Đường hẻm cạnh thửa 486, BĐ 33 đến hết thửa 579, BĐ 33	350	1,7
130.20	Từ thửa 1122, BĐ 33 đến hết thửa 258, BĐ 62	290	1,7
130.21	Từ thửa 1122, BĐ 33 đến hết thửa 66, BĐ 63	350	1,6
130.22	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến cống - cạnh thửa 161, BĐ 74	810	2,1
130.23	Từ cống - cạnh thửa 161, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 74 và thửa 634, BĐ 78	750	2,2
130.24	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 1405, BĐ 62	630	2,0
130.25	Từ ngã ba cạnh thửa 171, BĐ 74 đến ngã ba hết thửa 1461, BĐ 62	630	1,8
130.26	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 74 và thửa 634, BĐ 78 đến ngã ba cạnh thửa 1459, BĐ 62	630	1,8
130.27	Từ ngã ba cạnh thửa 545, BĐ 78 đến hết thửa 124, BĐ 74	630	2,0
130.28	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, BĐ 78) đến ngã ba hết thửa 72, BĐ 78	630	1,8
130.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, BĐ 62 đến hết thửa 1198 và 1137, BĐ 62	580	2,0
130.30	Đường hẻm cạnh thửa 1459, BĐ 62 đến hết thửa 1589, BĐ 62; đến giáp thửa 1352, BĐ 62	460	1,7
130.31	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, BĐ 62 đến hết thửa 1531, BĐ 62; đến hết thửa 1596, BĐ 62	350	1,7
130.32	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 74 và thửa 634, BĐ 78 đến suối - cạnh thửa 602, BĐ 74	550	1,7
130.33	Từ suối - cạnh thửa 602, BĐ 74 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 152, BĐ 103)	520	1,7
	KHU TÂY NAM SƠN		
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90		
131	Đường Hồ Tùng Mậu	2.600	2,7
132	Đường Lê Lai	2.000	2,7

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
133	Đường Lê Đình Chinh	2.600	2,7
134	Đường Trần Đại Nghĩa	1.500	2,7
135	Đường Lưu Hữu Phước	2.000	2,7
136	Đường Tôn Thất Thuyết	2.600	2,7
137	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.000	2,7
138	Đường Thi Sách	1.500	2,7
139	Đường Nguyễn Công Trứ	2.600	2,7
140	Đường Tôn Thất Tùng	2.000	2,7
141	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.600	2,7
142	Đường Nguyễn Văn Siêu	1.500	2,7
143	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000	2,7
144	Đường Ngọc Hồi	2.000	2,7
145	Đường Lương Thế Vinh	1.500	2,7
146	Đường Nguyễn Thị Định	2.600	2,7
147	Đường Lê Đại Hành	2.000	2,7
148	Đường Đống Đa	2.000	2,7
149	Đường Nguyễn Xí	2.000	2,7
150	Đường Lê Đức Thọ	2.000	2,7
151	Đường Dã Tượng	1.500	2,7
152	Đường Võ Chí Công	2.600	2,7
153	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.500	2,7
154	Đường Nguyễn Thái Bình	1.500	2,7
155	Đường Trần Quang Khải	2.600	2,7
156	Đường Ngô Sỹ Liên	1.500	2,7
157	Đường Trần Nhật Duật	1.500	2,7
158	Đường Hoàng Hoa Thám	2.000	2,7
159	Từ ngã ba đi bốt pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường sân bay)	1.260	2,0
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh		
160	Đường Trần Bình Trọng	3.200	2,7
161	Đường Dương Đình Nghệ	2.100	2,2
162	Đường Trương Vĩnh Ký	3.200	2,2
163	Đường Lạc Long Quân	3.800	2,7
164	Đường Âu Cơ	2.400	2,2
165	Đường Hùng Vương	3.400	2,7
166	Đường Phùng Hưng	2.400	2,2
167	Đường Lý Tự Trọng	2.800	2,2

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
168	Đường Phan Thanh Giản	2.400	2,2
169	Đường Trần Thủ Độ	2.800	2,2
170	Đường Nguyễn Biểu	2.400	2,2
171	Đường Khúc Thừa Dụ	2.400	2,2
172	Đường Huyền Trân Công Chúa	3.400	2,4
173	**Đường Lê Hồng Phong**		
173.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	4.400	2,2
173.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	3.800	2,4
173.3	Từ đường Lạc Long Quân đến ngã tư đường Hồ Tùng Mậu	3.100	2,0
173.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	2.300	2,4
173.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, BĐ 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	2.000	2,0
173.5.1	Đường hẻm cạnh thửa 399, BĐ 24 đến hết thửa 229, BĐ 24	720	2,2
173.5.2	Từ giáp thửa 229, BĐ 24 đến hết thửa 141, BĐ 24 và đến giáp thửa 50, BĐ 38	630	2,2
173.5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1164, BĐ 36 đến hết thửa 822, BĐ 38	630	2,1
173.5.4	Đường hẻm cạnh thửa 389, BĐ 24	380	1,6
173.6	Từ giáp thửa 156, BĐ 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	1.800	1,9
173.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 223, BĐ 24	380	1,7
173.7	Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	1.600	1,9
173.8	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, BĐ 37)	1.400	1,9
173.9	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, BĐ 37) đến ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh)	1.200	2,0
173.10	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh) đến ngã ba hết thửa 568, BĐ 36	1.000	2,0
173.10.1	Đường hẻm cạnh thửa 748, BĐ 36	500	1,6
173.10.2	Đường hẻm cạnh thửa 568, BĐ 36 đến hết thửa 279; 511 và đến ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 36	500	1,6
173.10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 36 đến giáp các thửa 282, 151, 150, 226, BĐ 36	438	1,6
173.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 24, BĐ 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	900	1,8
173.11.1	Đường hẻm cạnh thửa 24, BĐ 22	500	1,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
173.12	Từ ngã ba cạnh thửa 24, BĐ 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã N' Thôn Hạ	850	1,9
173.12.1	Đường hẻm cạnh thửa 44, BĐ 22	500	1,6
174	**Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh**		
174.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36	770	2,6
174.2	Đường hẻm cạnh thửa 608, BĐ 36	440	1,5
174.3	Đường hẻm cạnh thửa 692, BĐ 36	440	1,5
174.4	Đường hẻm cạnh thửa 772, BĐ 36	440	1,5
174.5	Đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 386 BĐ 36	610	1,5
174.6	Đường hẻm cạnh thửa 649, BĐ 36 đến hết thửa 392, BĐ 36	440	1,5
174.7	Từ ngã ba cạnh thửa 386, BĐ 36 đến giáp thửa 334, BĐ 36; đến hết thửa 916, BĐ 65	500	1,5
174.8	Từ ngã ba cạnh thửa 625, BĐ 36 đến giáp thửa 389, BĐ 35; đến ngã ba cạnh thửa 354, BĐ 35	410	1,5
174.9	Từ ngã ba cạnh thửa 474, BĐ 36 đến giáp thửa 669, BĐ 36	410	1,5
174.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66	720	2,5
174.11	Đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66 đến giáp thửa 503, BĐ 36	500	1,5
174.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, BĐ 66)	660	2,5
174.13	Đường hẻm cạnh thửa 54, BĐ 66 đến ngã tư cạnh thửa 127, BĐ 66	550	1,7
174.14	Từ ngã tư cạnh thửa 127, BĐ 66 đến hết thửa 158, BĐ 66	440	1,5
174.15	Từ ngã tư cạnh thửa 135, BĐ 66 đến giáp thửa 427 và 879, BĐ 65	440	1,7
174.16	Từ cạnh thửa 430, BĐ 65 đến giáp thửa 381,BĐ 65	410	1,5
174.17	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 66 đến hết thửa 554, BĐ 65	430	1,5
174.18	Đường hẻm cạnh thửa 40, BĐ 66 đến ngã tư cạnh thửa 324, BĐ 67	500	1,5
175	**Đường Đào Duy Từ**		
175.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	2.640	1,9
175.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, BĐ 54	2.260	1,9
175.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, BĐ 54 đến đường Phạm Ngũ Lão	2.090	1,9

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
175.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	2.280	1,9
176	**Đường Tây Sơn**	1.620	1,9
177	**Đường Đông Đô**	1.620	1,9
178	**Đường Nguyễn Trung Trực**		
178.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.920	2,1
178.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1.920	2,1
179	**Đường Tú Xương**		
179.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.760	1,8
179.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.680	1,8
180	**Đường Phạm Ngọc Thạch**		
180.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BĐ 54	1.760	1,8
180.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BĐ 54 đến đường Tú Xương	1.680	1,8
181	**Đường Phạm Hồng Thái**	1.450	1,8
182	**Đường Trần Nhân Tông**		
182.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.480	1,8
182.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	2.390	1,8
182.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	2.300	1,8
182.4	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.630	1,8
183	**Đường Phạm Ngũ Lão**		
183.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, BĐ 54	1.680	1,8
183.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, BĐ 54 đến đường Đào Duy Từ	1.760	1,8
183.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	1.620	1,8
184	**Đường Xuân Thuỷ**		
184.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	3.480	1,7
184.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	3.410	1,6
184.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.810	1,8
185	Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	3.410	1,6
186	Đường Đoàn Thị Điểm	1.470	1,9

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
186.1	Đường hẻm cạnh thửa 494, BĐ 55	630	1,6
186.2	Đường hẻm cạnh thửa 618, BĐ 55	500	1,5
187	**Đường Tô Vĩnh Diện**		
187.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, BĐ 105	2.520	1,8
187.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, BĐ 105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.420	1,8
187.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	2.280	1,7
188	**Đường Trần Phú**		
188.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, BĐ 43	4.720	3,2
188.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 1083, BĐ 43 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	4.580	2,8
188.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, BĐ 54	4.520	1,9
188.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, BĐ 54 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 772, BĐ 54	4.310	1,9
188.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa số 772, BĐ 54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.790	1,8
188.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, BĐ 38	2.720	1,8
188.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 45, BĐ 43	720	1,4
188.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 41	660	1,5
189	**Đường Nguyễn Văn Linh**		
189.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, BĐ 43	2.720	1,8
189.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, BĐ 43 đến đường Phạm Hùng	2.090	1,8
189.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.810	1,8
189.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.220	1,9
189.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.140	1,4
189.6	Đường hẻm cạnh thửa 37, BĐ 44	720	1,7
190	**Đường Yết Kiêu**		
190.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	1.150	1,8
190.2	Đường hẻm cạnh thửa 49, BĐ 41	780	1,7
190.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.100	1,8
190.4	Đường hẻm cạnh thửa 1029, BĐ 44 đến hết đường	780	1,6
191	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**		

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
191.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.160	1,8
191.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.270	1,8
191.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 44	630	1,7
192	**Đường Đinh Tiên Hoàng**		-
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.400	1,8
192.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	2.090	1,8
192.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.870	1,8
192.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.610	1,8
192.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BĐ 44	1.270	1,8
192.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BĐ 44 đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.150	1,8
192.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BĐ 44)	630	2,1
192.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BĐ 43	720	2,2
193	**Đường Hà Huy Tập**		
193.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.400	1,8
193.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	2.170	1,8
193.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.970	1,8
193.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.660	1,8
193.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.500	1,8
193.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.150	1,8
193.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BĐ 44	490	2,1
193.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BĐ 44)	440	2,1
193.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BĐ 44	580	2,1
193.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, BĐ 44	580	2,1
194	**Đường Lê Thị Hồng Gấm**		-
194.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.580	1,8
194.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.440	1,8
194.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.300	1,8
194.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1.080	1,8
194.5	Đường hẻm cạnh thửa 941, BĐ 44 đến ngã tư cạnh thửa 103, BĐ 45	720	1,7
194.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, BĐ 45 đến hết các thửa 76, 78, BĐ 45; đến giáp thửa 137, BĐ 45	500	1,4
194.7	Đường hẻm cạnh thửa 96, BĐ 45 đến ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 45	720	1,6

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
194.8	Đường hẻm cạnh thửa 48, BĐ 45	720	1,7
195	**Đường An Dương Vương**	1.100	1,8
196	**Đường Tăng Bạt Hổ**	1.100	1,7
197	**Đường Phan Đăng Lưu**		
197.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.990	1,8
197.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	2.000	1,8
197.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	2.050	1,8
197.4	Đường hẻm cạnh thửa 1026, BĐ 43 đến giáp thửa 230, BĐ 43	580	2,2
197.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	2.090	1,8
197.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, BĐ 43)	1.200	1,7
197.7	Đường hẻm cạnh thửa 137, BĐ 43	380	1,5
197.8	Đường hẻm cạnh thửa 273, BĐ 43 đến hết thửa 284, BĐ 43	900	1,9
198	**Đường Phạm Hùng**		
198.1	Từ giáp thửa 677, BĐ 51 đến đường Phan Đình Phùng (cạnh thửa 152, BĐ 48)	1.440	1,8
198.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.570	1,8
198.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.500	1,8
198.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.560	1,8
198.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.640	1,8
198.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.750	1,8
198.7	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ 43	440	1,5
199	**Đường Trường Chinh**		
199.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.210	1,8
199.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.260	1,8
199.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.320	1,8
199.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.480	1,8
199.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.700	1,8
199.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 43	630	2,1
199.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BĐ 44	440	2,1
199.8	Đường hẻm cạnh thửa 865, BĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 745, BĐ 48	630	1,5
200	**Đường Phan Đình Phùng**		
200.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BĐ 48	2.340	*1,9*
200.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BĐ 48 đến đường Phạm Hùng	2.270	1,8

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
200.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	2.180	1,8
200.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và hết thửa 217, BĐ 47	1.880	1,8
200.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và giáp thửa 217, BĐ 47 đến đường Lý Thái Tổ	1.800	2,2
200.6	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	440	2,2
200.7	Đường hẻm cạnh thửa 146, BĐ 47 đến giáp thửa 192, BĐ 47	460	2,1
200.8	Đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 (Đặng Thanh Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 47 (giáp khu vực phân lô)	1.080	2,2
200.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, BĐ 47	1.030	2,2
200.10	Đường hẻm cạnh thửa 380, BĐ 48 đến giáp thửa 152, 186, BĐ 47; đến giáp thửa 385, BĐ 48	440	2,1
200.11	Đường hẻm cạnh thửa 771 BĐ 48 đến hết đường	630	2,1
200.12	Đường hẻm cạnh thửa 188, BĐ 48 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến hết đường	750	1,8
200.13	Đường hẻm cạnh thửa 89, BĐ 48	630	1,6
201	**Đường Lý Thái Tổ**		
201.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51	1.180	1,8
201.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BĐ 52)	1.120	1,8
201.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BĐ 52) giáp đường Phan Đình Phùng	1.150	1,7
201.4	Đường hẻm cạnh thửa 26, BĐ 47 đến hết thửa 650, BĐ 47; đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	440	1,6
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 51; đến hết thửa 202, BĐ 51; đến giáp thửa 695, BĐ 51;	440	1,6
201.6	Đường hẻm cạnh thửa 05, BĐ 52 đến hết thửa 03 và 04, BĐ 52	630	1,7
201.7	Đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51 đến hết thửa 206, BĐ 51 và đến giáp thửa 207, BĐ 51	440	1,7
201.8	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 51 đến giáp thửa 205, BĐ 51	440	1,7
201.9	Đường hẻm cạnh thửa 71, BĐ 52	440	1,0
202	**Đường Nguyễn Văn Cừ**		
202.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.490	1,8
202.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.280	1,8
202.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.090	1,8

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
202.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến giáp thửa 484, BĐ 38 (khu phân lô)	780	1,7
203	**Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ**		
203.1	Từ giáp thửa 508, BĐ 38 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, BĐ 45 (khu phân lô) đi thửa 133, BĐ 45 đến giáp thửa 35, BĐ 45	560	2,3
203.2	Đường hẻm cạnh thửa 904, BĐ 38 đi thửa 640, BĐ 38 đến giáp thửa 1114, BĐ 38	440	2,3
203.3	Đường hẻm cạnh thửa 1147, BĐ 38 đến giáp thửa 648, BĐ 38	440	2,3
203.4	Đường hẻm cạnh thửa 911, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 233, BĐ 38	780	2,3
203.5	Đường hẻm cạnh thửa 1059, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 329, BĐ 38	500	2,3
203.6	Đường hẻm cạnh thửa 1495, BĐ 38 đến giáp thửa 302, BĐ 38 và đến giáp thửa 301, BĐ 38	440	2,6
203.7	Đường hẻm cạnh thửa 353, BĐ 38 đến hết thửa 283, BĐ 38	720	2,6
204	**Đường Bà Triệu**		
204.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38	1.450	1,8
204.2	Từ ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ 38	1.320	1,8
204.3	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.200	1,8
205	**Đường hẻm của đường Bà Triệu**		
205.1	Đường hẻm cạnh thửa 159, BĐ 24 đến hết thửa 392, BĐ 24 và giáp thửa 225, BĐ 24	440	2,3
205.2	Đường hẻm cạnh thửa 203, BĐ 24 đến hết thửa 383, BĐ 24	380	2,1
205.3	Đường hẻm cạnh thửa 1152, BĐ 38 đến hết thửa 442, BĐ 38	380	2,1
205.4	Đường hẻm cạnh thửa 697, BĐ 38 đến hết đường	380	2,1
205.5	Đường hẻm cạnh thửa 432, BĐ 38	380	1,5
205.6	Đường hẻm cạnh thửa 32, BĐ 38	380	1,5
205.7	Đường hẻm cạnh thửa 977, BĐ 38 đến giáp thửa 60, BĐ 38	560	2,2
205.8	Đường hẻm cạnh thửa 1203, BĐ 38 đến hết thửa 1072, BĐ 38	560	2,3
205.9	Đường hẻm cạnh thửa 894, BĐ 38 đến hết thửa 896, BĐ 38	560	2,3
205.10	Đường hẻm cạnh thửa 374, BĐ 38 đến hết thửa 163, BĐ 37	500	1,3

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
205.11	Đường hẻm cạnh thửa 415, BĐ 38 đến hết thửa 389, BĐ 38	380	2,1
205.12	Đường hẻm cạnh thửa 1021, BĐ 38 đến mương nước cạnh thửa 1185, BĐ 38	380	2,1
205.13	Đường hẻm cạnh thửa 01, BĐ 68 đến hết thửa 37, BĐ 67	500	2,3
205.14	Từ ngã ba cạnh thửa 225, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 37	500	1,6
205.15	Từ ngã ba cạnh thửa 224, BĐ 37 đến giáp thửa 172, BĐ 37	440	1,5
205.16	Từ ngã ba cạnh thửa 318, BĐ 67 đến hết thửa 483, BĐ 67	440	1,5
205.17	Từ ngã ba cạnh thửa 360, BĐ 67 đến giáp thửa 51, BĐ 67	460	1,5
205.18	Từ ngã tư cạnh thửa 37, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 67	460	1,5
206	**Đường hẻm nối đường Bà Triệu (cạnh thửa 01, BĐ 68) đến đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 324, BĐ 67)**		
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 225, BĐ 37 đến hết thửa 165, BĐ 37	500	1,5
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 224, BĐ 37 đến giáp thửa 172, BĐ 37	440	1,5
206.3	Đường hẻm cạnh thửa 318, BĐ 67 đến hết thửa 483, BĐ 67	440	1,5
206.4	Đường hẻm cạnh thửa 360, BĐ 67	460	1,5
206.5	Từ ngã tư cạnh thửa 37, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 67	460	1,5
207	**Đường từ đường Trần Bình Trọng chạy dọc mương thủy lợi đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)**		
207.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, BĐ 38 và giáp thửa 167, BĐ 38	1.380	2,3
207.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ 38 và thửa 167, BĐ 38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ 38)	1.330	2,3
207.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	1.060	2,2
208	**Đường hẻm đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc mương thủy lợi)**		
208.1	Đường hẻm cạnh thửa 126, BĐ 38 đến hết thửa 1477, BĐ 38	440	2,2
208.2	Đường hẻm cạnh thửa 100, BĐ 38 đến giáp thửa 08, BĐ 38	440	2,2
208.3	Đường hẻm cạnh thửa 846, BĐ 38 đến hết thửa 631, BĐ 38	500	2,2
208.4	Từ giáp thửa 631, BĐ 38 đến hết thửa 1092, BĐ 38	440	2,2
208.5	Đường hẻm cạnh thửa 108, BĐ 38 đến hết thửa 435, BĐ 38	500	1,4

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
209	**Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng**		
209.1	Đường hẻm cạnh thửa 484, BĐ 24 đến hết thửa 485, BĐ 24	630	2,3
209.2	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 788, BĐ 38	630	2,3
209.3	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 183, BĐ 38	630	2,3
209.4	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 188, BĐ 38	780	2,3
209.5	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, BĐ 38) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ 38)	1.320	2,3
210	**Đường hẻm của đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phan Đình Phùng**		
210.1	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 38 đến hết thửa 1176, BĐ 38	560	2,3
210.2	Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, BĐ 38 đến hết thửa 508, BĐ 38 và đến hết thửa 503, BĐ 38	500	2,3
210.3	Đường hẻm cạnh thửa 385, BĐ 38 (đối diện thửa 400, BĐ 38) đi thửa 321, BĐ 38 đến hết thửa 452, 605, BĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, BĐ 38	560	2,3
211	**Đường Hoàng Diệu**	1.080	2,1

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn